

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (2025) CỦA KỶ ĐIỀU  
CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KON PLÔNG,  
TỈNH KON TUM**

**KON PLÔNG-2024**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (2025) CỦA KỶ ĐIỀU**  
**CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KON PLÔNG,**  
**TỈNH KON TUM**

Ngày tháng năm 2024  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH KON TUM**  
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN KON PLÔNG**  
(Ký tên, đóng dấu)

**KON PLÔNG-2024**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>6</b>
<b>I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>6</b>
<b>II. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG</b>	<b>7</b>
2.1. Mục đích .....	7
2.2. Yêu cầu .....	8
<b>III. PHẠM VI THỰC HIỆN.....</b>	<b>9</b>
<b>IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>	<b>9</b>
4.1. Phương pháp lập quy hoạch.....	9
4.2. Trình tự tổ chức thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	10
<b>PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>11</b>
<b>I. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>11</b>
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	11
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ.....	15
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>16</b>
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	16
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	27
<b>III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....</b>	<b>37</b>
3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. ....	37
3.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước. ....	38
3.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	44
3.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	49
<b>IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>40</b>
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. ....	49
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. ....	49
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	57
<b>PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM.....</b>	<b>59</b>
<b>I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>59</b>

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.....	59
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	70
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	97
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>98</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;.....	99
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	99
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất....	100
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	100
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;.....	101
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	101
<b>PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM</b>	<b>103</b>
<b>I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT....</b>	<b>103</b>
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	103
1.2. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất.....	103
<b>II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>105</b>
<b>III. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....</b>	<b>106</b>
<b>IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....</b>	<b>107</b>
<b>PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....</b>	<b>108</b>
<b>I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ ĐẤT, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>108</b>
<b>II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>108</b>
2.1. Giải pháp về chính sách.....	108
2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	109

2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai .....	109
2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện .....	109
2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật .....	110
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>111</b>
I. KẾT LUẬN .....	111
II. KIẾN NGHỊ .....	112

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Luật Đất đai năm 2024 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định.”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt” (Điều 60). Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Ngày 18/02/2022, Ủy ban nhân tỉnh Kon Tum đã ban Quyết định số 80/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông.

Ngày 09/03/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Trong

đó, tại Khoản 2 Điều 2 yêu cầu: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030” và theo Luật Đất đai, định kỳ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, hiện nay Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ những lý do nêu trên, việc lập “***Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông***” là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai.

## **II. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG**

### **2.1. Mục đích**

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả. Đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

- Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới; là cơ sở để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng Tây Nguyên.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

## **2.2. Yêu cầu**

- Nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, các chỉ tiêu được UBND tỉnh phân bổ, đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu của thị trường, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực trong huyện.

- Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, nội dung theo quy định tại Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đảm bảo tính khách quan, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân vào quá trình lập quy hoạch.



### **III. PHẠM VI THỰC HIỆN**

- Phạm vi không gian: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum được thực hiện trên phạm vi địa giới hành chính huyện Kon Plông với tổng diện tích tự nhiên 137.124,57 ha (09 xã, thị trấn).

- Phạm vi nội dung:

+ Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

+ Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Kon Plông.

+ Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông.

+ Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

### **IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **4.1. Phương pháp lập quy hoạch**

(1) Phương pháp phân tích định tính và định lượng: Lượng hoá mối quan hệ tương hỗ giữa sử dụng đất với phát triển kinh tế xã hội, khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất kết hợp chặt chẽ giữa phân tích định tính với phân tích định lượng. Nhiều vấn đề sử dụng đất có tính quy luật, phương pháp định tính là công cụ đắc lực giúp nhận thức đúng và làm rõ những quy luật đó.

(2) Phương pháp kết hợp phân tích vĩ mô và vi mô: Phân tích vĩ mô là nghiên cứu sử dụng đất trên cơ sở tổng thể toàn bộ nền kinh tế quốc dân và xã hội ở phạm vi tương đối rộng, xem xét mối quan hệ giữa sử dụng đất với các yếu tố hạn chế. Phân tích vi mô được thực hiện với đối tượng nghiên cứu là sử dụng đất mang tính cục bộ của từng khu vực hoặc từng ngành nhằm xác định mối quan hệ giữa sự thay đổi động thái sử dụng đất với các nhân tố hạn chế. Quy hoạch sử dụng đất đai bắt đầu từ vĩ mô để xác định tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu chiến lược của quy hoạch sử dụng đất, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế của các đối tượng sử dụng đất, cụ thể hoá, làm sâu sắc thêm, hoàn thiện và tối ưu hoá quy hoạch. Quy hoạch có tác dụng vừa điều tiết không chế vĩ mô, vừa giải quyết các vấn đề vi mô, tạo điều kiện xử lý tốt quan hệ toàn cục và cục bộ.

(3) Các phương pháp toán kinh tế và dự báo: Dự báo sử dụng đất luôn chịu sự ảnh hưởng của hai nhóm yếu tố. Nhóm về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm; sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo quốc phòng, an ninh, yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học,...; Nhóm về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp và công nghệ sinh học... quy tụ trong một hệ thống tổ chức lãnh thổ thống nhất.

(4) Phương pháp phân tích không gian, phân tích đa tiêu chí (MCE) trên cơ sở ứng dụng GIS

- Ứng dụng GIS trong quy hoạch sử dụng đất: để xác định được vị trí phân bố không gian các khu vực đất cần bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực giữ ổn định, khu vực phát triển và chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch.

- Sử dụng mô hình CLUMondo: là mô hình mô phỏng sự thay đổi sử dụng đất dựa trên định lượng thực tế các mối quan hệ giữa hiện trạng sử dụng đất và các nhân tố liên quan đến sự thay đổi sử dụng đất, từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất phù hợp nhất.

#### **4.2. Trình tự tổ chức thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất: tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Plông.

Bước 3: Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

## PHẦN I

### SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### I. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật số 43/2024/QH15, ngày 29/6/2024 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024, Luật Nhà ở, số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Các Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15).

- Luật Xây dựng số 50/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội: Về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15, ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa XV về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về

các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, Định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 6481/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18 tháng 03 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính Phủ về phân bổ chỉ tiêu quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021-2025;

Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 03 tháng 09 năm 2022.

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025; Công điện số 1175/CĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn về chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của các địa phương;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Công văn số 9297/VPCP-CN ngày 06/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội;

- Công văn số 1133/BQP-TM, ngày 24/4/2021 của Bộ Quốc phòng về xác định khu quân sự và lập Hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội tích hợp vào quy hoạch huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 06/NQ-ĐH ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 56/2020-NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

## **2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Công văn số 1956/QHPTTND-PQHĐĐ ngày 21/9/2023 của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất về việc triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Văn bản số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 750/STNMT-QHKHSĐĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư.

- Công văn số 2440/UBND-HTKT ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai các thủ tục thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- 38 nội dung đề xuất thuộc Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Plông thời kỳ 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Plông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông;

- Kết quả Thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 của huyện Kon Plông;

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất của 10 xã và 01 thị trấn.

- Các loại bản đồ bản đồ lâm nghiệp, bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính, Quy hoạch chi tiết...trên địa bàn huyện Kon Plông.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### ***2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên***

##### ***2.1.1.1. Vị trí địa lý;***

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 14<sup>0</sup>19'55'' đến 14<sup>0</sup>46'10'' Vĩ độ Bắc;

+ Từ 108<sup>0</sup>03'45'' đến 108<sup>0</sup>22'40'' Kinh độ Đông.

- Ranh giới hành chính:



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

- + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam;
- + Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi;
- + Phía Nam giáp huyện KBang, tỉnh Gia Lai và huyện Kon Rẫy;
- + Phía Tây giáp huyện Tu Mơ Rông, huyện Đăk Hà và huyện Kon Rẫy.



Hình 1: Vị trí địa lý huyện Kon Plông trong tỉnh Kon Tum

### *2.1.1.2. Địa hình, địa mạo;*

#### ***a. Địa hình, địa mạo***

Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000 - 1.848m, chiếm phần lớn diện tích huyện (khoảng 45%) phân bố ở phía Bắc, phía Tây và phía Nam huyện. Đây là địa hình chia cắt hiểm trở với những đỉnh núi cao như Ngok Ring 1848m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Đăk Rinh); Ngok Boc 1 là 1757m; Ngok Boc 2 là 1728 m (thuộc khu vực các xã Măng Bút, Ngok Tem)... Dạng địa hình này thích hợp phát triển tài nguyên rừng và hiện tại tài nguyên rừng của huyện tập trung chủ yếu ở đây, vì vậy mục tiêu hàng đầu là phải bảo vệ, khai thác tốt rừng đầu nguồn. Có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 – 800m, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Măng Cành, thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu. Đây là vùng đất đỏ Bazan có thể phát triển các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, các loại cây ăn quả khác và phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung, địa hình của huyện Kon Plông rất phức tạp. Mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao, giao thông đi lại khó khăn và ảnh hưởng đến việc xây dựng các công trình công cộng cũng như tổ chức sản xuất... Bên cạnh những khó khăn trên, với địa hình có độ dốc cao và có nhiều con sông lớn thuận lợi cho xây dựng thủy điện tạo nguồn năng lượng cho địa phương và quốc gia.

#### ***b. Địa chất***

Theo kết quả điều tra đất của Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp năm 1978 và các đơn vị điều tra bổ sung phục vụ cho quy hoạch các vùng chuyên canh cao su, cà phê (1980 -1990) và đánh giá đất đai (1993-1994), huyện Kon Plông có 05 nhóm đất chính:

- Nhóm đất phù sa chiếm diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

- Nhóm đất đỏ vàng chiếm diện tích: 42.330 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi chiếm diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa huyện.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ chiếm diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

- Nhóm đất khác chiếm diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

### *2.1.2.3. Khí hậu, thủy văn*

#### ***a. Khí hậu***

Khí hậu huyện Kon Plông là khí hậu chuyển tiếp từ Đông - Tây Trường Sơn, tuy nhiên khu vực phía Tây bắc của huyện có địa hình cao, nên chế độ nhiệt - ẩm của 02 khu vực nói trên có khác biệt. Căn cứ vào các chỉ tiêu nhiệt - ẩm, huyện Kon Plông chia thành thành 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- **Tiểu vùng I:** Là khu vực các thung lũng hẹp, núi cao có độ cao phổ biến trên 1000m phía Tây - Bắc của huyện bao gồm các xã Măng Buk, Đăk Ring, 2/3 xã Ngọc Tem (khu vực Tây Bắc xã), xã Măng Cành, chiếm khoảng 2/3 diện tích của huyện.

- **Tiểu vùng II:** Là khu vực thung lũng, núi cao có độ cao dưới 1000m thuộc khu vực phía Đông của huyện bao gồm các xã: Hiếu, Pờ Ê, 1/2 xã Ngọc Tem chiếm khoảng 1/3 diện tích của huyện.

### **Nhiệt độ:**

Chế độ nhiệt tại huyện Kon Plông là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt tương đối thấp, nhưng có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6<sup>0</sup>C. Do địa hình của huyện Kon Plông có độ cao thấp dần từ Tây Bắc - Đông Nam. Khu vực phía Tây Bắc có độ cao phổ biến trên 1000m, khu vực phía Đông có độ cao phổ biến từ 700-1000m, do vậy nhiệt độ tại khu vực phía Đông Nam cao hơn khu vực phía Tây Bắc huyện phổ biến từ 2-3<sup>0</sup>C.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện ở mức tương đối thấp, khu vực Tây Bắc phổ biến từ 6800<sup>0</sup>C-7200<sup>0</sup>C, khu vực còn lại từ 7300-7800<sup>0</sup>C.

Nhiệt độ không khí trung bình Kon Plông năm từ 17,5-22,7<sup>0</sup>C.

Tháng 4, 5 là tháng có số giờ nắng cao, độ cao mặt trời tăng so với các tháng 1, 2, 3, do vậy nhiệt độ cao nhất cũng xảy ra vào thời kỳ này với nhiệt độ cao nhất trung bình 28 - 30<sup>0</sup>C;

Tháng 12, 1 là tháng có độ cao mặt trời thấp nhất và chịu ảnh hưởng trực tiếp của không khí lạnh nên nhiệt độ thấp nhất cũng xảy ra vào thời gian này, với nhiệt độ thấp nhất phổ biến là 6-9,5<sup>0</sup>C.

### **Chế độ mưa:**

Chế độ mưa tại khu vực huyện phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 06 cho đến tháng 12 là do tác động của gió Mùa Tây Nam và gió Đông Bắc mang lại, Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau; tại khu vực Tây Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, gió Đông Bắc do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2400mm; khu vực phía Đông còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ phổ biến 700-1000m, có lượng mưa phổ biến là 2000-2400mm.

Trong các tháng vụ đông xuân từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có nhiều

ngày có mưa, lượng mưa chiếm khoảng 40% tổng lượng mưa năm. Các tháng mùa mưa có số ngày có mưa phổ biến trên 20 ngày (các tháng 7, 8, 9, 10, 11) và có trên 15 ngày vào tháng 6, 12.

### **Chế độ ẩm:**

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Kon Plông khu vực Tây Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực Phía Đông của huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 3, 4 phổ biến từ 75-77%, cao nhất xảy ra vào các tháng 8, 9, 10, 11 phổ biến là 91-92%.

Nhìn chung, huyện có khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng. Mùa nắng hạn hán thường xảy ra ở khu vực các xã Đăk Nền, Đăk Ring và Ngọc Tem gây thiếu nước làm ảnh hưởng đến năng suất lúa mùa vụ. Mùa Đông thường gây giá lạnh làm thiệt hại đến gia súc gia cầm, hạn chế trong lao động sản xuất, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, sự phát triển của cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, rất thích hợp cho việc phát triển rau, hoa, quả xứ lạnh.

Chế độ khí hậu đặc trưng như trên cùng với sự đa dạng về địa hình và thổ nhưỡng cho phép huyện Kon Plông có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi, rừng đa dạng sinh học có nguồn gốc nhiệt đới. Khí hậu có sự pha trộn mùa Đông Tây Nguyên và mùa Đông miền Bắc nên mùa khô chỉ kéo dài trong vòng 2 tháng, vì vậy có thể trồng được các loại cây trồng vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới như rau quả các loại, chè, cà phê, các loại cây lâm đặc sản, quế, bời lời, chăn nuôi trâu, bò và phát triển phát triển du lịch v.v...

### **b. Thủy văn**

Huyện là nơi đầu nguồn sinh thủy của các hệ thống sông lớn chảy xuống các vùng Duyên hải, là nơi đầu nguồn của thủy điện Ya Ly, Thượng Kon Tum, Đăk Đrinh và công trình thủy lợi Thạch Nham... nên có hệ thống sông suối khá dày và phân bố khá đều, bao gồm những sông, suối chính sau:

- *Nhánh sông Đăk Pnê:* Dài khoảng 30 km, là chi lưu của sông Đăk Blá. Vùng đầu nguồn được tạo nên bởi các hợp thủy và các nhánh suối nhỏ chảy từ xã Măng Cành đổ về huyện Kon Rẫy. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Nghé:* Chảy qua địa bàn huyện Kon Plông là một trong những nhánh chính của Sông Đăk Blá. Sông bắt nguồn từ xã Măng Buk đến hết địa bàn huyện và gặp Sông Đăk Ne huyện Kon Rẫy, có chiều dài trong địa bàn huyện là 61 km, bắt nguồn từ độ cao 1660 m so với mực nước biển và kết thúc tại đầu

nguồn sông Đăk Ne là 860 m. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Lò:* Chảy qua xã Ngọc Tem, có chiều dài khoảng 15 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Sông Đăk Ring:* Chảy qua xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km đổ về tỉnh Quảng Ngãi Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

- *Suối Tư Meo:* Chảy dọc ranh giới xã Đăk Ring, có chiều dài khoảng 20 km. Lưu vực sông có địa hình phức tạp, phù hợp với khai thác xây dựng thủy điện kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, huyện còn có một số sông, suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc với các sông suối chính sau:

- Sông Nam Voo có chiều dài trong địa bàn huyện 24 km.
- Suối Đăk Đrinh có chiều dài trong địa bàn huyện là 24 km.
- Suối Đăk Lô chiều dài 26 km.
- Suối Đăk Xò Rạch chiều dài 33 km.
- Suối Đăk Re chiều dài 21 km.

Nhìn chung, mật độ sông suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 0,86 km/km<sup>2</sup>.

Một trong những đặc điểm quan trọng nữa của các con sông trong huyện là biến đổi mạnh mẽ theo thời gian. Hàng năm có hai mùa dòng chảy: mùa lũ và mùa kiệt, với lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm trên dưới 70% lượng dòng chảy năm và lượng dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 30% lượng dòng chảy năm, các tháng II, III và tháng IV là thời điểm kiệt nhất.

### ***2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên***

#### ***2.1.2.1. Tài nguyên đất;***

##### ***a. Nhóm đất phù sa (đất phù sa ngòi suối Py):***

- Diện tích: 1.614,0 ha, chiếm 1,17% diện tích toàn huyện và chiếm 14,03% loại đất phù sa ngòi suối của tỉnh.

Phân bố dọc theo các dòng suối hẹp, dốc, có dòng chảy mạnh. Vì vậy, dáng đất thường là các dải đất rất hẹp, cao thoát nước và được bồi đắp phù sa hàng năm.

##### ***Khả năng sử dụng:***

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở ven suối, gần khu dân cư,

có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

*b. Nhóm đất đỏ vàng (F):*

Diện tích: 42.330,0 ha, chiếm 30,65% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích khá lớn chỉ sau nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm (còn gọi là quá trình Ferralic) chiếm ưu thế; vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng là chủ đạo. Nhóm đất đỏ vàng ở huyện phân thành 04 loại sau:

- *Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk):* Diện tích 1.560,0 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong các đất đồi núi ở Kon Plông nói riêng và ở tỉnh Kon Tum nói chung, đất nâu đỏ trên Bazan là loại đất tốt nhất. Phần lớn chúng có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc. Có nhiều ưu điểm cả về cấu trúc cơ lý đất và hàm lượng các yếu tố dinh dưỡng. Hạn chế chính đối với đất nâu đỏ Bazan là thường phân bố ở địa hình cao, khan hiếm về nguồn nước. Từ những đặc điểm trên, đất có phạm vi thích nghi khá rộng đối với nhiều loại cây trồng cận, lâu năm hoặc hàng năm khác nhau như: Cao su, Cà phê, Tiêu..., các cây hoa màu lương thực, đậu đỗ các loại,...Việc bố trí chủng loại cây gì trên đất này là tùy thuộc vào độ sâu và khả năng khai thác nước ngầm và tùy thuộc vào hiệu quả kinh tế cây trồng.

- *Đất nâu vàng trên đá Bazan (Fu):* Diện tích 187,0 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên toàn huyện.

So với đất nâu đỏ trên đá Bazan, đất nâu vàng trên đá Bazan có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn, đất chua hơn, tuy nhiên, đất nâu vàng trên đá Bazan vẫn là một trong những đất có dinh dưỡng khá cao. Những hạn chế chính của đất là đất tầng mỏng và cũng như đất nâu đỏ trên đá Bazan được phân bố ở địa hình cao và khan hiếm nguồn nước. Vì vậy phạm vi thích nghi với các loại cây trồng của đất chủ yếu phù hợp với các cây hàng năm như hoa màu, lương thực, đậu đỗ và một số cây lâu năm như cà phê.

- *Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs):* Diện tích 32.978,0 ha, chiếm 23,88% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên phiến sét, biến chất nhìn chung có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp có hạn chế. Phần nhiều sử dụng cho lâm nghiệp, hoặc nông lâm kết hợp.

- *Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít (Fa):* Diện tích 7.605,0 ha, chiếm

5,51% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Đất vàng đỏ trên đá Mácma acid tuy có diện tích lớn, nhưng chất lượng rất kém, lại phân bố ở địa hình cao, dốc. Khả năng cho sản xuất nông nghiệp có hạn chế. Nên giành quỹ đất này cho việc tái tạo và bảo vệ rừng đầu nguồn cho huyện và cho cả khu vực. Một số chân đất có độ dốc nhỏ, tầng đất dày có thể sử dụng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu.

*c. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):*

Diện tích: 91.037,0 ha, chiếm 65,91% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện. Phân bố ở các vùng núi, thường trên các đởi cao trên 900m, căn cứ vào mẫu chất, đặc điểm đất, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được chia ra 3 đơn vị phân loại :

- *Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan (Hk):* Diện tích 15.637,0 ha, chiếm 11,32% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs):* Diện tích 30.268,0 ha, chiếm 21,91% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá mac ma axit (Ha):* Diện tích 45.132,0 ha, chiếm 32,68% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Các đất mùn vàng đỏ trên núi phân bố ở đởi cao nên không có khả năng phát triển nông nghiệp.

*d. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):*

- Diện tích: 38,0 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn huyện.

*Khả năng sử dụng:* Hầu hết diện tích đất đã được sử dụng để trồng lúa nước, rau màu. Tuy nhiên sản xuất bấp bênh do thường bị lũ quét, thường hay bị ngập trong mùa mưa.

*e. Nhóm đất khác(đất xây dựng, hồ...):* Diện tích 3.096,92 ha, chiếm 2,24% diện tích toàn huyện.

**Bảng 01: Phân loại đất huyện Kon Plông**

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích toàn huyện (ha)	Tỷ lệ so với TTN toàn huyện (%)
<b>I . NHÓM ĐẤT PHÙ SA</b>				
1	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	-	-
2	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	-	-
3	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	-	-
4	Đất phù sa ngòi suối	Py	1.614,00	1,18
<b>II . NHÓM ĐẤT XÁM VÀ BẠC MÀU</b>				
5	Đất xám trên phù sa cổ	X	-	-
6	Đất xám trên đá Macma axit và đá cát	Xa	-	-
<b>III . NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG</b>				
7	Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	1.560,00	1,14

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

8	Đất nâu vàng trên đá Bazan	Fu	187,00	0,14
9	Đất đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Fs	32.978,00	24,06
10	Đất vàng đỏ trên đá Macma axit	Fa	7.605,00	5,55
11	Đất vàng nhạt trên đá Cát	Fq	-	-
12	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	-	-
<b>IV. NHÓM ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI</b>		<b>H</b>	<b>91.037,00</b>	<b>66,41</b>
13	Đất mùn nâu đỏ trên đá Bazan	Hk	15.637,00	11,41
14	Đất mùn đỏ vàng trên đá Sét và biến chất	Hs	30.268,00	22,08
15	Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit	Ha	45.132,00	32,92
<b>V. NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG</b>		<b>D</b>	<b>38,00</b>	<b>0,03</b>
16	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	38,00	0,03
<b>CỘNG</b>			<b>135.019,00</b>	<b>98,49</b>
Đất khác (sông, suối, ao hồ...)			2.105,57	1,51
<b>TỔNG DT TỰ NHIÊN</b>			<b>137.124,57</b>	<b>100,00</b>

### 2.1.2.2. Tài nguyên nước;

#### a. Nước mặt

Nước mặt huyện Kon Plông tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Pône, sông Đăk Snghé, sông Đăk Lò, sông Đăk Ring, suối Đăk Rơ Manh, suối Đăk Tà Meo, hồ thủy điện Đăk Ring... Lượng mưa bình quân từ 2.000-2.400 mm/năm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 70% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối Kon Plông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh thác, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế... nên việc xây dựng các công trình thủy lợi để sản xuất nông nghiệp rất phức tạp và khó khăn. Do vậy, xây dựng các công trình thủy lợi là rất quan trọng trong việc điều hoà nguồn nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân đòi hỏi đầu tư rất lớn; đây cũng là điều kiện để phát triển hệ thống thủy điện vừa và nhỏ:

Trong năm tới trên địa bàn huyện sẽ xây dựng thêm các hồ chứa lớn ở các lưu vực sông, suối có thể xây dựng các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích cây trồng được tưới và xây dựng thủy điện như thủy điện Thượng Kon Tum, Đăk Re, Đăk Lô và nhiều công trình thủy lợi vừa và nhỏ khác...

Việc xây dựng các công trình thủy điện trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum nói chung và huyện nói riêng.

#### b. Nước ngầm

Huyện chưa có số liệu khảo sát về nước ngầm, qua điều tra thực tế những giếng đào của người dân trong huyện đào giếng lấy nước phục vụ sinh hoạt ở độ sâu khoảng 12-15m cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, đủ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; tuy vậy, muốn khai thác cần phải có đầu tư lớn.

### 2.1.2.3. Tài nguyên rừng;



Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 113.465,03 ha chiếm 82,75% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, đất rừng sản xuất là 74.055,49 ha chiếm 65,27% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 39.409,54 ha chiếm 34,73% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp. Tài nguyên rừng của huyện rất đa dạng và nhiều loại gỗ quý như: Trắc, Hương, Huỳnh Đàn, Pơ Mu... và nhiều loại gỗ khác. Các loại cây được trồng trên địa bàn có thể sử dụng được để phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp phù hợp với thổ nhưỡng như: cây dó bầu, song mây, bời lời, quế, thảo quả, các loại lâm sản dưới tán rừng rất phong phú, đa dạng... Ngoài ra, rừng có rất nhiều tre, nứa, lồ ô, song mây... là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành nghề truyền thống. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng được quan tâm khai thác hợp lý, bảo vệ và tu bổ, cải tạo rừng. Rõ ràng tài nguyên rừng là một trong những tài nguyên quý và thế mạnh của huyện Kon Plông. Nhiệm vụ cần thiết là phải bảo vệ và khai thác hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

#### *2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản;*

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản tỉnh Kon Tum cho thấy trên địa bàn huyện có những loại khoáng sản sau:

- Quặng Bô xít: Phân bố trên địa bàn xã Măng Cành và Thị trấn Măng Đen, trữ lượng chưa được khảo sát, tuổi còn non. Nguồn khoáng sản này chưa có ý nghĩa quan trọng trong tương lai gần.

- Quặng Sắt ở xã Hiếu, trữ lượng 462.000 tấn với diện tích 50 ha, có khả năng khai thác tốt.

- Mỏ đá Granit ở xã Đăk Ring, trữ lượng khoảng 13.000m<sup>3</sup> có khả năng khai thác tốt.

Nước khoáng: ở các xã Ngọc Tem và xã Đăk Nền đã phát hiện các nguồn nước khoáng nóng. Đây là một nguồn nước có tính trị liệu cao, có thể khai thác phục vụ nhân dân và khách du lịch nghỉ dưỡng.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện

#### *2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn.*

Trên địa bàn huyện Kon Plông có các thành phần dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc thiểu số: dân tộc Xê Đăng, dân tộc Hre và dân tộc Kinh, trong đó phần lớn là dân tộc Xê Đăng chiếm 80%, dân tộc Kinh chỉ có khoảng chiếm 10%. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống...

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo như di tích lịch sử Măng Đen... Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn

hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

### ***2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.***

#### ***2.1.3.1. Môi trường không khí***

Hiện nay, môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các cơ sở phát triển công nghiệp–TTCN, chất thải y tế, chỉ bị ảnh hưởng nhẹ vì bụi do việc thi công các tuyến đường, xây dựng các công trình thủy điện, khai hoang mở rộng đất nông nghiệp...Các ô nhiễm trên không đáng kể, nên môi trường không khí của huyện còn trong lành, với lợi thế về khí hậu mát mẻ, rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

#### ***2.1.3.2. Môi trường nước***

Ngành TTCN cũng như các ngành nghề khác chưa phát triển, do đó lượng nước thải hiện tại chưa đáng kể. Tuy nhiên, môi trường nước đang có nguy cơ bị ô nhiễm do tài nguyên rừng đang ngày càng bị khai thác và nhân dân trong vùng đa số chưa xây dựng chuồng trại gia súc.

#### ***2.1.3.3. Môi trường đất***

Huyện Kon Plông còn có 8.024,42 ha đất chưa sử dụng, trong đó, diện tích đất thoái hóa chiếm khoảng 30%. Nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác theo lối tự phát không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, bảo vệ đất. Do địa hình dốc, núi cao và chia cắt mạnh, vào mùa mưa tầng đất mặt cũng đang bị xâm thực mạnh mẽ; hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khi có lượng mưa tập trung với cường độ mạnh.

#### ***2.1.3.4. Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu***

Đối với Kon Tum nói chung và huyện nói riêng là đầu nguồn sinh thủy của các hồ thủy điện và công trình thủy lợi, sự biến đổi của khí hậu toàn cầu đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước. Theo các nghiên cứu, khoảng năm 2070, với bản kịch nhiệt độ không khí tăng thêm 2,5 đến 4,50 lượng dòng chảy sông ngòi cũng sẽ biến đổi tùy theo mức độ biến đổi của lượng mưa. Nếu lượng mưa giảm 10% thì dòng chảy năm có thể giảm 17 – 53%.

### ***2.1.4. Đánh giá chung.***

Huyện có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng và là một trong ba vùng kinh tế động lực của tỉnh. Trung tâm huyện Kon Plông cách huyện Kon Tum 54 km về phía Đông - Bắc đi theo quốc lộ 24. Kon Plông có vị

trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế, có quốc lộ 24 đi qua nối liền khu kinh tế Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, nối liền các tỉnh Duyên hải Miền Trung với Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, là cửa ngõ của Tây Nguyên trong giao lưu kinh tế với các nước ASEAN thông qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y- Ngọc Hồi.

Địa hình địa mạo của huyện thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp, đặc biệt huyện có lợi thế vô cùng lớn để phát triển du lịch mang tầm cấp Quốc gia do Huyện Kon Plông nằm trên độ cao trung bình 1.200 - 1.500m so với mực nước biển; khí hậu quanh năm mát mẻ (nhiệt độ trung bình trong năm từ 18 -24 độ); nguồn tài hệ sinh thái phong phú; có nhiều danh lam thắng cảnh; nhiều sông, suối, hồ, thác; có nhiều hệ động, thực vật quý hiếm sinh sống; cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử và các giá trị văn hóa truyền thống còn nguyên vẹn...

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình lớn, được tiếp nhận và dự trữ tại các sông suối, hồ chứa, thuận lợi cho sinh hoạt, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao và phát triển thủy điện.

Huyện KonPlông có thế mạnh về rừng, đất rừng, diện tích mặt nước, đất bán ngập lòng hồ thủy điện, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc... nên có điều kiện cho phát triển kinh tế rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc; công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thương mại - dịch vụ và du lịch.

## **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế**

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thực hiện năm 2024 ước đạt là 4.389 tỷ đồng đạt 113 %; Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông, lâm, thủy sản: 19,3%, Công nghiệp - Xây dựng: 51,7%, Thương mại - dịch vụ: 29%; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 43 triệu đồng/người/năm, đạt 100% chỉ tiêu.

### **2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **2.2.2.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản**

##### **a. Trồng trọt**

- **Cây lúa cả năm** thực hiện được **3.609/3.609** ha, đạt 100% KH, gồm: diện tích lúa Đông xuân **371** ha; diện tích lúa vụ mùa là **3.238** ha, cụ thể:

+ **Lúa ruộng vụ mùa:** Trên địa bàn thực hiện được **2.663/2.663** ha, đạt 100 % KH, gồm: TT Măng Đen 466,5/466,5 ha, xã Hiếu 234/324 ha, Pờ Ê 364/364 ha, Măng Cành 262/262 ha, ĐăkTăng 262/262 ha, Măng Bút 567/567 ha,

ĐăkRing 188/188 ha, ĐăkNên 101/101 ha, Ngok Tem 128,5/128,5 ha, hiện nay bà con nông dân thu hoạch dứt điểm cây lúa vụ mùa đối với các xã, thị trấn vùng lạnh; đồng thời tập trung chăm sóc diện tích lúa vụ mùa đối với các xã vùng nóng (*Đăk Ring, Đăk Nền, Ngok Tem*). Diện tích lúa ruộng vụ mùa đã thu hoạch được 2.245,5/2.663 ha, đạt 84,3% KH, năng suất đạt 40,9 tạ/ha, sản lượng đạt 10.891,7 tấn (*Thị trấn Măng Đen 466,5/466,5 ha; xã Hiếu 324/324 ha; Pờ Ê 364/364 ha; Măng Cành 262/262 ha; Đăk Tăng 262/262 ha; Măng Bút 567/567 ha*).

+ **Cây lúa rẫy** thực hiện được **575/575** ha, đạt 100 % KH, gồm: Ngok Tem 285/285 ha, Đăk Ring 115/115 ha, Đăk Nền 175/175 ha, tập trung thu hoạch trong tháng tới.

- **Cây ngô cả năm** trên địa bàn thực hiện được **1.023/1.722** ha, đạt 59,4% KH, trong đó: diện tích ngô Đông xuân thực hiện được **323/372** ha. Diện tích ngô vụ mùa thực hiện được **700/1.350** ha, đạt 51,9 % KH, trong tháng tăng 45 ha, gồm: Pờ Ê 33/150 ha; ĐăkTăng 70/110 ha; Măng Bút 195/240 ha; ĐăkRing 80/175 ha; ĐăkNên 115/135 ha; Thị trấn 27/70 ha; Ngok Tem 115/300 ha; xã Hiếu 15/70 ha; Măng Cành 50/100 ha.

- **Cây sắn** thực hiện được **2.999,2/1.466** ha, đạt 204,6 % KH, trong tháng tăng 12,3 ha, gồm: Thị trấn Măng Đen 248,7/80 ha; xã Hiếu 520/150 ha; Pờ Ê 438,9/235 ha; Ngok Tem 542,7/219 ha, Măng Cành 220/140 ha; ĐăkTăng 80/80 ha, ĐăkRing 417/215 ha, Măng Bút 205/205 ha, ĐăkNên 326,9/142 ha.

- **Cây rau hoa xứ lạnh** triển khai thực hiện được **409,1/450** ha, đạt 90,9 % KH, trong tháng tăng 29,2 ha, gồm: Thị trấn Măng Đen 195/206 ha, xã Hiếu 1/1 ha, Pờ Ê 1,1/1 ha, xã Măng Cành 210/236 ha, ĐăkTăng 1/1 ha, Măng Bút 1/1 ha, với các loại rau củ chủ yếu là rau hoa xứ lạnh của Doanh nghiệp trên địa bàn tập trung tại Thị trấn Măng Đen và xã Măng Cành.

- **Cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày** trên địa bàn huyện thực hiện được **452/470** ha, đạt 96,2 % KH, tăng 42ha so tháng trước, gồm: TT Măng Đen 65/65 ha, xã Hiếu 35/35 ha, Pờ Ê 50/50 ha, Ngok Tem 25/31 ha, Măng Cành 72/84 ha, ĐăkTăng 40/40 ha, ĐăkRing 60/60 ha, Măng Bút 70/70 ha, ĐăkNên 35/35 ha; với các loại rau màu, bầu, bí ... Công tác trồng rau xanh tiếp tục được tuyên truyền, đôn đốc các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác vận động người dân trồng rau xanh các loại phục vụ cho nhu cầu đời sống theo chỉ thị 01/CT-UBND ngày 2 tháng 1 năm 2024 của UBND huyện, cụ thể đạt được: 19,01 ha<sup>1</sup>/2.329 hộ và 47 đơn vị tham gia, tăng 1,2 ha so tháng trước, hiện nay người dân tiếp tục triển khai công tác làm đất trồng mới cho lần sau.

---

<sup>1</sup>gồm: Măng Cành 15.615m<sup>2</sup>/210 hộ và 02 đơn vị (UBND xã và Công an xã); Thị trấn 99.000 m<sup>2</sup>/86 hộ; Xã Hiếu: 21.137m<sup>2</sup>/698 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Pờ Ê: 11.130m<sup>2</sup>/233 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Ngok Tem: 3.010m<sup>2</sup>/179 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Đăk Tăng: 8700 m<sup>2</sup>/197 hộ và 01 đơn vị (UBND xã); Măng Bút: 20.540 m<sup>2</sup>/398 hộ và 01 đơn vị (Lâm trường); Đăk Ring: 2.300 m<sup>2</sup>/105 hộ và 01 đơn vị (Trạm QLVR Thạch Nham); Đăk Nền: 4.040m<sup>2</sup>/223 hộ và 02 đơn vị (UBND xã và Trạm QLVR Thạch Nham).GD&ĐT: 4.394 m<sup>2</sup>/29 đơn vị trường học. Trạm Y Tế: 370/08 đơn vị.

- **Cây được liệu:** Trong tháng trên địa bàn huyện đã triển khai được **160,7<sup>2</sup> /370** ha, đạt 43,4% KH, tăng 93,2 ha so tháng trước, trong đó sâm dây 62 ha, đương quy 22,2 ha và các loại được liệu lâu năm khác; nâng tổng diện tích cây được liệu trên địa bàn lên **1.469,6ha**; hiện nay nhân dân trên địa bàn tập trung cho công tác trồng mới và phân đấu hoàn thành kế hoạch giao năm 2024.

- **Cây cà phê:** Diện tích cây cà phê qua rà soát trên địa bàn huyện **660,2** ha, Diện tích trồng mới 9 tháng đầu năm được **157,6<sup>3</sup>/300** ha, đạt 52,5 % KH trồng mới, tăng so tháng trước 68,9 ha; nâng tổng diện tích cây cà phê lên **817,8** ha. Hiện nay bà con tiếp tục tập trung cho công tác làm đất, chuẩn bị giống để trồng đúng nông lịch. Thực hiện phát triển cây cà phê xứ lạnh, năm 2024, UBND huyện tập trung nguồn lực để triển khai nhiều dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cây cà phê xứ lạnh, trong đó triển khai 04 dự án liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất cà phê (ĐăkTăng, xã Hiếu, Pờ Ê). Đồng thời kêu gọi các doanh nghiệp, hợp tác xã triển khai các liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp với nhân dân các xã trên địa bàn xã Măng Cành, Đăk Tăng, xã Hiếu, Pờ Ê (*HTX cà phê sạch Măng Đen; HTX cà phê xứ lạnh Măng Đen Forest; Công ty MTV Rẫy Rừng ...*).

#### - Cây chè

Năm 2024 chỉ tiêu trồng mới cây chè là 183,5 ha; đến nay Phòng NN&PTNT đã phối hợp với UBND xã Hiếu, Pờ Ê triển khai **3 dự án** liên kết theo chuỗi giá trị với diện tích **25,2ha** (*xã Pờ Ê một dự án 6 ha/19 hộ; xã Hiếu 1 dự án 10 ha/40 hộ và 01 dự án trên địa bàn 2 xã Hiếu, Pờ Ê với quy mô 9,2 ha/26 hộ tham gia*). Hiện nay các hộ tham gia dự án phối hợp với HTX chè sạch Đông Trường Sơn đẩy nhanh tiến độ làm đất để tiến hành trồng trong tháng 10 đến. Đồng thời tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương rà soát, đôn đốc và vận động nhân dân triển khai công tác trồng mới đảm bảo kế hoạch đề ra.

#### - Cây ăn quả

Cây ăn quả, lũy kế đến nay là **1.317** ha, trong đó diện tích trồng mới 9 tháng đầu năm 2024 là **151/110** ha, đạt 137,3 % KH, tăng 29,5 ha so tháng trước, gồm: Thị trấn 14<sup>4</sup>/14 ha; Măng Cành 82<sup>5</sup>/15 ha; Pờ Ê 5<sup>6</sup>/16 ha; xã Hiếu 9<sup>7</sup>/15 ha; ĐăkTăng 8<sup>8</sup>/10 ha, ĐăkNên 9<sup>9</sup>/6 ha, ĐăkRing 5/7<sup>10</sup> ha, Ngọc Tem

---

<sup>2</sup> gồm: thị trấn 37,2 ha (17 ha sâm dây, đương quy 7,2 ha, 5 ha sạ đen, sơn tra 8 ha)/112 ha; Măng Cành 60 ha (20 ha sâm dây, 15 ha đương quy, 25 ha sạ DN)/107 ha; ĐăkTăng 32 ha (11 ha sâm dây, quế 20 ha, sơn tra 1 ha)/ 71 ha; Măng Bút 14 ha sâm dây, quế 5 ha/45 ha; ĐăkRing 8,5 ha (3,5 ha sạ Java, quế 5 ha)/7 ha; ĐăkNên 4 ha (quế 2 ha, sạ Ja và 2 ha)/7 ha;

<sup>3</sup> Măng Cành 35 ha; ĐăkTăng 80 ha, Măng bút 20 ha, xã Hiếu 7,2 ha; pờ ê: 14 ha, thị trấn 1,4 ha;

<sup>4</sup> 7 ha hồng và 4 ha mận, 3 ha cam hộ dân,

<sup>5</sup> 10 ha chanh dây của DN và 65 ha hồng (có hồng 14,7 dân); 4 ha (che ry, lê hộ dân), 3 ha ca cao;

<sup>6</sup> 5 ha ôi, chuối;

<sup>7</sup> chuối 4 ha; dứa và cây ăn quả khác 3 ha; mận 2 ha,

<sup>8</sup> 0,5 ha mận; 4,0 ha cam; mít 1,5, dứa 2 ha.

<sup>9</sup> 5 ha chuối, 2 ha dứa, 1ha sầu riêng; xoài và mít 1 ha;

<sup>10</sup> 5 ha chuối.

13<sup>11</sup>/10 ha; Măng Bút 6<sup>12</sup> ha. Hiện nay nhân dân trên địa bàn các xã, thị trấn tiếp tục trồng mới cây ăn quả trong thời gian đến.

#### **b. Về chăn nuôi**

Tổng đàn gia súc tính đến tháng 9 năm 2024 là: **25.210/25.702** con; đạt **98,1 %** KH; trong tháng số lượng đàn gia súc các loại tăng **307** con, cụ thể: Đàn trâu 9.442/9.442 con, đạt 100% KH, tăng 307 con so tháng trước; Đàn bò 2.906/3.288 con, đạt 88,4 % KH, không tăng so tháng trước; đàn Lợn 6.259/6.300 con, đạt 99,3 % KH, không tăng so tháng trước; Đàn dê 6.603/6.672 con, đạt 99 % KH, không tăng so tháng trước (*trong đó doanh nghiệp 5.847 con không tăng*).

Tăng cường kiểm tra công tác phòng, chống Dịch bệnh và hướng dẫn triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống; trong tháng trên địa bàn không phát sinh gia súc chết do dịch bệnh.

#### **c. Về thủy sản**

Tiếp tục chăm sóc các diện tích nuôi trồng thủy sản, đồng thời triển khai diện tích nuôi trồng thủy sản trong năm 2024, trong đó: tổng diện tích thực hiện nuôi trồng thủy sản đến tháng 9 là **88,7** ha (*diện tích ao hồ nhỏ 36 ha, sản lượng 109,4 tấn, tăng 3,2 ha so tháng trước; diện tích ao hồ mặt nước lớn thực hiện 52,7 ha, sản lượng 228,2 tấn, tăng 6,8 ha so tháng trước*); sản lượng nuôi trồng thủy sản **367,6** tấn, tổng sản lượng thủy sản đạt **429** tấn. Đẩy mạnh việc nuôi cá lồng bè trên các lồng hồ thủy điện, tăng cường đánh bắt thủy sản tự nhiên.

#### **d. Công tác trồng rừng, trồng cây phân tán và cải tạo vườn tạp**

- Công tác trồng rừng tập trung năm 2024 trên địa bàn là **180** ha, hiện nay nhân dân đang tập trung cho công tác trồng mới. Kết quả trồng rừng đến nay được **140,72/180** ha, đạt 78,2% KH, tăng so tháng trước 19,7 ha, trong đó: xã Măng Bút thực hiện được 14,65 ha; xã Măng Cành 15,48 ha, Pờ Ê 38,5 ha, ĐăkNên 15,67 ha, Ngọc Tem 29,03 ha; Đăk Ring 17,39 ha; ĐăkTăng 10 ha.

- Công tác trồng cây phân tán trong năm 2024 là chỉ tiêu **25.000** cây, trong đó các xã và thị trấn Măng Đen là 18.000 cây, các đơn vị chủ rừng 7.000 cây, đến nay thực hiện trồng mới được **77.215/25.000** cây, đạt 308,86% KH, tăng 6.750 cây so tháng trước, gồm: các loại cây: (*thông, Sơn tra, mai anh đào, dổi xanh, Mua, lim set ...*); trong đó: Thị trấn 8.900 cây, xã Hiếu 12.200 cây, Pờ Ê 15.780 cây, ngọcTem 3.465 cây, Măng Cành 9.950 cây, ĐăkTăng 12.200 cây, Măng Bút 8.200 cây, ĐăkRing 1.150 cây, ĐăkNên 4.820 cây, đơn vị chủ rừng 550 cây. Đồng thời tiếp tục tham mưu UBND huyện Kế hoạch trồng "*1 triệu cây xanh vì Kon Plông xanh*" trên địa bàn huyện giai đoạn 2024-2030; phối hợp kêu

---

<sup>11</sup> 13 ha sầu riêng.

<sup>12</sup> dứa 4 ha, ổi 1 ha, hồng 1 ha,

gọi các tổ chức, cá nhân đăng ký hỗ trợ cây xanh để trồng cây phân tán trên địa bàn.

- Công tác cải tạo vườn tạp

Qua rà soát diện tích vườn tạp trên địa bàn huyện 155,18 ha/2.027 hộ, đến nay đang thực hiện cải tạo 50,13 ha/248 hộ, đạt 32,3 % KH cải tạo diện tích vườn tạp trên địa bàn huyện. Diện tích vườn tạp chưa cải tạo còn lại 105,05 ha/1.779 hộ, tiếp tục cải tạo trong thời gian đến, trong tháng diện tích cải tạo vườn tạp không thay đổi.

2.2.2.2. Công nghiệp – xây dựng

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, với quy mô đa dạng, phục vụ sản xuất và tiêu dùng; khuyến khích phát triển các dịch vụ, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phục vụ cho chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, công nghệ cao, các ngành có sử dụng nguyên liệu tại địa phương như mây, tre, nứa. Ưu tiên phát triển mạnh công nghiệp chế biến các loại nông sản, thực phẩm, nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản. Tổ chức triển khai các thủ tục có liên quan để xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập cụm công nghiệp Kon Plông 1 theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

+ Chỉ đạo các ngành, Ủy ban nhân dân thị trấn Măng Đen ra quân lập lại trật tự đô thị, vệ sinh môi trường và an toàn giao thông tại các tuyến đường trung tâm huyện; qua kiểm tra, đã xử phạt hành chính 10 trường hợp vi phạm về lĩnh vực đất đai, phạt tiền 202,8 triệu đồng. Tiến hành kiểm tra các vị trí xây dựng nhà ở và các công trình trên địa bàn huyện, đã xử phạt hành chính 01 trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng (*sửa chữa nhà ở không phép*); cấp mới 27 giấy phép xây dựng cho tổ chức, cá nhân xây dựng nhà ở khu vực trung tâm huyện.

+ Phối hợp các chủ đầu tư vận hành khai thác có hiệu quả các dự án thủy điện đã phát điện; tổ chức rà soát các hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia và đề xuất giải pháp để triển khai nhằm đảm bảo đạt chỉ tiêu 100% trong năm 2024; Hiện nay trên địa bàn huyện có 11 công trình đã hoàn thành, với công suất 507,1 MW; 04 công trình đang dự kiến phát điện, với công suất 32,6 MW; 06 công trình đang triển khai thực hiện, với công suất 71,5 MW<sup>(13)</sup>. Tiến hành rà soát các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chưa được đầu tư hệ thống điện để có giải pháp huy động nguồn lực sớm tập trung đầu tư; duy trì hoạt động nhà máy nước đảm bảo nhu cầu sản xuất và tiêu dùng cho Nhân dân trung tâm huyện<sup>(14)</sup>

---

<sup>(13)</sup> Bao gồm: (1) dự án phát điện: Thượng Kon Tum (220MW), Đăk Lô (22MW), Đăk Pô Ne (15,6MW), Đăk Lô 2 (7,7 MW), Đăk Đring (125MW), Đăk Re (60 MW), Nước Long (26MW), Nước Long 1 (3, 2MW), Nước Long 2 (6,4 MW), BoKo 2 (12,2MW), Nam Vao 2 (8,6 MW); (2) dự án dự kiến phát điện năm 2024: Đăk Nghé (7 MW), Đăk Rô Bay E (10 MW), Thượng Nam Vao (9,8 MW), Nam Vao 1 (5,8 MW); (3) Dự án đang triển khai thực hiện: Đăk Re Thượng (14 MW), Ngọc Tem (7,5 MW), Đăk Lô 4 (10 MW), Đăk Lô 1 (12 MW), Đăk Lô 3 (22 MW), BoKo 1 (6 MW).

<sup>(14)</sup> Điện thương phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư điện lực 3 (thủy điện Đăk Pô Ne); Công ty Cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đăk Lô (thủy điện Đăk Lô); Công ty Cổ phần thủy điện Đăk Lô 2; Công ty thủy điện Thượng Kon Tum; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thủy điện Bo Ko (thủy điện Bo Ko) đạt 698,4 triệu KWh, doanh thu đạt khoảng 969,5 tỷ đồng.

### 2.2.2.3. Thương mại - dịch vụ và du lịch

Tình hình giá cả hàng hoá trên thị trường luôn được kiểm soát và theo dõi đảm bảo bình ổn. Phối hợp với Sở Công thương triển khai Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”; phối hợp với Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại Kon Tum tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn năm 2024 tại cửa hàng thương mại xã Đăk Nền. Tổ chức chợ phiên định kỳ, nhằm tạo điều kiện để người dân trong khu vực từng bước tiếp cận thị trường thông qua việc giao lưu, trao đổi, mua bán hàng hoá. Cùng cố và phát triển chợ phiên Măng Đen; tăng cường công tác quản lý và chỉnh trang một số hạng mục tại Chợ phiên Măng Đen. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn huyện 6 tháng đầu năm ước đạt 302 tỷ đồng, đạt 64,3% kế hoạch.

### 2.2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển văn hóa, xã hội

#### 2.2.2.1. Về giáo dục - đào tạo

- Hiện nay, toàn huyện có 29 đơn vị trường thuộc phạm vi quản lý<sup>(15)</sup>; 01 Trường PTDTNT KonPlông; với 789 biên chế, trong đó các trường trực thuộc Phòng GD&ĐT quản lý với 724 biên chế; trực thuộc Sở GD&ĐT quản lý với 65 biên chế; toàn huyện có 7.382 học sinh các cấp<sup>(16)</sup>; có 18 trường đạt chuẩn quốc gia (*bậc mầm non 06 trường; bậc tiểu học 06 trường; bậc THCS 06 trường*).

- Triển khai kế hoạch năm học 2023-2024; thường xuyên vận động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số học sinh ở các bậc học. Tổ chức tuyển dụng bổ sung viên chức ngành giáo dục và đào tạo huyện năm 2024. Tham gia Hội khỏe phù đồng tỉnh Kon Tum lần thứ IX năm 2024. Tổ chức đánh giá bài giảng điện tử, đồ dùng dạy học tự làm cấp huyện. Hội thảo cụm chuyên môn chuyên đề “*Tổ chức các hoạt động dạy học phát triển năng lực học sinh*” trong môn Tiếng Việt ở cấp tiểu học; Tham gia thi Tài năng tiếng Anh cho học sinh phổ thông cấp tỉnh.

- Tổ chức Sơ kết 03 năm thực hiện Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 13-8-2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thực hiện Chương trình số 22-NQ/HU ngày 06-5-2021 của Huyện ủy về nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chỉ đạo các đơn vị trường đánh giá tổng kết năm học 2023-2024. Kết quả: **(1)** Bậc mầm non: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân nhà trẻ 8,6%; thể thấp còi 9,5%; tỷ lệ huy động trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ 27,1%; tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo đến trường là 99,9%; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến trường là 100%; tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu

---

<sup>(15)</sup> Cụ thể ở ba bậc học: Bậc Mầm non: 10 trường; Bậc Tiểu học: 8 trường; Bậc Trung học cơ sở: 11 trường.

<sup>(16)</sup> Trong đó: Bậc học mầm non: 2.080 em; Tiểu học: 2.999 em; Trung học cơ sở: 1.922 em; Trung học phổ thông: 381 em.



giáo được tăng cường Tiếng Việt và đảm bảo các điều kiện chuẩn bị vào học lớp 1 đạt tỉ lệ 100%. **(2)** **Bậc tiểu học:** Có 11/11 trường đã tổ chức dạy học Ngoại ngữ và Tin học từ khối lớp 3 đến khối lớp 5; tỉ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 năm học 2023-2024 đạt 100%; tỉ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,82%; tỉ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình lớp học đạt 97,23%; tỉ lệ chuyên cần đạt 99,25%. **(3)** **Bậc Trung học cơ sở:** Học sinh THCS có học lực đạt từ trung bình trở lên chiếm 96%, trong đó khá giỏi đạt 32,7%; Hạnh kiểm đạt khá tốt chiếm 97,7%.

- Tổ chức xét tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024; hướng dẫn công tác tuyển sinh vào lớp 6, lớp 10 năm học 2024-2025. Tổ chức ôn tập và bồi dưỡng học sinh lớp 9 chuẩn bị tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025. Chỉ đạo phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS học tiếp THPT và tham gia học nghề.

#### **2.2.2.2. Công tác Y tế, Dân số kế hoạch hóa gia đình.**

- Các Chương trình mục tiêu về y tế được triển khai thường xuyên<sup>(17)</sup>. Thực hiện khám chữa bệnh cho 8.737 lượt bệnh nhân. Tình hình dịch bệnh ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn huyện; triển khai kịp thời kế hoạch về cải thiện trình trạng dinh dưỡng trẻ em. Duy trì tốt các hoạt động chuyên môn thường xuyên tại trạm y tế các xã, thôn và hộ gia đình.

- Triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh ở người, tuyên truyền phòng ngừa các loại dịch bệnh truyền nhiễm như: Cảm cúm, sốt vi rút, bệnh sởi, tay chân miệng.... Tổ chức thực hiện kiểm tra liên ngành về ATTP trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; tổ chức 27 buổi tuyên truyền với 527 lượt người nghe về an toàn vệ sinh thực phẩm<sup>(18)</sup>.

#### **2.2.2.3. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo**

- Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum, Công ty Cổ phần cung ứng và quản lý nhân sự Thăng Long JOV và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thông tin đến người lao động trên địa bàn huyện về thị trường xuất khẩu lao động; đến nay, có 03 lao động tham gia xuất khẩu lao động sang thị trường Ả Rập Xê Út. Tổ chức bé giảng 02 lớp Cốt thép - Hàn tại xã Hiếu và xã Măng Cành, với 36 lao động; Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn rà soát nhu cầu học nghề của lao động trên địa bàn huyện năm 2024, đã tuyển sinh đợt I được 13 lớp, với 325 học viên.

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo năm 2024; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 giảm từ 10,5% trở lên. Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2024 xuống dưới 11,9%. Đến nay, toàn huyện còn là 1.731 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 22,38%.

---

<sup>(17)</sup> Chương trình phòng chống sốt rét; chương trình phòng chống suy dinh dưỡng; chương trình Vitamin A; chương trình HIV, AIDS; chương trình làng văn hóa sức khỏe; chương trình vệ sinh môi trường; chương trình tăng huyết áp; chương trình y tế học đường; chương trình Sốt xuất huyết; chương trình tâm thần cộng đồng; chương trình phòng chống phong; chương trình phòng chống lao; chương trình CSSKSS/KHHGD.

<sup>(18)</sup> Nội dung chủ yếu là phòng ngừa ngộ độc do độc tố *Clostridium Botulinum*, bảo đảm an toàn thực phẩm mùa mưa bão, phòng ngừa ngộ độc do độc tố tự nhiên (nấm, cóc...).

- Thực hiện công tác chi trả chế độ chính sách tại các xã trên địa bàn huyện, tổng số 222 đối tượng, với tổng kinh phí chi trả là 2.695,8 triệu đồng; đồng thời tiếp tục hướng dẫn các xã thường xuyên theo dõi, quản lý, lập hồ sơ mới và cắt giảm theo quy định. Phối hợp với Bru điện huyện chi trả trợ cấp thường xuyên cho 1.077 đối tượng BTXH, với tổng kinh phí là 2.905 triệu đồng.

- Trao tặng 200 suất quà, trị giá 120 triệu đồng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do quỹ Thiện Tâm tài trợ<sup>(19)</sup>; thăm hỏi, tặng 06 suất quà cho người cao tuổi trên 90, 100 tuổi, với số tiền 7,3 triệu đồng. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Việt Nam huyện lập danh sách, tặng 2.440 suất quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 (trong đó: 1.731 hộ nghèo, 708 hộ cận nghèo và 01 hộ bảo trợ có hoàn cảnh khó khăn, với tổng kinh phí: 1.308,7 triệu đồng). Triển khai chương trình “Ngày hội bánh chưng xanh vì người nghèo năm 2024” tại các xã trên địa bàn huyện.

#### **2.2.2.4. Văn hóa, thể thao; thông tin, truyền thông; khoa học và công nghệ**

- Tổ chức các chương trình, sự kiện mừng Đảng, mừng Xuân 2024, tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện<sup>(20)</sup>; tăng cường công tác tin, bài với các cơ quan báo chí, đưa tin kịp thời các sự kiện trên địa bàn huyện<sup>(21)</sup>. Sản xuất tin, bài, video clip, trình chiếu phục vụ đoàn ra, đoàn vào, hội nghị, sự kiện; cập nhật, đăng tải tin, bài trên website và trang mạng xã hội. Hoàn thành công tác đầu tư Hệ thống truyền thanh thông minh tại Trung tâm huyện, Thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành, xã Hiếu, xã Pờ Ê, xã Đăk Nên; khảo sát vị trí lắp đặt Hệ thống truyền thanh thông minh xã Măng Bút.

- Chỉ đạo chỉnh trang đô thị, các điểm du lịch để tổ chức đón khách du lịch trong các dịp lễ<sup>(22)</sup>. Công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, thường xuyên cập nhật các thông tin, bài viết và hình ảnh về du lịch trên trang thông

<sup>(19)</sup> Trong đó: Xã Hiếu: 50 suất, xã Măng Bút: 50 suất; xã Ngọc Tem: 100 suất. mỗi suất quà trị giá 600.000 đồng (tiền mặt: 500.000 đồng, bánh: 100.000 đồng).

<sup>(20)</sup> Kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Chí Thanh (01/01/1914-01/01/2024); 22 năm ngày thành lập lại huyện Kon Plông (31/01/2002-31/01/2024); 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024), mừng Xuân Giáp Thìn; 111 năm ngày thành lập tỉnh Kon Tum (9/2/1913-9/2/2024); Hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; 49 năm ngày Giải phóng tỉnh Kon Tum (16/3/1975-16/3/2024); 93 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên CS HCM (26/3/1931-26/3/2024), Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3; Ngày Thể thao Việt Nam 27/3; 120 năm Ngày sinh đồng chí Nguyễn Lương Bằng (02/4/1904-02/4/2024); Ngày Giỗ tổ Hùng Vương 10/3 Âm lịch (18/4 DL); ngày Văn hóa các dân tộc VN (19/4); 77 năm ngày truyền thống Đảng bộ huyện (22/04/1947-22/4/2024); 49 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024); 138 năm ngày Quốc tế Lao động (1/5); Tuyên truyền đảm bảo An ninh trật tự; ATGT, phòng, chống dịch bệnh; Công tác chăm lo Tết cho Nhân dân....

<sup>(21)</sup> Trọng tâm là công tác tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân 2024, công tác chăm lo Tết cho gia đình chính sách, người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện; hoạt động ra quân xây dựng nông thôn mới đầu năm 2024; Công tác quảng bá du lịch và kết quả đạt được về kinh tế-xã hội của huyện; Công tác cải cách thủ tục hành chính; Chuyển đổi số; Quản lý quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị; Cuộc vận động thay đổi nếp nghĩ, cách làm...

<sup>(22)</sup> Trang trí Bùng bình đầu đèo Rồng vàng nhà Ngọc; Trang trí đảo tam giác giao thông; Trang trí vườn trắng Đá Đen; Tiêu cảnh Suối Hoa; Trang Trí Quảng Trường, (tượng Đài); Đại cảnh Tết Thôn Quê; Trang Trí Đài phun nước; Đại cảnh Vườn tình yêu; Tiêu cảnh hội trường, tiêu cảnh khu đô thị; Trang trí trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND&UBND, trang trí hồ đăk ke....

tin điện tử du lịch của huyện; thực hiện đăng 2.000 hình ảnh, 150 tin bài viết, 10 video clip quảng bá du lịch trên các trang web và các nền tảng mạng xã hội.... Tổ chức các hoạt động trong các dịp lễ, tết<sup>(23)</sup>; xây dựng các tuyến, tour du lịch mới<sup>(24)</sup>. Trong 6 tháng đầu năm 2024, thu hút được hơn 910 nghìn lượt khách, đạt 75,8% kế hoạch; doanh thu ước đạt 182 tỷ đồng, đạt 75,8% kế hoạch. Chỉ đạo thành lập Trung tâm hỗ trợ du khách để kịp thời nắm thông tin, xử lý những vấn đề phát sinh và hỗ trợ khách du lịch đến tham quan tại Khu du lịch Măng Đen. Làm việc với đơn vị tư vấn, thiết kế thực hiện mới bản đồ du lịch huyện Kon Plông. Chỉ đạo xây dựng phương án thực hiện thí điểm mô hình phố đêm trên địa bàn thị trấn Măng Đen; chấn chỉnh công tác quản lý, bảo tồn cây địa lan tại thôn Vi Rơ Ngheo, xã Đăk Tăng. Phối hợp với các đơn vị khảo sát, lựa chọn các địa điểm để triển khai thí điểm loại hình loại hình du lịch dã ngoại, cắm trại Camping – Glamping. Xây dựng kế hoạch phát triển làng du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện giai đoạn 2024-2025;

- Xây dựng Kế hoạch Tổ chức trại “*Sáng tác ca khúc về chiến thắng Măng Bút, chiến thắng Măng Đen giải phóng hoàn toàn huyện Kon Plông*”; Kế hoạch tổ chức các hoạt động thể thao năm 2024; tổ chức Ngày hội thể thao dân tộc thiểu số năm 2024. Phối hợp với Sở thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn, hướng dẫn triển khai dùng thử Ứng dụng du lịch Măng Đen.

- Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Chương trình số 42-CTr/HU, ngày 13-4-2022 về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 18-02 -2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Phê duyệt kết quả Chỉ số đánh giá Chuyển đổi số năm 2023 của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Kon Plông; xây dựng Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn huyện Kon Plông năm 2024.

- Chỉ đạo thành lập Tổ sưu tầm tư liệu, hiện vật, kỷ vật lịch sử huyện Kon Plông. Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07-12-2023 của Chính phủ về quy định khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “*Gia đình văn hóa*”, “*Thôn, tổ dân phố văn hóa*”, “*Xã, phường, thị trấn tiêu biểu*” trên địa bàn huyện. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách pháp luật thể dục thể thao thành tích cao trên địa bàn huyện Kon Plông giai đoạn 2021-2023. Hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị công nhận thôn văn hóa năm 2023 và tặng giấy khen cho khu dân cư văn hóa đạt danh hiệu 5 năm liền theo Nghị định 122/NĐ CP của Chính phủ; xây dựng kế hoạch Phong trào “*Toàn dân đoàn kết dựng đời sống văn hóa*” năm 2024; kế hoạch triển khai thực hiện Đề án truyền thông về Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”

---

<sup>(23)</sup> Chương trình nghệ thuật gắn với bắn pháo hoa đón năm mới; Chương trình nghệ thuật mừng Đảng, mừng xuân diễn ra từ mừng 3-5 Tết; Hội thi thiếu nhi tuyên truyền giới thiệu sách; Hội thi trình diễn công chiêng-xoang; Hoạt động văn hóa-nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng miền Nam (30/4), Quốc tế lao động (01/5); 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ...).

<sup>(24)</sup> Tour du lịch Gia Lai-Kon Tum-Măng Đen 3 ngày 2 đêm, tour du lịch Măng Đen 2 ngày 1 đêm, tour du lịch 1 ngày giao lưu bóng đá-trải nghiệm Măng Đen

năm 2024 trên địa bàn huyện Kon Plông và Kế hoạch công tác gia đình năm 2024. Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “*về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”.

### **2.3. Đánh giá chung**

#### **Thuận lợi:**

- Nguồn tài nguyên rừng lớn, sinh thái đa dạng, thuận lợi cho khai thác đất đai phát triển các mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp, tạo điều kiện tăng thu nhập cho nhân dân trong huyện.

- Có hệ sinh thái đa dạng, nhiều tiềm năng phát triển du lịch và đã được xác định là 1 trong 31 khu vực quy hoạch phát triển du lịch có quy mô và tiềm năng du lịch đặc biệt nổi trội cần được Nhà nước ưu tiên đầu tư để phát triển.

- Huyện có khí hậu, thời tiết thuận lợi phát triển các loại rau, hoa, quả xứ lạnh và nuôi cá nước lạnh.

- Huyện là nơi bắt nguồn của nhiều con sông, suối có địa hình thuận lợi cho việc xây dựng các hồ thủy điện như thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Dring...; kết hợp lấy nước tưới sản xuất nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác, thâm canh, tăng vụ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp...

Nằm trên trục quốc lộ 24 nối vùng duyên hải nam trung bộ với Tây Nguyên tạo cơ hội giao lưu phát triển kinh tế xã hội với các vùng miền trong cả nước.

#### **Khó khăn:**

- Địa hình phức tạp, bị chia cắt, đi lại khó khăn nhất là vào mùa mưa, đất đai luôn bị xói mòn, rửa trôi do đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, mức độ chia cắt mạnh đã ảnh hưởng nhiều đến bố trí sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và thủy lợi.

- Mạng lưới sông ngòi tương đối dày, nhưng do địa hình dốc và chia cắt mạnh nên không tận dụng được lượng nước tưới trực tiếp cho đồng ruộng, mà cần phải xây dựng hệ thống hồ đập với quy mô lớn mới có thể đưa được nước về tưới cho đất sản xuất.

- Nền kinh tế xuất phát thấp là một thách thức lớn về cạnh tranh kêu gọi đầu tư, khai thác đất đai, tìm kiếm thị trường nội địa cũng như thị trường khu vực và quốc tế.

- Huyện là một trong 62 huyện nghèo trên toàn quốc, các nguồn vốn tài trợ từ Trung ương, các tổ chức trong nước và nước ngoài để xây dựng hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư khai thác tiềm năng đất đai. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là ngân sách Nhà nước hàng năm chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cơ chế điều tiết chưa tạo động lực phát triển.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, mạng lưới giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu cấp thiết cho sản xuất, trao đổi hàng

hóa và đời sống nhân dân. Việc cung cấp nước sạch nông thôn, cấp điện nông thôn còn hạn chế nhất là ở các vùng sâu, vùng xa .

- Tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn còn. Chương trình xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm tiến hành còn chậm.

- Kon Plông là huyện miền núi, đồng bào dân tộc chiếm trên 90%, trình độ dân trí, trình độ lao động còn thấp. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao. Đây là một thách thức lớn cho công cuộc đổi mới và phát triển nhanh nền kinh tế của huyện.

- Thiên tai hạn hán vẫn còn diễn biến phức tạp tác động rất lớn đến quá trình sử dụng đất.

### III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

#### 3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023 (tính đến 31/12/2023) và kết quả tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024 theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt để tổng hợp hiện trạng sử dụng năm 2024 của huyện như sau:

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2024**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>137.124,57</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.566,89</b>	<b>95,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.999,52	2,92
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.999,16</i>	<i>1,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.571,43	8,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.459,78	3,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	28,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.933,20	52,46
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.929,80</i>	<i>50,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,41	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	0,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.768,18</b>	<b>3,48</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,62	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,38	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	16,27	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.754,07	2,01
-	Đất giao thông	DGT	623,84	0,45
-	Đất thủy lợi	DTL	34,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	0,00

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,84	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,58	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.971,58	1,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,20	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,67	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,81	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,75	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	600,47	0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,20	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,49	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	688,67	0,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,54	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>789,50</b>	<b>0,58</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>		
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>		
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>14.806,63</b>	<b>10,80</b>

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả đánh giá kết quả thực hiện hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến 01/10/2024.

### 3.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp toàn huyện có 131.566,89 ha, chiếm 95,95% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa 3.999,52 ha chiếm 2,92 % diện tích đất tự nhiên. Trong đất trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước có 1.999,16 ha. Các xã có diện tích đất lúa nước lớn là xã Măng Buk, xã Hiếu và Thị trấn Măng Đen.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 11.571,43 ha chiếm 8,44 % diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố ở 9/9 xã, thị trấn của huyện, tập trung nhiều ở xã Ngok Tem, xã Măng Cành và xã Đăk Ring.

- Đất trồng cây lâu năm: 4.459,78 ha, chiếm 3,25% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố ở 9/9 xã, thị trấn song tập trung nhiều tại xã Ngok Tem, xã Măng Cành, xã Đăk Ring.

- Đất rừng phòng hộ: 39.374,00 ha, chiếm 28,71 % diện tích đất tự nhiên. Đất rừng phòng hộ phân bố tại 07 xã. Đất rừng phòng hộ tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Ngok Tem.

- Đất rừng đặc dụng: 0 ha, chiếm 0 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: 71.933,20 ha, chiếm 52,46 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 68.929,80 ha. Phân bố tại 9/9 xã. Đất rừng sản xuất tập trung nhiều nhất trên địa bàn các xã Măng Buk, xã Hiếu và Thị trấn Măng Đen.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 29,41 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất tự nhiên. Loại đất này phân bố ở toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: 199,54 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại xã, thị trấn: thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành và xã Hiếu.

### **3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 4.768,18 ha, chiếm 3,48% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

- Đất quốc phòng: 18,62 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở 3/9 xã, thị trấn trong huyện gồm Thị trấn Măng Đen, xã Hiếu và xã Măng Buk.

- Đất an ninh: 2,03 ha. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen.

- Đất thương mại, dịch vụ: 9,47 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở 5/9 xã, thị trấn trong huyện gồm Thị trấn Măng Đen, Xã Hiếu, Xã Pờ Ê, Xã Ngok Tem và Xã Đăk Nén.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 425,38 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên, phân bố 6/9 xã, thị trấn. Tập trung chủ yếu ở Thị trấn Măng Đen.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,60 ha. Phân bố tại xã Ngok Tem.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 16,27 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, phân bố 3/9 xã, thị trấn. Diện tích lớn nhất tại xã Măng Cành, xã Hiếu và xã Đăk Tăng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2.754,07 ha, chiếm 2,01 % diện tích đất tự nhiên. Phân bố trên toàn huyện. Diện tích lớn nhất tại xã Đăk Tăng, xã Hiếu và Thị trấn Măng Đen.

Trong đó: Đất giao thông có 623,84 ha; đất thủy lợi 34,00 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,33 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,93 ha; đất xây dựng cơ sở giáo

dục và đào tạo 49,84 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,58 ha; đất công trình năng lượng 1.971,58 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 2,20 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 4,67 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 6,81 ha; đất làm nghĩa trang 46,75 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0 ha; đất chợ 0,49 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,58 ha. Loại đất này có ở 6/9 xã, thị trấn, trong đó nhiều nhất tại xã Hiếu.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 12,05 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen

- Đất ở tại nông thôn: 600,47 ha chiếm 0,44% diện tích tự nhiên. Diện tích lớn nhất tại xã Hiếu.

- Đất ở tại đô thị: 194,20 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan: 23,49 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 3,66 ha. Phân bố tại 6/9 xã, thị trấn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 688,67 ha, chiếm 0,50% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 12,08 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này có ở 1/9 xã, thị trấn, trong đó nhiều nhất tại Thị trấn Măng Đen.

- Đất phi nông nghiệp khác 3,54 ha. Phân bố tại Thị trấn Măng Đen, xã Măng Cành, xã Hiếu, xã Đăk Tăng.

### ***3.1.3. Đất chưa sử dụng***

Diện tích đất chưa sử dụng ước thực hiện năm 2024 (tháng 11/2024) của huyện có 789,50 ha, chiếm 0,58 % diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung lớn nhất tại xã Đăk Nền, xã Măng Cành, Thị trấn Măng Đen.

### **3.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.**

Theo số liệu thống kê đất đai các năm cho thấy:



**Bảng 2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 – 2024 huyện Kon Plông**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020	Thực hiện năm 2024	So Sánh Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>137.124,57</b>	<b>137.124,57</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.787,29</b>	<b>131.566,89</b>	<b>-220,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,09	3.999,52	-11,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.007,06</i>	<i>1.999,16</i>	<i>-7,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.657,22	11.571,43	-85,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.522,85	4.459,78	-63,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	39.374,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.995,61	71.933,20	-62,41
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.971,78</i>	<i>68.929,80</i>	<i>-41,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,63	29,41	-0,22
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	196,87	199,54	2,67
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.529,21</b>	<b>4.768,18</b>	<b>238,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,62	18,62	5,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	9,47	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,37	425,38	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,47	16,27	2,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.471,04	2.754,07	283,03
-	Đất giao thông	DGT	515,83	623,84	108,01
-	Đất thủy lợi	DTL	33,49	34,00	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	4,33	-0,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	2,93	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,80	49,84	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,58	5,58	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.795,91	1.971,58	175,67
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,20	2,20	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,67	4,67	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	1,04	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,81	6,81	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,77	46,75	-1,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,49	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,59	3,58	-0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	12,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,88	600,47	84,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	194,20	-0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,50	23,49	-0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,88	3,66	-1,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,47	688,67	-46,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98	3,54	1,56
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>808,07</b>	<b>789,50</b>	<b>-18,57</b>

*Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả đánh giá kết quả thực hiện hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến 01/11/2024.*

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất của huyện Kon Plông sau khi điều chỉnh địa giới hành chính như sau:

### 2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 131.566,89 ha, giảm 220,4 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích các loại đất nông nghiệp biến động tăng (giảm) chủ yếu như sau:

- Đất trồng lúa có 4.011,09 ha, giảm 11,57ha so với năm 2020. (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 2.007,06 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 11.657,22 ha giảm 85,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 4.459,78 ha giảm 63,07 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng rừng phòng hộ có diện tích 39.374,00 ha không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng rừng đặc dụng có diện tích 0 ha không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng rừng sản xuất diện tích 71.933,20 ha giảm 62,41ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 29,41 ha giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác diện tích 199,54 ha, tăng 2,67 ha so với hiện trạng năm 2020.

### *2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.768,18 ha, tăng 238,97 ha so với năm 2020. Đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu lấy từ đất nông nghiệp và một phần đất chưa sử dụng, diện tích các loại đất phi nông nghiệp tăng, giảm cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng có diện tích 18,62 ha, tăng 5 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh có diện tích 2,03 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất thương mại dịch vụ có 9,47 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 425,38 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 0,60 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 16,27 ha, tăng 2,80 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã có diện tích 2.754,07 ha tăng 283,03 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất so với hiện trạng năm 2020 như sau:

+ Đất giao thông tăng 108,01 ha;

+ Đất thủy lợi tăng 0,51 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa giảm 0,18 ha ;

+ Đất cơ sở y tế giảm 0,01 ha ;

+ Đất cơ sở giáo dục tăng 0,04 ha;

+ Đất cơ sở thể dục – thể thao không biến động;

- + Đất công trình năng lượng tăng 175,67 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông không biến động;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa không biến động;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải không biến động;
- + Đất cơ sở tôn giáo không biến động;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang giảm 1,02 ha;
- + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội không biến động;
- + Đất chợ không biến động;
- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 3,58 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 12,05 ha, không biến động so với năm 2020.
- Đất ở nông thôn có diện tích 600,47 ha, tăng 84,59 ha so với năm 2020.
- Đất ở đô thị có diện tích 194,20 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.
- Đất trụ sở cơ quan có diện tích 23,49 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 3,66 ha, giảm 1,22 ha so với năm 2020.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 0 ha, không biến động so với năm 2020.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 688,67 ha, giảm 46,80 ha so với năm 2020.
- Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích 12,08 ha, không biến động so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp khác diện tích 3,54 ha, tăng 1,56 ha so với năm 2020.

### *2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng*

Hiện trạng thống kê diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 có 789,50 ha, giảm 18,57 ha so với hiện trạng năm 2020, chủ yếu phục vụ các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

## **3.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.**

### **3.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;**

#### *a. Hiệu quả kinh tế:*

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2020 - 2023 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2020 - 2023 và còn phát huy trong tương lai.

Phát triển các hình thức thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu thông thương, buôn bán và xây dựng mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thống hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

#### *b. Hiệu quả xã hội*

Thông qua việc phân bổ, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa,

hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn

*c. Hiệu quả môi trường:*

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

**3.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

**a) Cơ cấu sử dụng đất;**

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện Kon Plông đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2024, diện tích tự nhiên của huyện 137.124,57 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 131.566,89 ha, chiếm 95,95 % tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 4.768,18 ha chiếm 3,48 % tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 789,50 ha chiếm 0,58 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Quỹ đất của huyện Kon Plông đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Huyện có thế thế mạnh về rừng, đất rừng, diện tích mặt nước, đất bán ngập lòng hồ thủy điện, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc... nên có điều kiện cho phát triển kinh tế rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc; công nghiệp chế biến, thương mại-dịch vụ và du lịch.

Với đặc điểm là huyện miền núi, biên giới, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, do đó, cơ cấu sử dụng đất của huyện tương đối hợp lý, diện tích đất nông nghiệp lớn đảm bảo nhu cầu sản xuất lao động của nhân dân. Tuy nhiên

trong quá trình phát triển, không thể không tránh khỏi việc tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ khá thấp (3,48%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội huyện. Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, các cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,...) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm thị trấn; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng phát triển hạ tầng vẫn còn thấp.

### ***b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội***

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Kon Plông đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 131.566,89 ha trong đó đất lâm nghiệp: 111.307,20 ha. Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 4.768,18 ha, chiếm 3,48 % tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí tại các xã vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất dịch vụ thương mại, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch tập trung phát triển công nghiệp; mở rộng và đa dạng hóa các

loại hình dịch vụ. Phát triển và đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực văn hóa - xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội cho nhân dân. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 789,50 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

***c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.***

Huyện Kon Plông đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

Chuyên giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và



các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

### 3.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất còn chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

## IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông được phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Kon Tum. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kon Plông như sau:

**Bảng 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>126.279,56</b>	<b>131.566,89</b>	<b>5.287,33</b>	<b>104,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.969,88	3.999,52	29,64	100,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.965,85	1.999,16	33,31	101,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.490,02	11.571,43	1.081,42	110,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.511,87	4.459,78	947,91	126,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.884,10	39.374,00	30.489,90	443,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.627,00		-29.627,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68.731,89	71.933,20	3.201,31	104,66

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	62.923,02	68.929,80	6.006,78	109,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,91	29,41	-3,50	89,38
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.031,89	199,54	-832,35	19,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.060,66</b>	<b>4.768,18</b>	<b>-5.292,48</b>	<b>47,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.298,73	18,62	-2.280,11	0,81
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00		-70,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.392,44	9,47	-1.382,97	0,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,15	425,38	-28,77	93,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,50	16,27	-3,23	83,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.772,61	2.754,07	-1.018,54	73,00
-	Đất giao thông	DGT	851,10	623,84	-227,26	73,30
-	Đất thủy lợi	DTL	139,02	34,00	-105,02	24,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,61	4,33	-3,28	56,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	2,93	-0,01	99,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,70	49,84	-1,86	96,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	97,68	5,58	-92,10	5,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.436,59	1.971,58	-465,01	80,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,04	2,20	-1,84	54,47
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,67	4,67	-1,00	82,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	45,08	1,04	-44,04	2,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,21	6,81	-15,40	30,66
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,87	46,75	-60,12	43,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,10	0,49	-1,61	23,20

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,92	3,58	-6,34	36,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	117,57	12,05	-105,52	10,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,97	600,47	-171,50	77,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	369,78	194,20	-175,58	52,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,37	23,49	-4,88	82,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,78	3,66	-3,13	53,92
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	695,02	688,67	-6,35	99,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08		100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,11	3,54	-35,57	9,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>784,35</b>	<b>789,50</b>	<b>5,15</b>	<b>100,66</b>

#### 4.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp của huyện được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 126.279,56 ha; hiện trạng năm 2024 là 131.566,89ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 5.287,33 ha, đạt 104,19%.

Trong đó, kết quả thực hiện các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa:* Đất trồng lúa chỉ tiêu được duyệt là 3.969,88 ha, kết quả hiện trạng năm 2024 là 3.999,52ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 29,64 ha, đạt 100,75 %. Trong kỳ quy hoạch, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đã được thực hiện tại một số vị trí đất trồng lúa khó khăn về điều kiện nước tưới đã được chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại rau màu, mì, ngô, lạc, đất nông nghiệp khác...

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* quy hoạch được duyệt là 10.490,02ha; hiện trạng năm 2024 có 11.571,43ha; cao hơn 1.081,42 ha, đạt 110,31 % chỉ tiêu được duyệt. Trong kỳ quy hoạch, do khó khăn về nguồn vốn và kinh phí thực hiện nên việc triển khai thực hiện các hạng mục dự án đã được xây dựng danh mục trong kỳ quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, còn nhiều chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội như đất ở, đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông

nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất cơ sở tôn giáo, đất nghĩa trang nghĩa địa,... chưa được thực hiện trong kỳ quy hoạch.

- *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 27.124,16ha; hiện trạng năm 2024 có 27.211,0 ha, cao hơn 86,84 ha, đạt 100,32% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất rừng phòng hộ:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 8.884,10ha; hiện trạng năm 2024 có 39.374,00ha, cao hơn 30.489,90ha, đạt 443,20% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất rừng đặc dụng:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 29.627,00ha; hiện trạng năm 2024 có 0 ha, thấp hơn 29.627ha.

- *Đất trồng rừng sản xuất:* quy hoạch được duyệt là 68.731,89ha; hiện trạng năm 2024 có 71.933,20ha, cao hơn 104,66 ha, đạt 104,66 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* quy hoạch được duyệt là 32,91 ha; hiện trạng năm 2024 có 29,41ha, thấp hơn 3,50 ha, đạt 89,38% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Đất nuôi trồng thủy sản yếu tăng từ đất trồng lúa kém hiệu quả ở các vùng thấp, trũng, ven suối nhỏ, nhân dân khai thác để nuôi trồng thủy sản, đất ven suối, cải tạo một số đầm, chuôm để nuôi trồng thủy sản.

- *Đất nông nghiệp khác:* quy hoạch được duyệt là 1.031,89 ha; hiện trạng năm 2024 có 199,54ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 832,35ha, đạt 19,34 %; nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ quy hoạch 2021-2030, huyện Kon Plông đăng ký thực hiện các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu chăn nuôi..., tuy nhiên đến thời điểm hiện tại một số hạng mục chưa được thực hiện, mặt khác diện tích đất nông nghiệp khác trong giai đoạn này bị giảm đáng kể do chuyển sang thực hiện các công trình, dự án khác trên địa bàn.

#### **4.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp của huyện được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 10.060,66 ha; hiện trạng năm 2024 là 4.768,18 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 5.292,48 ha, đạt 47,39%.

Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

- *Đất quốc phòng:* quy hoạch được duyệt là 2.298,73 ha, hiện trạng năm 2024 có 18,62 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 2.280,11 ha, đạt 0,81%. Nguyên nhân chủ yếu do trong giai đoạn 2022-2024, còn nhiều công trình đất quốc

phòng chưa được triển khai thực hiện chủ yếu là dự án thao trường huấn luyện các xã, trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự huyện, ....;

- *Đất an ninh:* quy hoạch được duyệt là 2,03 ha; hiện trạng năm 2024 có 2,03ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch, đạt 100%;

- *Đất cụm công nghiệp:* quy hoạch được duyệt là 170,0 ha vào CCN tại xã Pờ Ê và CCN Măng Đen tại xã Mang Cành, tuy nhiên chỉ tiêu này đến năm 2024 vẫn chưa được thực hiện, không đạt theo quy hoạch được duyệt;

- *Đất thương mại – dịch vụ:* quy hoạch được duyệt là 1.392,44 ha; hiện trạng năm 2024 có 9,47ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1.382,97 ha, chỉ đạt 0,68%. Nguyên nhân do việc chuyển mục đích và cho một số doanh nghiệp thuê đất để xây dựng các điểm thương mại dịch vụ, Khu du lịch, khu Resort nghỉ dưỡng, nhà hàng, dịch vụ, biệt thự, siêu thị, các điểm dịch vụ nông nghiệp các cửa hàng, cơ sở kinh doanh,... trên địa bàn huyện chưa thực hiện hết chỉ tiêu quy hoạch đề ra;

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* quy hoạch được duyệt là 454,15 ha; hiện trạng năm 2024 có 425,38ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 28,77 ha, đạt 93,66%;

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,6 ha; hiện trạng năm 2024 có 0,6 ha không biến động, đạt 100% quy hoạch được duyệt;

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 19,50 ha, hiện trạng năm 2024 là 16,27 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 3,23 ha, chỉ đạt 83,44%. Nguyên nhân do việc triển khai các dự án khai thác cát, sỏi, đá làm vật liệu xây dựng thông thường còn gặp nhiều khó khăn.

- *Đất phát triển hạ tầng:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 3.772,61ha, hiện trạng năm 2024 là 2.754,07ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1.018,54ha, đạt tỷ lệ 73,00%. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* quy hoạch được duyệt là 851,10ha; hiện trạng năm 2024 có 623,84ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 227,26ha, đạt 73,30%;

+ *Đất thủy lợi:* chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 139,02 ha, hiện trạng năm 2024 có 34,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 105,02 ha, đạt 24,46%; nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang để thực hiện các dự án về hạ tầng giao thông, khu đô thị đã được giao đất thực hiện trên địa bàn; bên cạnh đó các dự án về thủy lợi, đề điều đăng ký trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đều chưa được thực hiện;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: quy hoạch được duyệt là 7,61 ha; hiện trạng năm 2024 có 4,33 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 3,28 ha, đạt 56,96 %, còn lại 02 công trình chưa được thực hiện là: Trung tâm văn hoá thể dục thể thao và du lịch huyện Kon Plông (Thị trấn Măng Đen) và Nhà bia tưởng niệm xã Đăk Nên và các hạng mục phụ trợ;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: quy hoạch được duyệt là 2,94ha; hiện trạng năm 2024 có 2,93ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 0,01ha đạt 99,56%;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục: quy hoạch được duyệt là 51,70 ha; hiện trạng năm 2024 có 49,84 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1,86 ha, đạt 96,41%;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: quy hoạch được duyệt là 97,68 ha; hiện trạng năm 2024 có 5,58 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 92,10ha, đạt 5,71%;

+ Đất công trình năng lượng: quy hoạch được duyệt là 2.436,59 ha; hiện trạng năm 2024 có 1.971,58 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 465,01ha, đạt 80,92%;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: quy hoạch được duyệt là 4,04ha; hiện trạng năm 2024 có 2,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1,84ha, đạt 54,47% chỉ tiêu quy hoạch đề ra;

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: quy hoạch được duyệt là 5,67 ha; hiện trạng năm 2024 có 4,67ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1,0 ha, đạt 82,36%;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt là 106,87ha; hiện trạng năm 2024 có 46,75ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 60,12ha, chỉ đạt 43,75%; nguyên nhân chủ yếu do các công trình bãi thải, xử lý chất thải đăng ký quy hoạch 2021-2030 của huyện đều chưa được thực hiện.

+ Đất tôn giáo: quy hoạch được duyệt là 22,21ha; hiện trạng năm 2024 có 6,81ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 15,40ha, đạt 30,66%

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: quy hoạch được duyệt là 106,87ha; hiện trạng năm 2024 có 46,75ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 60,12ha, đạt 43,75%;

+ Đất chợ: quy hoạch được duyệt là 2,10 ha; hiện trạng năm 2024 có 0,49ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 1,61ha, đạt 23,20% chỉ tiêu quy hoạch đề ra;

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: quy hoạch được duyệt là 9,92 ha; hiện trạng năm 2024 có 3,58ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 6,34 ha, đạt 36,10%;

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* quy hoạch được duyệt là 117,57ha; hiện trạng năm 2024 có 12,05ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 105,52ha, đạt 10,25%;

- *Đất ở tại nông thôn:* quy hoạch được duyệt là 771,97ha; hiện trạng năm 2024 có 600,47ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 171,50ha, đạt 77,78%; Nguyên nhân chủ yếu do việc quy hoạch đất ở tại một số thôn làng vẫn chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất ở đô thị:* quy hoạch được duyệt là 369,78ha; hiện trạng năm 2024 có 194,20ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 175,58ha, đạt 52,52%; Nguyên nhân chủ yếu do việc quy hoạch đất ở tại một số thôn làng vẫn chưa được triển khai thực hiện. Trong kỳ quy hoạch, trên địa bàn huyện đã thực hiện mở rộng các điểm dân cư phục vụ nhu cầu đất ở tại thị trấn Măng Đen và chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* quy hoạch được duyệt là 28,37ha; hiện trạng năm 2024 có 23,49ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 4,88ha, đạt 82,79%;

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* quy hoạch được duyệt là 6,78 ha; hiện trạng năm 2024 có 3,66 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 3,13ha, đạt 53,92%;

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* quy hoạch được duyệt là 695,02ha; hiện trạng năm 2024 có 688,67ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 6,35ha, đạt 99,09%.

- *Đất mặt nước chuyên dùng:* quy hoạch được duyệt là 12,08ha; hiện trạng năm 2024 có 12,08ha, đạt 100% chỉ tiêu quy hoạch đề ra.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* quy hoạch được duyệt là 39,11 ha; hiện trạng năm 2024 có 3,54 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch 35,57ha, chỉ đạt 9,06%.

#### **4.1.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng của huyện được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 784,35ha; hiện trạng năm 2024 là 789,50 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 5,15 ha, đạt 100,66%. Nguyên nhân chỉ tiêu đất chưa sử dụng có tỷ lệ thực hiện thấp là do có nhiều công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa được thực hiện như các dự án khai thác khoáng sản, các công trình hạ tầng giao thông.

### **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

#### **4.2.1. Những mặt đạt được**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2024 của huyện Kon Plông cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

Đất sản xuất nông nghiệp chiếm diện tích lớn đảm bảo ổn định nhu cầu sản xuất của người dân và an ninh lương thực khu vực.

Nhìn chung việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

#### ***4.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân***

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Kon Tum và huyện Kon Plông có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, đặc biệt là nhu cầu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ



cao, các dự án điện mặt trời, xây dựng trang trại chăn nuôi có quy mô. Tuy nhiên, do sự hạn chế của các chỉ tiêu quy hoạch đã xây dựng nên một số dự án phát sinh vẫn chưa được triển khai thực hiện để đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân, bên cạnh đó, một số công trình, dự án không còn phù hợp với thực tiễn.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tiễn, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chưa căn cứ vào nguồn vốn để triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao như: đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất xây dựng trụ sở cơ quan, ...

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đại chịu sự chi phối của kế hoạch xây dựng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, quốc phòng. Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế - xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm triển khai thực hiện các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù

hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

## PHẦN II

### PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

#### I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

##### 1.1.1. Phương hướng phát triển

*Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện Kon Plông theo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 và Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kn Tum đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 08/10/2024*

Phát triển huyện Kon Plông trên quan điểm mở và hội nhập, có cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập kinh tế quốc tế. Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương nhằm thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong và ngoài nước.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển, nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh về du lịch, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Phát triển khu du lịch Măng Đen trở thành một trong những trọng điểm về phát triển du lịch cả nước. Với các sản phẩm du lịch độc đáo, phong phú, chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh gắn liền với đặc trưng về khí hậu trong lành mát mẻ, cảnh quan sinh thái và văn hóa truyền thống.

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để xây dựng huyện Kon Plông trở thành huyện phát triển theo hướng: “Văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường”. Xây dựng huyện Kon Plông trở thành động lực phát triển phía đông của tỉnh.

### ***1.1.2. Mục tiêu phát triển:***

1. Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế. Tập trung đột phá về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; giữ vững tăng trưởng kinh tế cao.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ; ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp và năng lượng; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, khoáng sản, gắn với công tác bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Giữ và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp; xây dựng quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị trong mọi tình huống.

3. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của tỉnh

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đào tạo theo nhu cầu học nghề của người lao động, yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương; yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động và nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đảm bảo đào tạo nghề đúng đối tượng, thực hiện đúng chế độ chính sách quy định.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất.**

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện Kon Plông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; phương hướng phát triển vùng huyện Kon Plông, vùng liên huyện phía Đông tỉnh Kon Tum để bố trí hợp lý quỹ đất phát triển cho các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.... cần phải bám sát những quan điểm sau:

### *1.2.1. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn*

- Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng, cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất lâm nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển kinh tế - xã hội cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa 2 vụ, đất rừng tự nhiên.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quá trình chuyển đổi phải được cân nhắc đến hiệu quả kinh tế - xã hội trong việc sử dụng đất cho đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên cơ sở đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.

- Với đất khu dân cư và đất ở tại nông thôn cần bố trí thật hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho các vấn đề xã hội.

### *1.2.2. Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp*

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp, cần duy trì bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp, các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những khu đất xấu, đã thoái hóa, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp. Phải có biện pháp cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

### *1.2.3. Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý môi trường. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp nâng cao năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải. Quy hoạch khu vực thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn, xã hội hóa việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Đồng thời cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, để bảo vệ, duy trì môi trường sinh thái bền vững cần có các biện pháp như: Trong quá trình phát triển công nghiệp cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp đồng bộ xử lý chất thải ngay trong các khu công nghiệp đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái; Khu dân cư nông thôn, đô thị cần được quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng, tách riêng khu sản xuất của tiểu thủ công nghiệp.

### *1.2.4. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững*

- Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

- Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

- Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho

toàn xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

- Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

- Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.**

Trên cơ sở quy hoạch chung huyện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, căn cứ vào tiềm năng quỹ đất, thực trạng và chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, định hướng sử dụng quỹ đất của huyện được xác định như sau:

#### *1.3.1. Khu công nghệ cao*

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện không xây dựng khu công nghệ cao.

#### *1.3.2. Khu kinh tế*

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện không xây dựng khu kinh tế.

#### *1.3.3. Đất đô thị*

- Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp đô thị loại V là thị trấn Măng Đen lên đô thị loại IV.

+ Thị trấn Măng Đen: Là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Kon Plông; Là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của TP Kon Tum; Là trung tâm du lịch dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng, cộng đồng và chuyên đề của Tỉnh và vùng Tây Nguyên. Hướng phát triển của đô thị sẽ là phát triển mạnh về phía Đông dọc quốc lộ 24, tiếp giáp khu vực sân bay. Mở rộng ra Phía Tây khu vực trồng rau hoa xứ lạnh có khoảng cách tương đối gần với khu vực trung tâm, có địa hình đẹp và gần những khu vực có điểm hấp dẫn du lịch như thác Pa Sĩ.

- Đến năm 2030, định hướng sử dụng đất đô thị là 14.806,63 ha.

#### *1.3.4. Khu sản xuất nông nghiệp*

- Tiếp tục chuyển dịch giống cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Tập trung đưa các giống cây có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với

điều kiện địa phương vào sản xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất ruộng, tạo ra vùng sản xuất có tính hàng hóa cao, chuyên canh, thâm canh, có năng suất và hiệu quả.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trên cơ sở khuyến khích phát triển nhiều cơ sở (trang trại) tạo ra tổng đàn gia súc, gia cầm có quy mô lớn. Xây dựng xưởng chế biến thức ăn gia súc đưa ngành chăn nuôi trở thành hàng hóa phục vụ cho nhu cầu trong huyện, trong tỉnh đồng thời tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi phát triển. Tăng cường phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, kiểm tra phát hiện và dập tắt kịp thời.

Tiếp tục xây dựng Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của huyện Kon Plông như rau, củ quả ôn đới, cà phê.... Hình thành những “Cánh đồng Lớn”, những khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô từ 50 – 300 ha được bố trí tại các khu vực như: Dự án sản xuất nông nghiệp UDCNC huyện Kon Plông, tiểu khu 92, xã Hiếu 256ha, Dự án nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Kon Plông, tại Đăk Nên, Đăk Ring, Pờ Ê, Ngọc Tem, khoảng 100ha, Đầu tư xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả ôn đới UDCNC, khoảng 30ha. Sản xuất hạt giống cây trồng ôn đới, khoảng 10ha.

- Cùng với sự chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, cần thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

- Tập trung nâng cấp các công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương đảm bảo đủ nước tưới và phục vụ thâm canh. Thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, gắn phát triển nông nghiệp với thị trường và với sự phát triển của các lĩnh vực, các ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp chế biến.

Đến năm 2030, định hướng diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 17.264,45 ha, trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.225,74 ha.

### ***1.3.5. Khu vực lâm nghiệp***

- Hoàn thành công tác giao đất, cho thuê đất, giao rừng cho các tổ chức kinh tế và hộ gia đình cá nhân kinh doanh từ nghề rừng. Tổ chức hướng dẫn cho các chủ rừng kinh doanh có hiệu quả để người trồng rừng có thu nhập ổn định. Xây dựng cơ sở chế biến lâm sản, tìm các đầu mối tiêu thụ sản phẩm lâm sản. Nghiên cứu phát triển nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản tiểu thủ công nghiệp.



- Phát triển lâm nghiệp gắn với chế biến. Quản lý, bảo vệ rừng hiện có, chủ động sản xuất cây giống, đảm bảo đủ giống tốt trồng rừng hàng năm để đủ độ che phủ rừng. Bảo tồn sự đa dạng sinh học, ngăn chặn sự diệt vong của các loài, nhóm loài, quần thể động thực vật, các vùng sinh thái. Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học tạo tiềm năng cho phát triển du lịch. Thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp với hộ gia đình cá nhân, các tổ chức kinh tế để làm giàu rừng, trồng rừng và khai thác hợp lý.

Định hướng đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp là 109.847,13ha.

### ***1.3.6. Khu du lịch***

Tiếp tục kế thừa và phát triển các khu, điểm du lịch đã hình thành như: Khu bảo vệ cảnh quan Măng Đen là khu du lịch nằm trong tổng thể phát triển du lịch Quốc gia, là trung tâm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển sinh thái, với trọng tâm là các hoạt động kinh tế du lịch khai thác các lợi thế độc đáo về điều kiện khí hậu, cảnh quan tự nhiên và nét văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum. Phấn đấu trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Khu du lịch Quốc gia Măng Đen được quy hoạch có quy mô khoảng 90.153 ha (bao gồm thị trấn, các xã: Măng Đen, Đăk Tăng, Hiếu, Măng Bút, Măng Cảnh, Pờ Ê).

Ngoài ra, với những nét đẹp của văn hóa bản địa, ẩm thực, thắng cảnh đa dạng của địa phương. Huyện Kon Plông đang đẩy mạnh những loại hình du lịch cộng đồng, với những tuyến du lịch kết nối khu du lịch Măng Đen đến các khu, điểm du lịch trong huyện như: Tuyến Măng Đen – Đăk Tăng – Măng Bút; Tuyến Măng Đen – Đăk Nên; Tuyến Măng Đen – Hiếu – Pờ Ê; Tuyến Măng Đen – Đăk Nên...

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 90.153 ha, chiếm 65,75 % diện tích tự nhiên;

### ***1.3.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***

- Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện không xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

### ***1.3.8. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp***

Theo phương án quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-

TTg, ngày 31/12/2023, trong đó phương án phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Kon Plông đến năm 2030 là khoảng 100 ha, cụ thể như sau:

- Quy hoạch CCN Kon Plong 1, xã Pờ Ê quy mô khoảng 50,0ha.
- Quy hoạch CCN Kon Plong 2, xã Măng Cành quy mô khoảng 50,0ha.

Định hướng tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm sản, dược liệu dựa trên tiềm năng phát triển các vùng chuyên canh cây nông nghiệp đã được xác định là: cà phê, cao su, sắn, thủy sản nước ngọt, trong đó có một số sản phẩm đặc thù là rau – hoa Măng Đen.

### ***1.3.9. Khu thương mại - dịch vụ***

- Phát triển mạnh Thương mại – Dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ của nhân dân, trong đó chú ý đến các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, từng bước phát triển thương mại điện tử. Phát triển hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch; khai thác tối đa tiềm năng lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa, di tích lịch sử,... để thu hút du khách đến với huyện. Tăng cường quảng bá, xây dựng và giới thiệu các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương.

- Hình thành mô hình thương mại – dịch vụ nông thôn, gắn với sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa; tạo điều kiện để doanh nghiệp, cá nhân trong huyện sản xuất, tiêu thụ, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế. Các công trình thương mại dịch vụ quy hoạch đến năm 2030.

- Xây dựng Trung tâm logistics Kon Plông: vị trí đặt tại TT Măng Đen, diện tích khoảng 20ha; là Trung tâm trung chuyển, thứ cấp, kết hợp với trung tâm phân phối và kho bãi khác; gắn với QL.24 và phục vụ chủ yếu cho việc bao tiêu sản phẩm thuộc vùng phía Đông Tĩnh; Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chính như dịch vụ kho, bãi container, kho ngoại quan, dịch vụ vận tải, dịch vụ thông quan, dịch vụ hỗ trợ khách hàng và các dịch vụ giá trị gia tăng khác; là điểm tập kết, phân phối hàng hóa quan trọng, đặc biệt là hàng hóa từ các nơi khác trong vùng, được vận chuyển bằng đường bộ đến.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại, dịch vụ của huyện là 870,18 ha, chiếm 0,63 % diện tích tự nhiên;

### ***1.3.10. Khu đô thị, thương mại – dịch vụ***

Xây dựng thị trấn Măng Đen thành trung tâm hành chính chính trị, thương mại dịch vụ và đô thị có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, kết nối thông suốt với các vùng phụ cận; các công trình công cộng được bố trí phù hợp, đảm bảo bán

kính phục vụ và đáp ứng tốt yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Là một đô thị xanh, sạch, đẹp, có sự gắn kết hài hoà các yếu tố tự nhiên – xã hội – con người – văn hoá trên một không gian phát triển đô thị bền vững; gắn phát triển đô thị với phát triển các cụm công nghiệp, du lịch và dịch vụ.

Xây dựng và phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ của huyện là 1.152,81 ha, chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên;

### ***1.3.11. Khu dân cư nông thôn***

Diện tích đến năm 2030 khoảng 5.500 ha trong đó đất ở nông thôn có 709,16 ha. Mục tiêu chủ yếu xác định theo quy hoạch là:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với trình độ phát triển từng vùng, chú trọng quy hoạch xây dựng các điểm dân cư tập trung như trung tâm cụm xã, trung tâm xã làm cơ sở phát triển nông thôn, giảm sự cách biệt nông thôn với thành thị.

- Bố trí quỹ đất cho xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên bản, quỹ đất cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như: cấp điện, cấp nước. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hoá,...

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### ***2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;***

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn 2021 – 2030 phấn đấu đạt ổn định khoảng 7.2 %/năm;

- Cơ cấu ngành kinh tế ở giai đoạn đến năm 2030 dự kiến với các ngành Nông Lâm Thủy sản – Công nghiệp xây dựng – Thương mại, dịch vụ lần lượt là (35-39%) – (39-42%) – (26-30%);

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 63 triệu đồng/người;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 – 2030 đạt 300 tỷ/năm.

- 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2030 là 75,0% .

- Về không gian và kết cấu hạ tầng: Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải với các địa bàn lân cận, giữa huyện Kon Plông với các huyện, thành phố khác trong tỉnh và vùng; Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi cần thiết, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội; 100% hộ gia đình sử dụng hệ thống điện, thông tin liên lạc, Internet và thiết bị đầu thu hiện đại, 100% hộ dân sử dụng nước vệ sinh.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Tỷ lệ xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh đạt 100%. Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân

### ***2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.***

#### ***2.1.2.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy nghiệp***

Nông nghiệp tiếp tục là một trong những ngành kinh tế quan trọng của huyện, là nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đến năm 2030, ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 25% trong cơ cấu kinh tế.

**a. Trồng trọt:** Phân đầu đến 2025, diện tích trồng lúa đạt 3.994,12 ha, sản lượng đạt 15.175 tấn/năm. Hình thành các vùng chuyên canh, vùng tập trung sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, trong đó:

+ Rau, hoa xứ lạnh gắn với khu sản xuất ứng dụng công nghệ cao 500 ha; cây ăn quả 1.500 ha (trồng mới 264 ha); Cà phê 1.130 ha (trồng mới 239 ha, tái canh 40 ha); Cây chè 200 ha (trồng mới 140 ha); Cây dược liệu các loại 1.255 ha, sản lượng khai thác khoảng 15.000 tấn (tươi) dược liệu các loại.

+ Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất từ trồng, khai thác, chế biến, phân phối và tiêu thụ sản phẩm nông sản trên địa bàn huyện.

- Với tiềm năng thế mạnh về đất đai của huyện, giai đoạn 2021 – 2030: dự kiến hình thành những “Cánh đồng Lớn”, những khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô từ 50 – 300 ha, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất; kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc và chất lượng các loại giống cây trồng, vật nuôi; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm gắn với việc thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Tiếp tục thực hiện tốt chương trình khuyến nông. Tăng cường lựa chọn một số giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng; đẩy mạnh việc trồng xen canh, thâm canh; Thực hiện một số mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng. Quy hoạch, đầu tư và phát triển các vùng trồng dược liệu tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ; thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp có tiềm lực, công nghệ, kinh nghiệm tham gia trồng, chế biến cây dược liệu.

**b. Chăn nuôi:** Đến năm 2025, tổng đàn gia súc đạt 35.000 - 45.000 con, gắn với chăn nuôi có chuồng trại, chăn dốt và đảm bảo an toàn dịch bệnh. Tận dụng các diện tích đất trống để trồng cỏ phục vụ chăn nuôi gia súc.

**c. Lâm nghiệp:** Đẩy mạnh giao đất gắn với giao rừng, giao khoán quản lý bảo vệ đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, đảm bảo 100% diện tích rừng có chủ thực sự. Khoanh vùng, bảo tồn, khai thác và phát triển các loại cây dược liệu địa bàn khoảng 1.000ha gắn, kết hợp với quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao độ che phủ rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 60% trở lên. Triển khai quyết liệt các giải pháp ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, nâng cao thu nhập và đời sống người dân. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ gắn với đảm bảo sinh kế của người dân sống gần rừng; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, khai thác lâm sản trái phép.

**d. Thủy sản:** Diện tích nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ là 80-100 ha, sản lượng thủy sản năm 2025 đạt: 400-450 tấn.

- Phát triển hình thức nuôi trồng tự nhiên để tận dụng thức ăn, làm sạch nguồn nước trong các hồ chứa; tạo điều kiện thuận lợi để người dân tại chỗ phát triển nghề nuôi cá lồng bè trên các lồng hồ thủy lợi, thủy điện.

- Lựa chọn, phát triển các giống mới, phù hợp với điều kiện tự nhiên; đẩy mạnh nuôi thâm canh các loại thủy sản có khả năng kinh tế cao như các tầm, cá rô phi, cá lóc và các loại thủy sản đặc biệt khác. Đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật nuôi, chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh thủy sản cho nông dân.

- Phát triển khai thác cần đi đôi với làm giàu nguồn lợi thủy sản trên các hồ chứa, trong đó hàng năm cần đầu tư thả bổ sung cá giống vào các khu vực khai thác. Đồng thời chú trọng tăng cường quản lý khai thác tuân thủ theo các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

*2.1.2.2. Tổ chức các khu kinh tế khu cụm điểm công nghiệp và hướng phát triển.*

- Quy hoạch CCN Kon Plong 1, xã Pờ Ê quy mô khoảng 50,0ha.

- Quy hoạch CCN Kon Plong 2, xã Măng Cành quy mô khoảng 50,0ha.

Định hướng tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm sản, dược liệu dựa trên tiềm năng phát triển các vùng chuyên canh cây nông nghiệp đã được xác định là: cà phê, cao su, sắn, thủy sản nước ngọt, trong đó có một số sản phẩm đặc thù là rau – hoa Măng Đen.

Huyện Kon Plông, định hướng bố trí các ngành nghề bao gồm chế biến gỗ, lâm sản; sản xuất mộc dân dụng, gạch ngói không nung, sản xuất sản phẩm, phụ tùng lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghiệp, như: chế biến nông, lâm sản, dược liệu; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất điện năng; phát triển công nghiệp, cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường công tác quản lý, thu hút đầu tư công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản (Đá Quazit, cát, đá, sỏi,...)

*2.1.2.3. Tổ chức các khu cụm điểm dịch vụ và hướng phát triển dịch vụ:*

Tổ chức khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ nông thôn; phát triển các chợ mới ở các xã.. Hình thành các công trình như trung tâm thương mại đầu mối, chợ đầu mối, chợ phân phối...; và ít nhất một công trình dự trữ và cung ứng đầu mối có quy mô khoảng 1 – 2ha kết hợp với các mục đích khác.

Xây dựng một số cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu nhiên liệu phục vụ vận tải, xây dựng và sản xuất trên địa bàn huyện.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.**

*2.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum*

Căn cứ theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, ngày 19/6/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum

*2.2.1.1. Chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch tỉnh:*

**a) Đất nông nghiệp 129.813 ha. Trong đó:**

- Đất trồng lúa 3.524 ha, trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 2.226 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 2.810 ha.
- Đất rừng phòng hộ 37.672 ha.
- Đất rừng sản xuất 74.876 ha, trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 68.972 ha.

**b) Đất phi nông nghiệp 7.066 ha. Trong đó:**

- Đất quốc phòng 140 ha.
- Đất an ninh 9 ha.
- Đất cụm công nghiệp 100 ha.
- Đất thương mại dịch vụ 870 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 455 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh phân bổ là 3.673 ha. Trong đó:
  - + Đất giao thông 1.083 ha.
  - + Đất thủy lợi 129 ha
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 58 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 8 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 84 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 113 ha.
  - + Đất công trình năng lượng 2.189 ha.
  - + Đất công trình bưu chính viễn thông 4 ha.
  - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 6 ha.
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 20 ha.
  - + Đất cơ sở tôn giáo 22 ha.
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 58 ha.
- Đất ở tại nông thôn 709 ha
- Đất ở tại đô thị 450 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 28 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 5 ha.

**c) Đất chưa sử dụng 246 ha.**

**d) Đất đô thị 14.807ha.**

*2.2.1.2. Chỉ tiêu cấp huyện xác định, xác định bổ sung*

**a) Đất nông nghiệp:** Diện tích huyện xác định là 129.498,23 ha, thấp hơn 314,59 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất trồng lúa 3.967,54 ha, cao hơn 443,58 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 2.225,74 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 11.742,40 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 2.810,37 ha bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Quỹ đất trồng cây hàng năm khác và trồng cây lâu năm chủ yếu phục vụ phát triển các sản phẩm chủ lực trên địa bàn huyện, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản.

- Đất rừng phòng hộ 37.672,43 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất rừng sản xuất 72.174,70 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2.701,23 ha. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 68.971,78 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 36,92 ha

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu cấp huyện xác định là 1.013,84 ha

**b) Đất phi nông nghiệp:**

- Đất quốc phòng: Diện tích cấp huyện xác định 197,49 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 57,38 ha.

- Đất an ninh: Diện tích cấp huyện xác định 9,75 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 0,55 ha, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 100 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích cấp huyện xác định 870,18 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 454,85 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích cấp huyện xác định 0,60 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.



- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích cấp huyện xác định 69,59 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích cấp huyện xác định 3.776,08 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 103,34 ha, trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích cấp huyện xác định 1.082,83 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất thủy lợi: Diện tích cấp huyện xác định 129,31 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích cấp huyện xác định 57,88 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích cấp huyện xác định 7,94 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích cấp huyện xác định 83,90 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích cấp huyện xác định 13,32 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích cấp huyện xác định 2.188,64 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích cấp huyện xác định 4,04 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích cấp huyện xác định 6,49 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 có 19,94 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích cấp huyện xác định 21,71 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích cấp huyện xác định 58,16 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Đất chợ: Diện tích cấp huyện xác định 1,90 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích cấp huyện xác định 9,31 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích cấp huyện xác định 63,59 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích cấp huyện xác định 709,16 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất ở đô thị: Diện tích cấp huyện xác định 449,78 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích cấp huyện xác định 28,34 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích cấp huyện xác định 3,65 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 145 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích cấp huyện xác định 583,86 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích cấp huyện xác định 12,08 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích cấp huyện xác định 41,79 ha.

**c) Đất chưa sử dụng:** Diện tích cấp huyện xác định 246,25 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

#### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Căn cứ quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kon Plông. Nhằm đáp ứng yêu cầu về đất đai để phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới của huyện; đáp ứng mục tiêu quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; đảm bảo an ninh lương thực và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu... Trên cơ sở các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quy hoạch, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực và các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện đến năm 2030 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành; huyện Kon Plông đã tổng hợp, cân đối quỹ đất và chủ động xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 cụ thể như sau:

##### **2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa được xác định đến năm 2030 là 3.967,54 ha. Phân bổ tại: Thị trấn Măng Đen 546,24 ha, xã Măng Cành 385,86 ha, xã Hiếu 671,56 ha, Xã Pờ Ê 423,69 ha, xã Ngok Tem 336,17 ha, xã Đăk Tăng 296,58 ha, xã Măng Buk 867,54 ha, xã Đăk Ring 197,77 ha, xã Đăk Nén 242,14 ha .

Trong đó: *Đất chuyên trồng lúa: Diện tích đất chuyên trồng lúa được xác định đến năm 2030 là 2.225,74 ha. Phân bổ tại:* Thị trấn Măng Đen 546,24 ha, xã Măng Cành 266,74 ha, xã Hiếu 579,21 ha, Xã Pờ Ê 296,77 ha, xã Ngok Tem 51,37 ha, xã Đăk Tăng 79,74 ha, xã Măng Buk 299,39 ha, xã Đăk Ring 59,86 ha, xã Đăk Nén 46,43 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được xác định đến năm 2030 là 11.742,40 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 3.790,76 ha, xã Măng Cành 1.193,92 ha, xã Hiếu 339,91 ha, Xã Pờ Ê 1.047,07 ha, xã Ngok Tem 2.403,89 ha, xã Đăk Tăng 992,36 ha, xã Măng Buk 321,66 ha, xã Đăk Ring 1.279,42 ha, xã Đăk Nên 373,41 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm được xác định đến năm 2030 là 2.810,37ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 290,59 ha, xã Măng Cành 330,44 ha, xã Hiếu 302,98 ha, Xã Pờ Ê 331,73 ha, xã Ngok Tem 449,34 ha, xã Đăk Tăng 216,66 ha, xã Măng Buk 120,21 ha, xã Đăk Ring 572,51 ha, xã Đăk Nên 195,91 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ được xác định đến năm 2030 là 37.672,43ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 721,59 ha, xã Hiếu 4.159,45 ha, Xã Pờ Ê 6.493,57 ha, xã Ngok Tem 15.147,07 ha, xã Đăk Tăng 3.138,01 ha, xã Đăk Ring 4.715,26 ha, xã Đăk Nên 3.297,48 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất được xác định đến năm 2030 là 72.174,70 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 7.115,55 ha, xã Măng Cành 10.135,64 ha, xã Hiếu 13.913,25 ha, Xã Pờ Ê 2.162,26 ha, xã Ngok Tem 4.945,50 ha, xã Đăk Tăng 6.147,56 ha, xã Măng Buk 16.779,91 ha, xã Đăk Ring 3.953,49 ha, xã Đăk Nên 7.021,55 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được xác định đến năm 2030 là 36,92ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 19,01 ha, xã Măng Cành 1,15 ha, xã Hiếu 8,72 ha, Xã Pờ Ê 0,39 ha, xã Ngok Tem 0,60 ha, xã Đăk Tăng 1,84 ha, xã Măng Buk 2,15 ha, xã Đăk Ring 2,85 ha, xã Đăk Nên 0,21 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác được xác định đến năm 2030 là 1.013,84 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 247,08 ha, xã Măng Cành 14,83 ha, xã Hiếu 256,93 ha, Xã Pờ Ê 84,00 ha, xã Ngok Tem 25,00 ha, xã Măng Buk 336,00 ha, xã Đăk Ring 25,00 ha, xã Đăk Nên 25,00 ha.

*(Chi tiết nhu cầu sử dụng đất các công trình dự án nông nghiệp xem tại phụ lục Danh mục công trình dự án sử dụng đất đến năm 2030)*

#### *2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp*

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Kon Plông được xác định là 7.380,09 ha, nhằm đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 197,49ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 7,19 ha, xã Măng Cành 160,15 ha, xã Hiếu 8,53 ha, xã Pờ Ê 2,60 ha, xã Ngok Tem 2,15 ha, xã Đăk Tăng 1,82 ha, xã Măng Buk 10,80 ha, xã Đăk Ring 2,15 ha, xã Đăk Nên 2,10 ha.

- Đất an ninh: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 9,75 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 8,68 ha, xã Măng Cành 0,17 ha, xã Hiếu 0,11 ha, xã Pờ Ê 0,11 ha, xã Ngok Tem 0,11 ha, xã Đăk Tăng 0,13 ha, xã Măng Buk 0,12 ha, xã Đăk Ring 0,20 ha, xã Đăk Nên 0,11 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 100,00 ha. Phân bố tại xã Măng Cành 50 ha, xã Pờ Ê 50 ha.

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 870,18 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 261,66 ha, xã Măng Cành 137,80 ha, xã Hiếu 101,85 ha, xã Pờ Ê 101,10 ha, xã Ngok Tem 12,08 ha, xã Đăk Tăng 151,67 ha, xã Măng Buk 100,00 ha, xã Đăk Ring 0,29 ha, xã Đăk Nên 3,74 ha.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Diện tích được xác định đến năm 2030 là 454,85 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 393,62 ha, xã Măng Cành 40,81 ha, xã Hiếu 11,89 ha, xã Pờ Ê 5,00 ha, xã Ngok Tem 2,42 ha, xã Đăk Tăng 1,00 ha, xã Măng Buk 0,05 ha, xã Đăk Ring 0,06 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 0,60 ha. Phân bố tại: xã Ngok Tem 0,6ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 69,59 ha. Phân bố tại: xã Măng Cành 9,27 ha, xã Hiếu 10,33 ha, xã Ngok Tem 21,77 ha, xã Đăk Tăng 5,42 ha, xã Măng Buk 22,80 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, bao gồm các loại đất như: Đất Giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, đất Công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất dịch vụ xã hội, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ. Diện tích được xác định đến năm 2030 là 3.776,08 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 683,61 ha, xã Măng Cành 425,48 ha, xã Hiếu 505,07 ha, xã Pờ Ê 298,17 ha, xã Ngok Tem 454,46 ha, xã Đăk Tăng 655,63 ha, xã Măng Buk 114,83 ha, xã Đăk Ring 241,93 ha, xã Đăk Nên 396,90 ha.

- Đất sinh hoạt công cộng: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 9,31ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 0,42 ha, xã Măng Cành 0,83 ha, xã Hiếu 1,29 ha, xã Pờ Ê 0,70 ha, xã Ngok Tem 1,00 ha, xã Đăk Tăng 0,35 ha, xã Măng Buk 4,59 ha, xã Đăk Nên 0,13 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 63,59ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 60,21 ha, xã Ngok Tem 3,38 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 709,16 ha. Phân bố tại: xã Măng Cành 104,64 ha, xã Hiếu 115,54 ha, xã Pờ Ê 81,26 ha, xã Ngok Tem 99,49 ha, xã Đăk Tăng 48,96 ha, xã Măng Buk 90,72 ha, xã Đăk Ring 70,25 ha, xã Đăk Nên 98,30 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 449,78 ha. Phân bố tại thị trấn Măng Đen.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 28,34 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 17,59 ha, xã Măng Cành 0,29 ha, xã Hiếu 4,00 ha, xã Pờ Ê 1,09 ha, xã Ngok Tem 0,23 ha, xã Đăk Tăng 0,69 ha, xã Măng Buk 0,98 ha, xã Đăk Ring 0,98 ha, xã Đăk Nên 2,49 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 3,65 ha. Phân bố: Thị trấn Măng Đen 3,06 ha, xã Măng Cành 0,08 ha, xã Ngok Tem 0,06 ha, xã Đăk Tăng 0,06 ha, xã Măng Buk 0,19 ha, xã Đăk Ring 0,20 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 583,86 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 65,74 ha, xã Măng Cành 63,59 ha, xã Hiếu 81,09 ha, xã Pờ Ê 42,03 ha, xã Ngok Tem 148,32 ha, xã Đăk Tăng 24,99 ha, xã Măng Buk 59,48 ha, xã Đăk Ring 69,42 ha, xã Đăk Nên 29,20 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 12,08 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích được xác định đến năm 2030 là 41,79 ha. Phân bố tại: Thị trấn Măng Đen 29,26 ha, xã Măng Cành 3,60 ha, xã Hiếu 0,37 ha, xã Pờ Ê 8,00 ha, xã Ngok Tem 0,16 ha, xã Đăk Tăng 0,19 ha, xã Măng Buk 0,03 ha, xã Đăk Ring 0,15 ha, xã Đăk Nên 0,03 ha.

### ***2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

*2.2.3.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện, cấp xã xác định.*

Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023; định hướng phát triển vùng huyện, liên huyện trong quy hoạch tỉnh Kon Tum. UBND huyện Kon Plông tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban và UBND cấp xã, nhu cầu sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân trên địa bàn để xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như bảng sau:

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**Bảng 04. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

ĐVT: Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích Quy hoạch được duyệt theo QĐ 80/QĐ-UBND	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				So Sánh	
					Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích sau DCQH	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với QH được duyệt	Tăng, giảm so với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>137124,57</b>	<b>137124,57</b>	<b>137.125</b>	<b>0,00</b>	<b>137.124,57</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131566,89</b>	<b>126279,56</b>	<b>129.813</b>	<b>-314,59</b>	<b>129.498,23</b>	<b>94,44</b>	<b>3.218,67</b>	<b>-2.068,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3999,52	3969,88	3.524	<b>443,58</b>	3.967,54	2,89	-2,34	-31,98
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1999,16</i>	<i>1965,85</i>	<i>2.226</i>	<i>0,00</i>	<i>2.225,74</i>	<i>1,62</i>	<i>259,89</i>	<i>226,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11571,43	10490,02		11.742,40	11.742,40	8,56	1.252,38	170,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4459,78	3511,87	2.810	0,00	2.810,37	2,05	-701,50	-1.649,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39374,00	8884,10	37.672		37.672,43	27,47	28.788,33	-1.701,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		29627,00				-	-29.627,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71933,20	68731,89	74.876	-2.701,23	72.174,70	52,63	3.442,81	241,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68929,80</i>	<i>62923,02</i>	<i>68.972</i>	<i>0,00</i>	<i>68.971,78</i>	<i>50,30</i>	<i>6.048,76</i>	<i>41,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,41	32,91		36,92	36,92	0,03	4,01	7,51
1.8	Đất làm muối	LMU						-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	1031,89		1.013,84	1.013,84	0,74	-18,05	814,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4768,18</b>	<b>10060,66</b>	<b>7.066</b>	<b>314,59</b>	<b>7.380,09</b>	<b>5,38</b>	<b>-2.680,57</b>	<b>2.611,91</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,62	2298,73	140	57,38	197,49	0,14	-2.101,24	178,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03	9	0,55	9,75	0,01	7,72	7,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		70,00	100		100,00	0,07	30,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	1392,44	870	0,00	870,18	0,63	-522,26	860,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,38	454,15	455	0,09	454,85	0,33	0,70	29,48

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích Quy hoạch được duyệt theo QĐ 80/QĐ-UBND	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				So Sánh	
					Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích sau DCQH	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với QH được duyệt	Tăng, giảm so với hiện trạng
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60	1		0,60	0,00		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,27	19,50		69,59	69,59	0,05	50,09	53,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2754,07	3772,61	3.673	103,34	3.776,08	2,75	3,47	1.022,01
-	Đất giao thông	DGT	623,84	851,10	1.083	0,00	1.082,83	0,79	231,73	458,99
-	Đất thủy lợi	DTL	34,00	139,02	129	0,00	129,31	0,09	-9,71	95,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	7,61	58	0,00	57,88	0,04	50,27	53,55
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	2,94	8	0,00	7,94	0,01	5,00	5,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,84	51,70	84	0,00	83,90	0,06	32,20	34,06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,58	97,68	113	0,00	113,32	0,08	15,65	107,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1971,58	2436,59	2.189	0,00	2.188,64	1,60	-247,95	217,06
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	2,20	4,04	4	0,00	4,04	0,00	0,00	1,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,67	5,67	6		6,49	0,00	0,82	1,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	45,08	20		19,94	0,01	-25,14	18,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,81	22,21	22		21,71	0,02	-0,50	14,90
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	46,75	106,87	58	0,00	58,16	0,04	-48,71	11,41
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						-		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						-		
-	Đất chợ	DCH	0,49	2,10		1,90	1,90	0,00	-0,20	1,41
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	9,92		9,31	9,31	0,01	-0,61	5,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	117,57		63,59	63,59	0,05	-53,98	51,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	600,47	771,97	709	0,00	709,16	0,52	-62,81	108,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,20	369,78	450	0,00	449,78	0,33	80,00	255,58



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích Quy hoạch được duyệt theo QĐ 80/QĐ-UBND	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				So Sánh	
					Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích sau DCQH	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với QH được duyệt	Tăng, giảm so với hiện trạng
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,49	28,37	28	0,00	28,34	0,02	-0,03	4,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	6,78	5	-1,45	3,65	0,00	-3,14	-0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	688,67	695,02		583,86	583,86	0,43	-111,16	-104,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08		12,08	12,08	0,01		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,54	39,11		41,79	41,79	0,03	2,68	38,25
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>789,50</b>	<b>784,35</b>	<b>246</b>	<b>0,00</b>	<b>246,25</b>	<b>0,18</b>	<b>-538,10</b>	<b>-543,25</b>

### 2.2.3.2 Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu các loại đất đến năm 2030

#### **a. Đất nông nghiệp**

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 129.813 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp huyện xác định đến năm 2030: 129.498,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 314,59 ha; cao hơn 3.218,67ha so với quy hoạch được duyệt và thực giảm 2.068,66 ha so với hiện trạng 2024.

#### 1. Đất trồng lúa:

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới; giữ vững diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi diện tích đất lúa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa theo hướng an toàn, chất lượng cao.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 3.524 ha.

- Diện tích đất trồng lúa huyện xác định đến năm 2030 của huyện là 3.967,54 ha, chiếm 2,89 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 31,98 ha so với hiện trạng, thấp hơn 2,34 ha so với quy hoạch được duyệt và cao hơn chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 443,58 ha. Trong đó:

*Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước:*

+ Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 2.226 ha

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa nước huyện xác định đến năm 2030 là 2.225,74 ha, chiếm 1,62 % diện tích tự nhiên và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

#### 2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác cấp huyện xác định đến năm 2030 là 11.742,40 ha, cao hơn 1.252,38 ha so với quy hoạch. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7.461,67 ha

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 4.109,76 ha, trong đó giảm do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 3.452,07 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp là 657,69 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.280,73 ha, do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang là 4.280,73 ha, đất chưa sử dụng chuyển sang 3 ha.

### 3. Đất trồng cây lâu năm:

Xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, đưa nhanh tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới (đặc biệt ứng dụng công nghệ số) vào sản xuất, kết nối, liên kết tiêu thụ nông sản; phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái đô thị nhằm tạo đột phá trong phát triển trồng trọt.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 2.810 ha.

- Diện tích đất cây lâu năm huyện xác định đến năm 2030 là 2.810,37 ha, giảm 1.649,41 ha so với hiện trạng, thấp hơn 701,50 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.447,79 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 2.011,99 ha, trong đó: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 921,16 ha; chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 1.090,83 ha.

- Đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm tăng thêm 362,58 ha, do chuyển đổi nội bộ từ các loại đất nông nghiệp khác sang là 362,58 ha.a.

### 4. Đất rừng phòng hộ:

Chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp, du lịch dưới tán rừng; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh một số ngọn núi để tạo cảnh quan cho du lịch. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 37.672ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ huyện xác định đến năm 2030 là 37.672,43 ha, chiếm 27,47 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.701,57 ha so với hiện trạng, giảm 28.788,33 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 37.542,71 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 1.831,29 ha, trong đó: Chuyển nội bộ nhóm đất nông nghiệp 1.739,50 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp là 91,79 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ tăng 129,72 ha, do đất chưa sử dụng chuyển sang .

#### 5. Đất rừng sản xuất:

Nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông lâm kết hợp; phát triển sản xuất lâm nghiệp bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 74.876 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất cấp huyện xác định đến năm 2030 là 72.174,70 ha, tăng 241,50 ha so với hiện trạng, cao hơn 3.442,81 ha so với quy hoạch được duyệt và thấp hơn 2.701,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 67.851,86 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất giảm 4.081,34 ha, trong đó giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 899,03 ha, chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 3.431,41 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 4.322,84 ha, do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang là 4.004,30 ha, đất chưa sử dụng 318,54 ha.

*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 của huyện là 68.971,78 ha, chiếm 50,30% tổng diện tích tự nhiên, bằng với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 tập trung nhiều tại các xã như: Măng Bút, Hiếu, Măng Cành....*

#### 7. Đất nuôi trồng thủy

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cấp huyện xác định đến năm 2030 là 36,92 ha, tăng 7,51 ha so với hiện trạng, cao hơn 4,01 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29,32 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,09 ha, trong đó giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,09 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 7,60 ha, do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang là 7,60ha.

#### 8. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích đất nông nghiệp khác cấp huyện xác định đến năm 2030 là 1.013,84 ha, tăng 814,30 ha so với hiện trạng, thấp hơn 18,05 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 199,54 ha

+ Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 814,30 ha, do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang là 814,30 ha.

*(Chi tiết biến động chỉ tiêu theo loại đất tại biểu 10/CH, phần biểu)*

#### **b). Đất phi nông nghiệp:**

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 7.066 ha

- Diện tích đất phi nông nghiệp huyện xác định đến năm 2030 là 7.380,09 ha, chiếm 5,38% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.611,91 ha so với hiện trạng, thấp hơn 2.680,57 ha so với quy hoạch được duyệt và cao hơn 314,59 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

Trong đó:

##### 1. Đất quốc phòng:

Với phương châm tăng cường sức mạnh quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với việc đảm bảo không gian phát triển kinh tế. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 140ha

- Diện tích đất quốc phòng huyện xác định đến năm 2030 là 197,49 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên, tăng 178,87 ha so với hiện trạng, thấp hơn 2.101,24 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 18,62 ha.

+ Diện tích đất quốc phòng tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 178,87 ha, do chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang là 178,30 ha; chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp sang là 0,57 ha.

+ Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng giảm 1,60 ha,

trong đó giảm 1,60ha chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

## 2. Đất an ninh:

Để nâng cao điều kiện môi trường làm việc cho lực lượng công an, đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh, bảo đảm cho các lực lượng công an từng bước được trang bị hiện đại. Dự kiến trong thời gian tới sẽ bổ sung quỹ đất để xây dựng trụ sở công an các cấp; mở rộng, nâng cấp một số trụ sở an ninh hiện có; bố trí quỹ đất cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại các địa phương (theo QĐ 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020), xây dựng công an xã, thị trấn chính quy (theo nghị định 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021); thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất an ninh quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 9 ha

- Diện tích đất an ninh huyện xác định năm 2030 là 9,75 ha, tăng 7,72ha so với hiện trạng, cao hơn 7,72 ha so với quy hoạch được duyệt và cao hơn 0,55 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích đất an ninh có biến động như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,03 ha.

+ Diện tích an ninh tăng thêm 7,72 ha, do chuyển từ các loại đất nông nghiệp chuyển sang là 6,99 ha; đất phi nông nghiệp 0,73 ha.

## 3. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất dành cho xây dựng các cụm công nghiệp sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030, tạo điều kiện thu hút đầu tư bên ngoài, di dời các Cơ sở sản xuất nằm ngoài cụm công nghiệp vào khu vực sản xuất tập trung, có cơ sở hạ tầng và hệ thống bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, phát triển các khu TTCN trên địa bàn. Thời kỳ 2021-2030 huyện xác định phát triển 02 cụm công nghiệp như sau:

**Bảng 05: Định hướng phát triển các cụm công nghiệp huyện Kon Plông đến năm 2030**

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH cụm công nghiệp Kon Plông 2	Xã Măng Cành	50
2	QH cụm công nghiệp Kon Plông 1	Xã Pờ Ê	50

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 100ha

- Diện tích đất cụm công nghiệp huyện xác định đến năm 2030 là 100 ha, tăng 100 ha so với hiện trạng, cao hơn 30 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

---

+ Diện tích đất cụm công nghiệp tăng trong kỳ quy hoạch là 100 ha, do chuyển từ các loại đất khác sang như: đất nông nghiệp 100 ha.

#### 4. Đất thương mại, dịch vụ:

Đẩy mạnh phát triển các loại hình hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tiện ích, thân thiện với môi trường phù hợp với xu thế phát triển thương mại trong nước và thế giới trên cơ sở huy động hợp lý từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và xã hội hóa, trong đó các nguồn lực xã hội hóa từ các tổ chức kinh doanh như doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh chiếm vai trò chủ đạo

Với định hướng phát triển mạnh ngành du lịch, thương mại dịch vụ đất thương mại dịch vụ sẽ tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2030, bố trí phục vụ cho nhu cầu phát triển thương mại trong các khu du lịch, điểm kinh doanh, dịch vụ tập trung, các điểm kinh doanh cá thể...

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 870 ha

- Diện tích thương mại, dịch vụ huyện xác định đến năm 2030 là 870,18 ha, tăng 860,7 ha so với hiện trạng, thấp hơn 522,26 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,43 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng thêm 860,75ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 859,77 ha; đất chưa sử dụng 0,98 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 0,04 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

#### 5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện; thu hút các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản ngoài ra còn bố trí cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 455 ha

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện xác định đến năm 2030 là 454,85 ha, tăng 29,48 ha so với hiện trạng, cao hơn 0,70 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 425,37 ha.

+ Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp tăng 29,49 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang 29,49 ha.



+ Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

#### 6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Khai thác khoáng sản phải đảm bảo tính bền vững, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên, có tính đến xu hướng tiến bộ khoa học; bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái, đảm bảo quốc phòng an ninh; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Khai thác khoáng sản phải kết hợp với chế biến, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, có dự trữ lâu dài; đảm bảo hài hòa về lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nơi có hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

- Phát triển khai thác khoáng sản huyện trên cơ sở Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng phê duyệt tại 866/QĐ-TTg, ngày 18/7/2023 và lợi thế của huyện. Và phù hợp với quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 1 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản huyện xác định đến năm 2030 là 0,60 ha, không thay đổi so với hiện trạng, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

#### 7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cấp huyện xác định đến năm 2030 là 69,59 ha, tăng 53,32 ha so với hiện trạng, cao hơn 50,09 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 15,98 ha

+ Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 53,61ha, do chuyển từ đất nông nghiệp sang là 13,50 ha, đất phi nông nghiệp 40,11 ha.

+ Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ giảm 0,29 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

#### 8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

- Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm của huyện, nhất là về giao thông, năng lượng.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm và đầu tư tập trung, dứt điểm, kiên quyết hoàn thành những công trình kết cấu hạ tầng kinh tế then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ, tập trung với các mục tiêu cụ thể như sau: (1) Hạ tầng giao thông, bảo đảm kết nối vùng và với các đầu mối giao thông cửa ngõ bằng hệ thống giao thông đồng bộ, năng lực vận tải được nâng cao, giao thông được thông suốt, an toàn; (2) Hạ tầng cung cấp điện, bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng; (3) Hạ tầng thuỷ lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm tưới, tiêu chủ động cho diện tích lúa 2 vụ, các vùng cây công nghiệp và nguyên liệu, nuôi thuỷ sản tập trung. Chủ động phòng, tránh bão, lũ, ứng phó với biến đổi khí hậu; (4) Hạ tầng đô thị từng bước phát triển đồng bộ và hiện đại; cung cấp ổn định điện, nước và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 3.673 ha

- Diện tích đất phát triển hạ tầng huyện xác định đến năm 2030 là 3.776,08 ha, chiếm 2,75% diện tích tự nhiên, tăng 1.022,01 ha so với hiện trạng, cao hơn 3,47 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

Quy hoạch chi tiết một số loại đất phát triển hạ tầng như sau:

**(\*) Đất giao thông:**

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, vừa có bước đi phù hợp vừa có bước đột phá hướng thẳng vào hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn huyện, đồng thời coi trọng công tác bảo trì đưa công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động đảm bảo hiệu quả, bền vững trong khai thác kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

- Tập trung khôi phục và nâng cấp các công trình hiện có; kết hợp xây dựng mới một số công trình phục vụ đặc lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới giao thông thiết yếu; hiện đại hoá:

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo hướng tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm gồm các tuyến Quốc lộ, liên xã trọng yếu, các tuyến có nhu cầu vận tải lớn, các tuyến có tính kết nối, đồng thời tiếp tục đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống đường huyện hiện có.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 1.083 ha.

- Diện tích đất giao thông huyện xác định đến năm 2030 là 1.082,83 ha, chiếm 0,79% diện tích tự nhiên, thực tăng 231,73 ha so với hiện trạng, thấp hơn 458,99 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ, cụ thể như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 623,40 ha.

+ Diện tích đất giao thông giảm 0,44ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất giao thông tăng thêm 459,43 ha, do được chuyển từ các loại đất khác sang như: Đất nông nghiệp 439,23 ha, đất phi nông nghiệp 12,75 ha, đất chưa sử dụng 7,45 ha.

**(\*) Đất thủy lợi:**

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 129 ha

- Diện tích cấp huyện xác định đến năm 2030 là 129,31 ha, tăng 95,31 ha so với hiện trạng, thấp hơn 9,71 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nhu cầu đất thủy lợi tăng thêm gồm quy hoạch, mở rộng các hệ thống thủy lợi, xây dựng hệ thống kè chống sạt lở, Khắc phục sạt lở, thoát nước, đất xây dựng các công trình cấp thoát nước, công trình nước sạch nông thôn. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 31,91 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi giảm 2,09 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất thủy lợi tăng thêm 97,40 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 95,45 ha, đất phi nông nghiệp 1,95 ha.

**(\*) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Tăng cường đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Dành một quỹ đất thỏa đáng cho việc xây dựng các công trình hạ tầng văn hóa, tạo lập không gian cho mọi hoạt động văn hóa của người dân. Trong kỳ điều chỉnh huyện tiếp tục hoàn thiện hệ thống các thiết chế văn hoá cấp huyện, cấp xã, cấp thôn.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 58 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa huyện xác định đến năm 2030 là 57,88 ha, tăng 53,55 ha so với hiện trạng, cao hơn 50,27 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 4,29 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,04 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất cơ sở văn hoá tăng thêm 53,59 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 53,49 ha, đất chưa sử dụng 0,10 ha.

***(\*) Đất xây dựng cơ sở y tế:***

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 8 ha

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế huyện xác định đến năm 2030 là 7,94 ha, cao hơn 5ha so với chỉ tiêu quy hoạch phân bổ, tăng 5,01 ha so với hiện trạng. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,73 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,20 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng thêm 5,21 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 5,10 ha, đất phi nông nghiệp 0,11 ha.

***(\*) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:***

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 4ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của huyện là 83,90 ha, tăng 34,06 ha so với hiện trạng, cao hơn 32,20 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Nhu cầu đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng các trường THCS, trường tiểu học, mầm non....

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 49,48 ha.

+ Diện tích cơ sở giáo dục, đào tạo giảm 0,36 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm 34,42 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 34,42 ha.

***(\*) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:***

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 113 ha.

- Diện tích đất thể dục thể thao huyện xác định đến năm 2030 là 113,32

ha, tăng 107,75 ha so với hiện trạng, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 15,65 ha và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,56 ha.

+ Diện tích cơ sở thể dục, thể thao giảm 0,02 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tăng thêm 107,77 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 107,75 ha, đất chưa sử dụng 0,02 ha.

***(\*) Đất công trình năng lượng:***

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 2.189 ha

- Diện tích đất công trình năng lượng huyện xác định đến năm 2030 là 2.188,64 ha, tăng 217,06 ha so với hiện trạng và thấp hơn 247,95 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Phát triển các công trình năng lượng đến năm 2030 trên địa bàn huyện theo quy hoạch điện VIII tại Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.625,35 ha.

+ Diện tích công trình năng lượng giảm 0,93 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất công trình năng lượng tăng thêm 117,47 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 163,08 ha, đất phi nông nghiệp 52,59 ha, đất chưa sử dụng 2,32 ha.

***(\*) Đất công trình bưu chính viễn thông:***

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 4 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông huyện xác định đến năm 2030 là 4,04 ha, tăng 1,84 ha so với hiện trạng và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,20 ha.

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông tăng thêm 1,84 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 1,84 ha.

***(9) Đất di tích lịch sử - văn hoá:***

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 6 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa huyện xác định đến năm 2030 là 6 ha, tăng 1,82 ha so với hiện trạng và cao hơn 0,82 ha so với chỉ tiêu quy hoạch

tinh phân bổ. trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,67 ha.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa tăng thêm 1,82 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 1,82 ha.

**(\*) Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý, tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững. Hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý theo các phương thức sử dụng phù hợp. Từng bước hình thành hệ thống quản lý chất thải rắn tại các đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp nhằm kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Xử lý chất thải tại khu vực tập trung với hệ thống hạ tầng, phạm vi cách ly đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường, đóng cửa, chuyển đổi công năng các bãi rác nhỏ lẻ, rải rác không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn. Đối với các khu đô thị, thương mại dịch vụ, khu dân cư cần đầu tư hệ thống thu gom chất thải rắn, nước thải hoàn chỉnh, đảm bảo vệ sinh môi trường tại nội khu.

Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn, bãi rác tập trung của huyện, ngoài ra quy hoạch các bãi chôn lấp, điểm tập kết rác thải của các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Chỉ tiêu quy hoạch tinh phân bổ 20 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải huyện xác định đến năm 2030 là 21,71 ha, tăng 18,90 ha so với hiện trạng và thấp hơn 25,14 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch tinh phân bổ. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm 18,90 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 18,90 ha.

**(\*) Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo huyện xác định đến năm 2030 là 21,71 ha, tăng 14,90 ha so với hiện trạng và thấp hơn 0,50 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch tinh phân bổ. Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 14,90 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 14,90 ha.

**(\*) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

- Chỉ tiêu quy hoạch tinh phân bổ 58ha

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng huyện xác định đến năm 2030 là 58,16 ha, tăng 11,41ha so với hiện trạng, thấp hơn 48,71 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 46,67 ha.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,08 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 0,08 ha.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm 11,49 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 11,49 ha.

**(\*) Đất chợ:** Diện tích đất chợ huyện xác định đến năm 2030 là 1,90 ha, tăng 1,41 ha so với hiện trạng, thấp hơn 0,2 ha so với quy hoạch được duyệt.

#### 14. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng huyện xác định đến năm 2030 là 9,31 ha, tăng 5,73 ha so với hiện trạng và thấp hơn 0,61 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 5,74 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 5,12 ha, đất phi nông nghiệp 0,3 ha, đất chưa sử dụng 0,32 ha.

#### 15. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng huyện xác định đến năm 2030 là 63,59 ha, tăng 51,54 ha so với hiện trạng và thấp hơn 53,98 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 51,54 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 51,54 ha.

#### 16. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở tại nông thôn được bố trí dựa theo nhu cầu hình thành các cụm dân cư tập trung theo quy hoạch nông thôn mới, các khu dân cư tập trung theo quy hoạch được duyệt, nhu cầu phát triển đất ở thực tế của người dân tại các xã vùng nông thôn.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 709 ha

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 709,16 ha, tăng 108,69 ha so với hiện trạng, thấp hơn 62,81 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 598,38 ha.

+ Diện tích ở tại nông thôn giảm 2,09 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 110,78 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 110,48 ha, đất chưa sử dụng 0,30 ha.

#### 17. Đất ở tại đô thị:

- Đất ở tại đô thị được phát triển dựa trên việc hình thành các khu đô thị mới, nâng cấp đô thị cũng như nhu cầu phát triển nhà ở, đất ở tại các đô thị trên địa bàn thị trấn Kon Plông.

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 450 ha

- Diện tích đất ở tại đô thị huyện xác định đến năm 2030 là 449,78ha, tăng 255,58 ha so với hiện trạng, thấp hơn 80 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 194,19 ha.

+ Diện tích ở tại đô thị giảm 0,01 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp

+ Diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 255,59 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 255,59 ha.

#### 18. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 28 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện xác định đến năm 2030 là 28,34 ha, tăng 4,85 ha so với hiện trạng, thấp hơn 0,03 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22,57 ha.

- Diện tích xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,92 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 5,77 ha, do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp 5,77 ha.

#### 19. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh phân bổ 5ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp huyện xác định đến năm 2030 là 3,65 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng và thấp hơn 3,14 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích thay đổi trong kỳ như sau:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,65 ha.



- Diện tích xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp giảm 0,01 ha, do chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

20. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 là 583,86ha, thấp hơn 104,82 ha so với hiện trạng.

21. Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 là 12,08 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

22. Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích huyện xác định đến năm 2030 là 41,79 ha, tăng thêm 38,25 ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết biến động chi tiêu theo loại đất tại biểu 10/CH, phần biểu)*

c). *Đất chưa sử dụng:*

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 246,25ha, giảm 543,25 ha so với hiện trạng, thấp hơn 538,10 ha so với quy hoạch được duyệt và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch như sau:

- Diện tích thay đổi trong kỳ do chuyển sang đất nông nghiệp 531,28 ha, sang đất phi nông nghiệp là 11,97 ha.

*(Chi tiết biến động chi tiêu theo loại đất tại biểu 10/CH, phần biểu)*

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.**

#### **1. Khu sản xuất nông nghiệp**

Đến năm 2030, định hướng diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 17.264,45 ha, trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.225,74 ha.

#### **2. Khu vực lâm nghiệp**

Định hướng đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp là 109.847,13 ha (trong đó Đất rừng phòng hộ 37.672,43 ha, đất rừng sản xuất 72.174,70 ha). Diện tích quy hoạch đảm bảo các chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác sinh kế, chế biến lâm sản và phát huy các chức năng phòng hộ văn hóa, xã hội,... của rừng.

#### **3. Khu du lịch**

Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch bền vững. Hoàn thiện cơ chế để thu hút các nguồn lực đầu tư hạ tầng du lịch, tạo điểm nhấn, động lực phát triển kinh tế du lịch của huyện với Khu du lịch sinh thái Măng Đen. Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 90.152,56 ha.

#### **4. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**

Theo phương án quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-

TTg, ngày 31/12/2023, trong đó phương án phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Kon Plông đến năm 2030 là khoảng 100 ha với 2 cụm công nghiệp mỗi cụm 50 ha tại xã Măng Cành và Pờ Ê.

#### 5. Khu thương mại - dịch vụ

Hình thành mô hình thương mại – dịch vụ nông thôn, gắn với sản xuất, chế biến và lưu thông hàng hóa; tạo điều kiện để doanh nghiệp, cá nhân trong huyện sản xuất, tiêu thụ, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế. Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại, dịch vụ của huyện là 870,18 ha.

#### 6. Đất đô thị

Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cấp đô thị là thị Trấn Măng Đen lên đô thị loại IV. Đến năm 2030, định hướng sử dụng đất đô thị là 14.806,63 ha.

#### 7. Khu đô thị, thương mại – dịch vụ

Xây dựng thị trấn Kon Plông thành trung tâm hành chính chính trị, thương mại dịch vụ và đô thị có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, kết nối thông suốt với các vùng phụ cận; các công trình công cộng được bố trí phù hợp, đảm bảo bán kính phục vụ và đáp ứng tốt yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Là một đô thị xanh, sạch, đẹp, có sự gắn kết hài hoà các yếu tố tự nhiên – xã hội – con người – văn hoá trên một không gian phát triển đô thị bền vững; gắn phát triển đô thị với phát triển các cụm công nghiệp, du lịch và dịch vụ.

Xây dựng và phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ của huyện là 1.152,81 ha.

#### 8. Khu dân cư nông thôn

Diện tích đến năm 2030 khoảng 5.506 ha trong đó đất ở nông thôn có 709,16 ha.

*(Chi tiết chỉ tiêu khu chức năng theo đơn vị hành chính xã tại biểu 03/CH, phân biểu)*

### **III.ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;**

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

- Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum 05 năm (2020 - 2024) để đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo đó, nếu như phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra sẽ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất, đấu giá đất ở đô thị, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo lên sự phát triển ổn định và bền vững.

### **3.2.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, huyện Kon Plông đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm có năng suất thấp sang mô hình rau sạch, cây ăn quả, lúa chất lượng cao, khu chăn nuôi. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế cao, đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho huyện.

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của huyện Kon Plông nói riêng, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 1.183,83 ha. Bên cạnh đó, phương án điều chỉnh cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm lương phù hợp với địa phương. Với việc quỹ đất trồng lúa của

huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đủ an toàn lương thực cho huyện trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến thời kỳ 2021-2030 toàn huyện có 11.742,40 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

### **3.3. Đánh tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, tiểu thủ công nghiệp.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất là khá thấp. Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động...

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 461,15 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an

ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 458,99 ha đất giao thông; mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, mở rộng 92,21 ha để xây dựng các công trình thủy lợi, công trình năng lượng quy hoạch mở rộng thêm 217,06 ha đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm khoảng 18,90 ha đất bãi thải, xử lý chất thải; 11,41 ha đất làm nghĩa trang; 14,90 ha đất cơ sở tôn giáo nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Kon Plông phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức trung bình của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;**

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông đã cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đã bố trí 100 ha đất khu công nghiệp; 870,18 ha đất thương mại dịch vụ; 454,85 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: Chế biến gỗ, lâm sản; sản xuất mộc dân dụng; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống, chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả. Việc phát triển các ngành kinh tế (công

ngiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho huyện.

Đối với đất chưa sử dụng thời kỳ 2021-2030, huyện sẽ dự kiến đưa khoảng 543,25 ha vào cho các mục đích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất rừng sản xuất, theo phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030, huyện sẽ bảo vệ nghiêm ngặt hiện trạng các khu chức năng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Đồng thời triển khai các dự án trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang các loại đất khác. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển mở rộng diện tích đất rừng và tăng tỷ lệ che phủ, đồng thời sẽ đem lại nhiều giá trị về kinh tế từ việc khai thác sau này cũng như tạo được sự điều hòa môi trường không khí trong lành, bảo vệ môi trường sinh thái cho địa phương.

## PHẦN IV

### KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM

#### I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Kon Plông chưa có

chỉ tiêu được phân bổ từ Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Nguyên nhân do Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Kon tum chưa được phê duyệt.

Hiện tại UBND tỉnh chưa có Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

##### 1.2. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất

Căn cứ vào kết quả đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện giai đoạn 2021-2025. Huyện Kon Plông đã tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và UBND các xã, thị trấn. Cụ thể như sau:

**Bảng 06: Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So Sánh	
						Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.566,89</b>	<b>95,95</b>	<b>131.096,60</b>	<b>95,60</b>	<b>-470,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.999,52	2,92	3.994,12	2,91	-5,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.999,16</i>	<i>1,46</i>	<i>1.996,46</i>	<i>1,46</i>	<i>-2,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.571,43	8,44	11.423,18	8,33	-148,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.459,78	3,25	4.425,13	3,23	-34,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	28,71	39.313,82	28,67	-60,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.933,20	52,46	71.711,44	52,30	-221,76
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.929,80</i>	<i>50,27</i>	<i>68.892,46</i>	<i>50,24</i>	<i>-37,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,41	0,02	29,37	0,02	-0,04
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	0,15	199,54	0,15	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.768,18</b>	<b>3,48</b>	<b>5.245,50</b>	<b>3,83</b>	<b>477,33</b>

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So Sánh	
						Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với hiện trạng
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,62	0,01	189,44	0,14	170,82
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	0,00	5,25	0,00	3,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	0,01	10,71	0,01	1,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,38	0,31	430,34	0,31	4,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,00	0,60	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,27	0,01	22,30	0,02	6,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.754,07	2,01	3.069,65	2,24	315,58
-	Đất giao thông	DGT	623,84	0,45	778,93	0,57	155,09
-	Đất thủy lợi	DTL	34,00	0,02	34,53	0,03	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	0,00	4,34	0,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	0,00	2,84	0,00	-0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,84	0,04	49,64	0,04	-0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,58	0,00	6,70	0,00	1,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.971,58	1,44	2.128,38	1,55	156,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,20	0,00	2,20	0,00	
-	Đất xây dựng kho dữ trữ Quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,67	0,00	4,67	0,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	0,00	2,14	0,00	1,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,81	0,00	8,11	0,01	1,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,75	0,03	46,67	0,03	-0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,00	0,49	0,00	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58	0,00	3,89	0,00	0,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	0,01	12,05	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	600,47	0,44	607,36	0,44	6,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,20	0,14	196,19	0,14	1,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,49	0,02	22,97	0,02	-0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	0,00	3,65	0,00	-0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	688,67	0,50	640,76	0,47	-47,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	0,01	12,08	0,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,54	0,00	16,98	0,01	13,44



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So Sánh	
						Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với hiện trạng
3	Đất chưa sử dụng	CSD	789,50	0,58	782,46	0,57	-7,04

## II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Kon Plông diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 470,29 ha, trong đó: Đất trồng lúa là 5,40 ha, đất trồng cây hàng năm khác 116,14 ha, đất trồng cây lâu năm 66,76 ha, đất rừng phòng hộ 60,18 ha, đất rừng sản xuất 221,76 ha.

**Bảng 07: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>470,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,40
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	2,70
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN/PNN	116,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	221,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,34
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	<b>470,29</b>
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

### III. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

**Bảng 08: Diện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,04</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.1	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,61
-	Đất giao thông	DGT	3,91
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13

#### **IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

*(Chi tiết danh mục công trình dự án sử dụng đất thời kỳ 2025-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xem tại phụ lục 10/CH- phụ biểu)*

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ ĐẤT, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp; cùng với việc thâm canh, cần canh tác hợp lý, chống thoái hóa đất; bón phân cải tạo đất thích hợp; chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc vào vệ thực vật...

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

- Tiếp tục thực hiện việc bảo vệ, trồng mới rừng, đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong các khu, cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly các khu, cụm công nghiệp, khu xử lý chất thải tập trung.

- Tăng cường công tác điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; ứng dụng

#### **II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **2.1. Giải pháp về chính sách**

Huyện cần có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do

Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

## **2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiên độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

## **2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

## **2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Cần công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định

102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các xã, thị trấn. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất, từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

## **2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Huyện cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

1/. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở định hướng phát triển quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, quy hoạch vùng huyện, vùng liên huyện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, quy hoạch chung đến năm 2030 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn huyện nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

2/. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho địa phương.

3/. Đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

4/. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

5/. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

6/. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

1/. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Kon Tum sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2/. Đề nghị UBND tỉnh Kon Tum dành cho huyện Kon Plông những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương trong giai đoạn tiếp theo.



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

---

## **PHỤ BIỂU KÈM THEO**

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 01/CH. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.566,89</b>	<b>13.583,85</b>	<b>12.564,37</b>	<b>19.847,11</b>	<b>10.807,13</b>	<b>23.444,02</b>	<b>11.015,10</b>	<b>18.607,78</b>	<b>10.848,36</b>	<b>10.849,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.999,52	550,25	398,11	676,20	423,94	339,03	297,02	868,42	204,11	242,45
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.999,16</i>	<i>550,25</i>	<i>142,65</i>	<i>583,85</i>	<i>297,02</i>	<i>52,88</i>	<i>80,04</i>	<i>180,43</i>	<i>65,37</i>	<i>46,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.571,43	792,53	2.138,50	942,43	1.096,57	2.346,09	737,23	963,97	1.529,69	1.024,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.459,78	549,72	679,73	300,93	321,70	1.211,15	332,94	164,63	672,90	226,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.374,00	859,95		4.287,96	6.965,88	15.762,20	3.534,36		4.795,89	3.167,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.933,20	10.628,61	9.332,04	13.634,94	1.998,60	3.784,93	6.111,70	16.608,61	3.645,50	6.188,27
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.929,80</i>	<i>8.312,85</i>	<i>9.281,01</i>	<i>13.407,50</i>	<i>1.940,33</i>	<i>3.784,93</i>	<i>5.996,65</i>	<i>16.375,84</i>	<i>3.642,41</i>	<i>6.188,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,41	19,01	1,15	3,72	0,44	0,60	1,85	2,15	0,28	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	183,78	14,83	0,93						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.768,18</b>	<b>1.138,03</b>	<b>443,70</b>	<b>645,76</b>	<b>325,63</b>	<b>607,86</b>	<b>667,66</b>	<b>224,10</b>	<b>281,84</b>	<b>433,61</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,62	7,19		6,43				5,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,47	7,41		0,10	0,10	1,80				0,07

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	425,38	389,62	33,13	0,09		2,42		0,05	0,06	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	16,27		5,14	8,33			2,80			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.754,07	419,43	252,04	431,90	190,04	342,18	591,85	59,28	152,09	315,25
-	Đất giao thông	DGT	623,84	187,36	63,05	74,27	36,37	68,90	80,73	29,65	39,43	44,07
-	Đất thủy lợi	DTL	34,00	1,84	7,69	13,91	0,03		6,74	3,79		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	1,41		0,37	0,15	0,17	0,06	0,11	1,51	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,93	1,09	0,19	0,23	0,27	0,10	0,35	0,21	0,40	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,84	27,60	4,92	2,36	3,06	3,08	2,53	2,58	1,64	2,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,58	4,59	0,25		0,16		0,09	0,16	0,09	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.971,58	175,65	171,59	339,37	149,52	267,99	496,77		105,13	265,57
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,20	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06			
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,67	3,73		0,83	0,04	0,07				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	1,04								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,81	6,81								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,75	6,34	4,31	0,51	0,24	1,66	4,36	22,79	3,89	2,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,58		0,64	1,09	0,70		0,20	0,89		0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	600,47		85,11	105,30	68,90	87,01	44,28	78,16	51,47	80,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,20	194,20								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,49	13,33	0,59	3,50	0,60	0,23	0,82	0,98	0,94	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	3,06	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	688,67	74,16	66,95	88,99	65,30	173,56	27,61	79,55	77,06	35,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,54	3,46	0,01	0,03			0,04			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>789,50</b>	<b>84,75</b>	<b>192,65</b>			<b>2,50</b>	<b>1,82</b>	<b>3,12</b>	<b>2,33</b>	<b>502,32</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>										
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>										
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>14.806,63</b>	<b>14.806,63</b>								

Nguồn: Kết quả thống kê 2023 huyện Kon Plông, tổng hợp kết quả qua thực hiện công trình dự án đến tháng 10/2024

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 02/CH. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>126.279,56</b>	<b>131.566,89</b>	<b>5.287,33</b>	<b>104,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.969,88	3.999,52	29,64	100,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.965,85</i>	<i>1.999,16</i>	<i>33,31</i>	<i>101,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.490,02	11.571,43	1.081,42	110,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.511,87	4.459,78	947,91	126,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.884,10	39.374,00	30.489,90	443,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.627,00		-29.627,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68.731,89	71.933,20	3.201,31	104,66
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>62.923,02</i>	<i>68.929,80</i>	<i>6.006,78</i>	<i>109,55</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,91	29,41	-3,50	89,38
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.031,89	199,54	-832,35	19,34
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.060,66</b>	<b>4.768,18</b>	<b>-5.292,48</b>	<b>47,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.298,73	18,62	-2.280,11	0,81
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00		-70,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.392,44	9,47	-1.382,97	0,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,15	425,38	-28,77	93,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60	0,60		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,50	16,27	-3,23	83,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.772,61	2.754,07	-1.018,54	73,00
-	Đất giao thông	DGT	851,10	623,84	-227,26	73,30
-	Đất thủy lợi	DTL	139,02	34,00	-105,02	24,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,61	4,33	-3,28	56,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	2,93	-0,01	99,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,70	49,84	-1,86	96,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	97,68	5,58	-92,10	5,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.436,59	1.971,58	-465,01	80,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,04	2,20	-1,84	54,47
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,67	4,67	-1,00	82,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	45,08	1,04	-44,04	2,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,21	6,81	-15,40	30,66
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,87	46,75	-60,12	43,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và	DKH				

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
	công nghệ					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,10	0,49	-1,61	23,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,92	3,58	-6,34	36,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	117,57	12,05	-105,52	10,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,97	600,47	-171,50	77,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	369,78	194,20	-175,58	52,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,37	23,49	-4,88	82,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,78	3,66	-3,13	53,92
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	695,02	688,67	-6,35	99,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,11	3,54	-35,57	9,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>784,35</b>	<b>789,50</b>	<b>5,15</b>	<b>100,66</b>

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 03/CH. DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>137.125</b>	<b>0,00</b>	<b>137.124,57</b>	<b>14.806,63</b>	<b>13.200,72</b>	<b>20.492,87</b>	<b>11.132,76</b>	<b>24.054,38</b>	<b>11.684,58</b>	<b>18.835,00</b>	<b>11.132,53</b>	<b>11.785,10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>129.813</b>	<b>-314,59</b>	<b>129.498,23</b>	<b>12.730,82</b>	<b>12.141,86</b>	<b>19.652,80</b>	<b>10.542,71</b>	<b>23.307,57</b>	<b>10.793,01</b>	<b>18.427,47</b>	<b>10.746,29</b>	<b>11.155,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.524	<b>443,58</b>	3.967,54	546,24	385,86	671,56	423,69	336,17	296,58	867,54	197,77	242,14
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.226</i>	<i>0,00</i>	<i>2.225,74</i>	<i>546,24</i>	<i>266,74</i>	<i>579,21</i>	<i>296,77</i>	<i>51,37</i>	<i>79,74</i>	<i>299,39</i>	<i>59,86</i>	<i>46,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		11.742,40	11.742,40	3.790,76	1.193,92	339,91	1.047,07	2.403,89	992,36	321,66	1.279,42	373,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.810	0,00	2.810,37	290,59	330,44	302,98	331,73	449,34	216,66	120,21	572,51	195,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.672		37.672,43	721,59		4.159,45	6.493,57	15.147,07	3.138,01		4.715,26	3.297,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74.876	-2.701,23	72.174,70	7.115,55	10.135,64	13.913,25	2.162,26	4.945,50	6.147,56	16.779,91	3.953,49	7.021,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.972</i>	<i>0,00</i>	<i>68.971,78</i>	<i>8.312,17</i>	<i>9.348,43</i>	<i>13.407,50</i>	<i>1.940,33</i>	<i>3.784,48</i>	<i>5.994,79</i>	<i>16.362,14</i>	<i>3.633,91</i>	<i>6.188,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		36,92	36,92	19,01	1,15	8,72	0,39	0,60	1,84	2,15	2,85	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.013,84	1.013,84	247,08	14,83	256,93	84,00	25,00		336,00	25,00	25,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.066</b>	<b>314,59</b>	<b>7.380,09</b>	<b>1.992,90</b>	<b>996,71</b>	<b>840,07</b>	<b>590,05</b>	<b>746,23</b>	<b>890,91</b>	<b>404,59</b>	<b>385,63</b>	<b>533,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140	57,38	197,49	7,19	160,15	8,53	2,60	2,15	1,82	10,80	2,15	2,10
2.2	Đất an ninh	CAN	9	0,55	9,75	8,68	0,17	0,11	0,11	0,11	0,13	0,12	0,20	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100		100,00		50,00		50,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	870	0,00	870,18	261,66	137,80	101,85	101,10	12,08	151,67	100,00	0,29	3,74

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	455	0,09	454,85	393,62	40,81	11,89	5,00	2,42	1,00	0,05	0,06	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1		0,60					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		69,59	69,59		9,27	10,33		21,77	5,42	22,80		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.673	103,34	3.776,08	683,61	425,48	505,07	298,17	454,46	655,63	114,83	241,93	396,90
-	Đất giao thông	DGT	1.083	0,00	1.082,83	301,39	172,44	88,00	62,88	87,89	137,39	54,85	94,85	83,13
-	Đất thủy lợi	DTL	129	0,00	129,31	3,86	58,40	33,00	9,57	0,40	5,48	16,14	-0,04	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	58	0,00	57,88	14,80	5,00	5,37	5,15	5,22	5,06	5,11	6,55	5,62
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8	0,00	7,94	6,19	0,19	0,23	0,27	0,10	0,35	0,21	0,31	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84	0,00	83,90	32,70	8,41	6,42	6,56	6,90	5,81	6,08	5,03	5,99
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	113	0,00	113,32	109,18	0,23		1,36	0,54	0,29	0,95	0,44	0,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.189	0,00	2.188,64	175,86	171,31	366,74	206,04	346,07	496,47	1,04	129,84	295,28
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	4	0,00	4,04	2,79	0,11	0,05	0,70	0,21	0,06			0,12
-	Đất xây dựng kho dữ trữ Quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6		6,49	3,73		0,83	0,04	0,37		1,52		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20		19,94	8,84	2,00	1,00	5,00			1,00	1,10	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22		21,71	10,01		1,30		5,00	0,20	5,00		0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	58	0,00	58,16	14,14	6,38	2,13	0,24	1,66	4,36	22,79	3,84	2,63
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH		1,90	1,90	0,12	1,00		0,36	0,10	0,17	0,15		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		9,31	9,31	0,42	0,83	1,29	0,70	1,00	0,35	4,59		0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		63,59	63,59	60,21				3,38				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	709	0,00	709,16		104,64	115,54	81,26	99,49	48,96	90,72	70,25	98,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	450	0,00	449,78	449,78								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28	0,00	28,34	17,59	0,29	4,00	1,09	0,23	0,69	0,98	0,98	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5	-1,45	3,65	3,06	0,08			0,06	0,06	0,19	0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		583,86	583,86	65,74	63,59	81,09	42,03	148,32	24,99	59,48	69,42	29,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		12,08	12,08	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		41,79	41,79	29,26	3,60	0,37	8,00	0,16	0,19	0,03	0,15	0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>246</b>	<b>0,00</b>	<b>246,25</b>	<b>82,90</b>	<b>62,15</b>			<b>0,57</b>	<b>0,66</b>	<b>2,94</b>	<b>0,61</b>	<b>96,41</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>													
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>												
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>												
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>14.807</b>		<b>14.806,63</b>	<b>14.806,63</b>								
<b>4</b>	<b>Đất khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>17.264</b>	<b>0,00</b>	<b>17.264,45</b>	<b>4.337,00</b>	<b>1.579,77</b>	<b>1.011,47</b>	<b>1.470,65</b>	<b>3.189,40</b>	<b>1.505,60</b>	<b>1.309,41</b>	<b>2.049,69</b>	<b>811,46</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>112.548</b>	<b>-2.701,23</b>	<b>109.847,13</b>	<b>7.837,14</b>	<b>10.135,64</b>	<b>18.072,70</b>	<b>8.655,83</b>	<b>20.092,57</b>	<b>9.285,57</b>	<b>16.779,91</b>	<b>8.668,75</b>	<b>10.319,03</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>90.153</b>		<b>90.152,56</b>	<b>14.806,63</b>	<b>13.200,72</b>	<b>20.492,87</b>	<b>11.133</b>		<b>11.684,58</b>	<b>18.835,00</b>		

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	100		100,00		50,00		50,00					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	283		282,63	282,63								
10	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	870	0,00	870,18	261,66	137,80	101,85	101,10	12,08	151,67	100,00	0,29	3,74
11	Khu đô thị-thương mại, dịch vụ	KDV		1.152,81	1.152,81	544,29	137,80	101,85	101,10	12,08	151,67	100,00	0,29	3,74
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.500	6,55	5.506,15		847,84	774,73	585,93	923,95	955,85	358,39	504,38	555,08
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		770,39	770,39		145,45	127,43	86,26	101,91	49,96	90,77	70,31	98,30

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Đối với chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch (Quy hoạch tỉnh phân bổ): Do khi xây dựng quy hoạch tỉnh thì thực hiện theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, tuy nhiên khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thì phải tuân thủ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, do đó đã gộp 05 loại đất vào đất hạ tầng gồm: Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 04/CH. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,  
HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Rìng	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.599,94</b>	<b>853,03</b>	<b>552,53</b>	<b>194,31</b>	<b>264,42</b>	<b>136,44</b>	<b>222,09</b>	<b>180,31</b>	<b>102,07</b>	<b>94,74</b>
	<i>Trong đó:</i>		-									
1.1	Đất trồng lúa	LUN/PNN	30,18	4,01	12,25	4,64	0,25	2,86	0,44	0,88	4,54	0,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,71</i>	<i>4,01</i>	<i>-</i>	<i>4,64</i>	<i>0,25</i>	<i>1,51</i>	<i>0,30</i>	<i>0,04</i>	<i>3,71</i>	<i>0,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	657,69	144,44	23,41	40,92	83,67	64,89	75,21	142,31	39,80	43,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	921,16	195,83	242,57	120,53	130,31	33,93	116,28	14,42	37,12	30,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	91,79	-	-	6,53	31,66	26,79	26,63	-	0,18	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	899,03	508,75	274,30	21,69	18,48	7,97	3,52	22,70	20,40	21,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		38,04	0,68	12,60	-	-	0,45	1,86	13,70	8,50	0,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09	-	-	-	0,05	-	0,01	-	0,03	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	8,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>4.283,73</b>	<b>3.142,67</b>	<b>170,00</b>	<b>121,98</b>	<b>323,67</b>	<b>147,69</b>	<b>369,72</b>	<b>6,00</b>	<b>-</b>	<b>2,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-								-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-								-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	1.101,42	138,36	-	121,98	323,67	147,69	369,72	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-								-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	3.182,31	3.004,31	170,00	-	-	-	-	6,00	-	2,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-										
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
POK là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

## BIỂU 05/CH - KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030, HUYỆN KON PLÔNG

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân đơn vị hành chính									
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>531,28</b>		<b>130,02</b>								<b>401,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,00										3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	129,72										129,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	318,54		50,00								268,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>80,02</i>		<i>80,02</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,97</b>	<b>1,85</b>	<b>0,48</b>			<b>1,93</b>	<b>1,16</b>	<b>0,18</b>	<b>1,72</b>	<b>4,65</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.1	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	0,91				0,07					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,89	0,51	0,15			1,70	1,01	0,18	1,72	4,62	
-	Đất giao thông	DGT	7,45	0,49	0,15				1,01	0,16	1,72	3,92	
-	Đất thủy lợi	DTL											

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân đơn vị hành chính									
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10										0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,02	0,02									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,32					1,70		0,02			0,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 06/CH. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025, HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>137.124,57</b>	<b>14.806,63</b>	<b>13.200,72</b>	<b>20.492,87</b>	<b>11.132,76</b>	<b>24.054,38</b>	<b>11.684,58</b>	<b>18.835,00</b>	<b>11.132,53</b>	<b>11.785,10</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.096,60</b>	<b>13.565,89</b>	<b>12.378,03</b>	<b>19.825,04</b>	<b>10.769,24</b>	<b>23.379,36</b>	<b>10.970,41</b>	<b>18.586,46</b>	<b>10.799,83</b>	<b>10.822,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.994,12	550,24	397,83	675,34	423,94	337,37	296,58	868,34	202,10	242,39
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.996,46</i>	<i>550,24</i>	<i>142,65</i>	<i>582,99</i>	<i>297,02</i>	<i>52,57</i>	<i>79,74</i>	<i>180,39</i>	<i>64,19</i>	<i>46,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.423,18	779,59	2.129,79	901,11	1.073,98	2.329,71	726,37	956,96	1.511,23	1.014,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.425,13	547,73	675,09	326,44	321,40	1.190,33	328,07	164,10	654,61	217,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.313,82	859,95		4.287,96	6.952,88	15.741,83	3.507,73		4.795,71	3.167,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.711,44	10.625,59	9.159,34	13.629,54	1.996,60	3.779,52	6.109,82	16.594,91	3.635,94	6.180,19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.892,46</i>	<i>8.312,17</i>	<i>9.268,41</i>	<i>13.407,50</i>	<i>1.940,33</i>	<i>3.784,93</i>	<i>5.994,79</i>	<i>16.362,14</i>	<i>3.633,91</i>	<i>6.188,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,37	19,01	1,15	3,72	0,44	0,60	1,84	2,15	0,25	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	183,78	14,83	0,93						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.245,50</b>	<b>1.157,41</b>	<b>630,19</b>	<b>667,83</b>	<b>363,52</b>	<b>674,41</b>	<b>713,36</b>	<b>245,58</b>	<b>332,09</b>	<b>461,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	189,44	7,19	160,15	8,53	2,60	0,15	0,22	8,80	0,15	1,65
2.2	Đất an ninh	CAN	5,25	4,18	0,17	0,11	0,11	0,11	0,13	0,12	0,20	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,71	8,32		0,10	0,10	1,87			0,29	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	430,34	389,62	33,57	3,62		2,42	1,00	0,05	0,06	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60					0,60				

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nén
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,30		4,85	8,33		3,00	5,42	0,70		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.069,65	423,96	278,61	452,59	247,06	415,44	636,38	76,18	195,42	344,01
-	Đất giao thông	DGT	778,93	191,54	89,94	75,80	36,87	70,87	125,80	45,36	81,60	61,14
-	Đất thủy lợi	DTL	34,53	2,04	7,68	13,91	0,03		6,72	4,19	-0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,34	1,41		0,37	0,15	0,22	0,06	0,11	1,50	0,52
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,84	1,09	0,19	0,23	0,27	0,10	0,35	0,21	0,31	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,64	27,60	4,91	2,36	3,06	3,24	2,31	2,58	1,53	2,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,70	4,59	0,23		0,16		0,09	0,95	0,44	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.128,38	175,80	171,31	357,23	206,04	339,07	496,47		105,13	277,34
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	2,20	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06			
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,67	3,73		0,83	0,04	0,07				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	1,04							1,10	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	6,81		1,30						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	46,67	6,34	4,31	0,51	0,24	1,66	4,36	22,79	3,84	2,63
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,89	0,32	0,63	1,09	0,70		0,20	0,89		0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	607,36		85,06	105,54	68,94	87,01	44,23	78,16	58,36	80,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	196,19	196,19								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,97	13,22	0,29	3,90	0,49	0,23	0,69	0,98	0,68	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,65	3,06	0,08			0,06	0,06	0,19	0,20	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nén	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	640,76	70,40	66,71	83,99	43,53	163,39	24,99	79,48	75,58	32,70	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,11	16,81	0,07	0,03		0,13	0,04	0,03			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>782,46</b>	<b>83,33</b>	<b>192,50</b>			<b>0,60</b>	<b>0,81</b>	<b>2,96</b>	<b>0,61</b>	<b>501,64</b>	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>												
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>											
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>											
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>14.806,63</b>	<b>14.806,63</b>									
<b>4</b>	<b>Đất khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>18.242,19</b>	<b>1.329,83</b>	<b>2.527,62</b>	<b>1.576,45</b>	<b>1.819,32</b>	<b>3.806,43</b>	<b>1.351,02</b>	<b>1.989,40</b>	<b>2.367,93</b>	<b>1.474,19</b>	
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>111.025,26</b>	<b>11.485,54</b>	<b>9.159,34</b>	<b>17.917,50</b>	<b>8.949,48</b>	<b>19.521,34</b>	<b>9.617,55</b>	<b>16.594,91</b>	<b>8.431,65</b>	<b>9.347,95</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>90.152,56</b>	<b>14.806,63</b>	<b>13.200,72</b>	<b>20.492,87</b>	<b>11.132,76</b>		<b>11.684,58</b>	<b>18.835,00</b>			
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>											
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>											
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>											
<b>10</b>	<b>Khu thương mại-dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>10,71</b>	<b>8,32</b>		<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>1,87</b>			<b>0,29</b>	<b>0,04</b>	
<b>11</b>	<b>Khu đô thị-thương mại, dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>10,71</b>	<b>8,32</b>		<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>1,87</b>			<b>0,29</b>	<b>0,04</b>	
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>4.767,82</b>		<b>683,77</b>	<b>696,77</b>	<b>424,19</b>	<b>853,78</b>	<b>753,45</b>	<b>298,78</b>	<b>480,75</b>	<b>576,33</b>	
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>648,08</b>		<b>118,63</b>	<b>109,16</b>	<b>68,94</b>	<b>89,43</b>	<b>45,23</b>	<b>78,21</b>	<b>58,42</b>	<b>80,06</b>	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 07/CH. KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025, HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>470,29</b>	<b>17,96</b>	<b>186,34</b>	<b>22,07</b>	<b>37,89</b>	<b>64,65</b>	<b>44,69</b>	<b>21,32</b>	<b>48,53</b>	<b>26,83</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUN/PNN	5,40	0,01	0,28	0,86	-	1,66	0,44	0,08	2,01	0,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,70</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>0,86</i>	<i>-</i>	<i>0,31</i>	<i>0,30</i>	<i>0,04</i>	<i>1,18</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,14	12,94	8,71	9,21	22,59	16,38	10,86	7,01	18,46	9,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,76	1,99	4,65	6,60	0,30	20,82	4,87	0,53	18,29	8,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	60,18	-	-	-	13,00	20,37	26,63	-	0,18	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	221,76	3,02	172,71	5,40	2,00	5,42	1,88	13,70	9,56	8,08
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>37,34</i>	<i>0,68</i>	<i>12,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,86</i>	<i>13,70</i>	<i>8,50</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04	-	-	-	-	-	0,01	-	0,03	-
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
POK là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 09/CH. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025, HUYỆN KON PLÔNG, TỈNH KON TUM**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân đơn vị hành chính								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cành	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,04</b>	<b>1,42</b>	<b>0,15</b>			<b>1,90</b>	<b>1,01</b>	<b>0,16</b>	<b>1,72</b>	<b>0,68</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.1	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	0,91				0,07				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,61	0,19	0,15			1,70	1,01	0,16	1,72	0,68
-	Đất giao thông	DGT	3,91	0,19	0,15				1,01	0,16	1,72	0,68
-	Đất thủy lợi	DTL										

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân đơn vị hành chính									
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngok Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Buk	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,70					1,70					
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32	0,32									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13					0,13					

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

**BIỂU 10/CH. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỜI KỲ 2025-2030**

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>						
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện ban CHQS huyện	130		130	Xã Măng Cành	2025	
2	Căn cứ chiến đấu mô phỏng ban CHQS huyện	30		30	Xã Măng Cành	2025	
3	Ban CHQS xã Măng Cành	0,15		0,15	Xã Măng Cành	2025	
4	Ban CHQS xã Hiếu	0,1		0,1	Xã Hiếu	2025	
5	Thao trường xã Hiếu	2		2	Xã Hiếu	2025	
6	Ban CHQS xã Pờ Ê	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2025	
7	Thao trường xã Pờ Ê	2,5		2,5	Xã Pờ Ê	2025	
8	Ban CHQS xã Ngọc Tem	0,15		0,15	Xã Ngọc Tem	2025	
9	Thao trường xã Ngọc Tem	2		2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
10	Ban CHQS xã Đăk Tăng	0,22		0,22	Xã Đăk Tăng	2025	
11	Thao trường xã Đăk Tăng	1,6		1,6	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
12	Ban CHQS xã Măng Bút	3,8		3,8	Xã Măng Bút	2025	
13	Thao trường xã Măng Bút	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
14	Thao trường xã Đăk Ring	2		2	Xã Đăk Ring	2026-2030	
15	Ban CHQS xã Đăk Ring	0,15		0,15	Xã Đăk Ring	2025	
16	Ban CHQS xã Đăk Nên	0,1		0,1	Xã Đăk Nên	2025	
17	Thao trường xã Đăk Nên	2		2	Xã Đăk Nên	2026-2030	
<b>II</b>	<b>Đất an ninh</b>						
1	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Măng Đen	0,114		0,114	Thị trấn Măng Đen	2025	CV 5228 CAT/PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
2	Trụ sở làm việc Công an huyện Kon Plông ( vị trí 2)	0,94		0,94	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; CV5228/CAT-PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
3	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CHCN huyện Kon Plông	1,1		1,1	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; CV5228/CAT-PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
4	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại CCN Kon Plông	1,5		1,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; CV5228/CAT-PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
5	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại Cảng hàng không Măng Đen	2,5		2,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	CV5228/CAT-PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
6	Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường cao tốc Kon Tum - Quảng Ngãi (vị trí 1 tại thị trấn Măng Đen)	0,5		0,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ; CV5228/CAT-PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
7	Trụ sở làm việc Công an xã Măng Cành	0,1717		0,1717	Xã Măng Cành	2025	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, văn bản số 149/UBND TNMT ngày 09/02/2023 của UBND huyện Kon Plông; CV5228/CAT-PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
8	Trụ sở làm việc Công an xã Hiếu	0,1109		0,1109	Xã Hiếu	2025	CV 5228 CAT/PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
9	Trụ sở làm việc Công an xã Pờ Ê	0,114		0,114	Xã Pờ Ê	2025	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, văn bản số 149/UBND TNMT ngày 09/02/2023 của UBND huyện Kon Plông
10	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Tem	0,114		0,114	Xã Ngọc Tem	2025	CV 5228 CAT/PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
11	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Tăng	0,1317		0,1317	Xã Đăk Tăng	2025	CV 5228 CAT/PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
12	Trụ sở làm việc Công an xã Măng Bút	0,1209		0,1209	Xã Măng Bút	2025	CV 5228 CAT/PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
13	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Rìng	0,2		0,2	Xã Đăk Rìng	2025	CV 5228 CAT/PH10 ngày 28 /11/2024 của Công an tỉnh Kon Tum
14	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Nên	0,1128		0,1128	Xã Đăk Nên	2025	Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, văn bản số 149/UBND TNMT ngày 09/02/2023 của UBND huyện Kon Plông
<b>III</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>						
1	QH cụm công nghiệp Kon Plông 2	50		50	Xã Măng Cành	2026-2030	QH tỉnh
2	QH cụm công nghiệp Kon Plông 1	50		50	Xã Pờ Ê	2026-2030	QH tỉnh
<b>IV</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>						
1	Trung tâm thương mại huyện Kon Plông	0,91		0,91	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
2	Dự án nuôi cá nước lạnh, chăn nuôi gia cầm, Trồng cây ăn quả, trồng dược liệu gắn với du lịch sinh thái của công ty CPTMDV và đầu tư Măng Đen	2		2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Trung tâm thương mại huyện Kon Plông	0,91	0,91	0	Thị trấn Măng Đen	2025	
4	Khu du lịch sinh thái Kon Tu Ràng	32,8		32,8	Xã Măng Cành	2026-2030	
5	Cửa hàng xăng dầu xã Măng Cành	1		1	Xã Măng Cành	2026-2030	
6	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Măng Cành	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
7	Dự án du lịch cộng đồng thôn Kon Chênh	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
8	Khu trưng bày sản phẩm xã Hiếu	1		1	Xã Hiếu	2026-2030	
9	Cửa hàng xăng dầu xã Hiếu	0,58		0,58	Xã Hiếu	2026-2030	
10	Đất thương mại dịch vụ ngã tư Đông Trường Sơn	0,17		0,17	Xã Hiếu	2026-2030	
11	Cây xăng xã Pờ Ê	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
12	Khu dù lượn phục vụ du lịch	10		10	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
13	Cửa hàng xăng dầu xã Ngọc Tem	0,07		0,07	Xã Ngọc Tem	2025	
14	Hợp tác xã thương mại dịch vụ	0,21		0,21	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
15	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện thượng Kon Tum	51,67		51,67	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
16	Trung tâm thương mại xã Xã Đăk Rìng	0,3		0,3	Xã Đăk Rìng	2025	
17	Đất thương mại dịch vụ	3,7		3,7	Xã Đăk Nền	2026-2030	
18	Quy hoạch trung tâm logistic Măng Đen	10		10	Thị trấn Măng Đen	2026-2031	QH TỈNH
19	Quy hoạch công trình thương mại dịch vụ huyện Kon Plông theo QH khu du lịch Măng Đen	346,44		346,44	Huyện Kon Plông	2026-2032	QH TỈNH
V	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>						

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
1	Dự án xây dựng Nhà máy nước sinh hoạt số 2	26		26	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (WINECO Kon Tum-Măng Đen)	0,44592		0,4459	Xã Măng Cành	2025	Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 9/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum; VB đăng ký số 98/2024/CV-WEC ngày 25/11/2024 của Công ty TNHH đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp WINECO
3	Khu giết mổ tập trung xã Măng Cành	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
4	Nhà máy chế biến đá ốp lát	1		1	Xã Măng Cành	2026-2030	
5	khai thác cát xây dựng thôn Kon Tu Răng	1	0,7	0,3	Xã Măng Cành	2026-2030	
6	Khai thác cát xây dựng thôn Kon Du	1	0,7	0,3	Xã Măng Cành	2026-2030	
7	Dự án xây dựng Trạm nghiền sàng, chế biến đá xây dựng của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum	1,04	1,04	0	Xã Măng Cành	2026-2030	
8	Trạm nghiền đá, Văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ thuộc dự án chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty cổ phần xây dựng công trình Sông Hồng	2,6	2,6	0	Xã Măng Cành	2026-2030	
9	Quy hoạch nhà máy chế xã Hiếu	3,53		3,53	Xã Hiếu	2026-2030	
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngã tư Đông Trường Sơn	4,74		4,74	Xã Hiếu	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
11	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (hạng mục nhà máy)	3,53		3,53	Xã Hiếu	2025	
12	Làng nghề truyền thống đặc trưng	5		5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
13	Khai thác cát làm vật liệu thông thường (SHQH 102) thôn Rô Xia 1	42,4	41,4	1	Xã Đăk Tăng	2025	
<b>VI</b>	<b>Đất khai thác vật liệu xây dựng</b>						
1	Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại tiểu khu 474, xã Măng Cành (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại tiến Dung)	1,3	1,3	0	Xã Măng Cành	2026-2030	Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
2	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	1,1		1,1	Xã Măng Cành	2026-2030	QH TỈNH
3	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	2,02		2,02	Xã Măng Cành	2026-2030	QH TỈNH
4	Bãi tập kết vật liệu xây dựng mô cát	0		0	Xã Măng Cành	2026-2030	
5	Bãi tập kết vật liệu xây dựng mô cát	0		0	Xã Măng Cành	2026-2030	
6	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	2		2	Xã Hiếu	2026-2030	
7	Đá xây dựng Điek Tem	3		3	Xã Ngọc Tem	2025	
8	Cát xây dựng	34,7		34,7	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
9	Khai thác cát làm vật liệu thông thường (thôn Rô Xia 2)	2,42		2,42	Xã Đăk Tăng	2025	
10	Bãi tập kết vật liệu xây dựng mô cát thôn Rô Xia 2	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2025	
11	Dự Án khai thác cát làm vật liệu xây dựng Kô Chắt 1 (SHQH 98)	2,7	2	0,7	Xã Măng Bút	2025	
12	Cát xây dựng	12,1		12,1	Xã Măng Bút	2026-2030	QH TỈNH
13	Cát xây dựng	2,7		2,7	Xã Măng Bút	2026-2030	QH TỈNH

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
14	Cát xây dựng	4,3		4,3	Xã Măng Bút	2026-2030	QH TỈNH
15	Cát xây dựng	3		3	Xã Măng Bút	2026-2030	QH TỈNH
<b>VII</b>	<b>Đất công trình phát triển hạ tầng</b>						
*	<b>Đất công trình giao thông</b>						
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 676 nối huyện Kon Plông tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà tỉnh Quảng Ngãi	2,26	1,01	1,25	Thị trấn Măng Đen	2025	
		37,98	11,09	26,89	Xã Măng Cành	2025	
		39,06	15,48	23,58	Xã Măng Cành	2026-2030	
		62,6	18,21	44,39	Xã Đăk Tăng	2025	
		17,12	1,63	15,49	Xã Măng Bút	2025	
		54,99	14,32	40,67	Xã Đăk Rìng	2025	
		24,83	8,31	16,52	Xã Đăk Nền	2025	
2	Đường ĐH34 (Đoạn Km5+463 - Km15 TL676)	7		7	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
		10		10	Xã Măng Cành	2026-2030	
3	Nâng Cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (trước là Đường ĐH34 (Đoạn Km114 +650 QL24 đi Km5+460))	8	4,5	3,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
		8	4,5	3,5	Xã Măng Cành	2026-2030	
4	Đường ĐH34 (Đoạn Km116 +650 QL24 đi Km5+463)	12		12	TT Măng Đen, Xã Măng Cành	2026-2030	
5	Nâng cấp đường từ QL24 đi thôn Kon Brayh	8,7		8,7	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
6	Đường đi khu sản xuất rau hoa xứ lạnh (Điểm đầu thác Lô Ba, điểm cuối giáp với khu rau hoa xứ lạnh)	3,5		3,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
7	Cầu vồng cảnh một tháp	1		1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
8	Nâng cấp mở rộng đường Phan bội châu khu phía Đông nam huyện	2,6		2,6	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
9	Đường vào công viên cây xanh khu Đông Nam	0,25		0,25	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
10	Đường vào thác đá khu Đông Nam huyện Đường giao thông nông thôn loại A; chiều dài L=1.200m; Bn=6m;	0,72		0,72	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Bm=3,5m;						
11	Đường đi khu sản xuất từ làng Kon Pék thôn Kon Vong Kia đi đồng Dun Pông.	0,4		0,4	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
12	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (Đoạn nối từ cầu treo đi khu Đông Nam)	0,4		0,4	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
13	Gia cố kè đá chân mái taluy đường liên thôn Kon Vong Kia	0,2		0,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
14	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring (nối tiếp đi làng Kon Pring cũ)	0,3		0,3	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Kon Plông
15	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Long	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
16	Cầu treo đi khu sản xuất suối Nước Long (nhánh 2)	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
17	Cầu treo đi Khu sản xuất Nước Long (đoạn từ nhà văn hóa thôn đi Kon Vong Kia ksx)	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
18	Đường đi khu sản xuất Nước Ru, thôn Kon Brayh	0,2		0,2	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Plông Điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025 thuộc các Chương trình mục tiêu

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
							quốc gia trên địa bàn huyện Kon Plông
19	Đường đi khu sản xuất làng Kon Pék, thôn Kon Vong Kia	0,5		0,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
20	Đường đi khu sản xuất Măng Niên thôn Kon Leang	0,8		0,8	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
21	Đường đi khu sản xuất Kon Vong Kia (từ đường chính đi nước B Riêng)	0,3		0,3	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
22	Đường đi khu sản xuất Nước La, thôn Kon Xuh (nối tiếp)	0,06		0,06	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND thị trấn Măng Đen về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025
23	Cầu treo đi khu sản xuất Kon Chốt	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
24	Đường Nội thôn Kon Leang	0,2		0,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
25	Đường đi khu sản xuất Nước Rư thôn Kon Brayh	0,9		0,9	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND thị trấn Măng Đen về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025
26	Đường nội thôn Kon Brayh vào xóm A Ngai	0,08		0,08	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND thị trấn Măng Đen về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
27	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Xùh (nối tiếp)	0,3		0,3	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 58/NQ-HDND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của HĐND thị trấn Măng Đen về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025
28	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Leang (Đoạn nối từ đường bê tông đi khu sản xuất)	0,12		0,12	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
29	Đường đi khu sản xuất Kon Xùh	0,35		0,35	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
30	Dự án khai thác quỹ đất Khu biệt thự phía Bắc trung tâm huyện	6,08		6,08	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
31	Nâng cấp mở rộng đường Phan Bội Châu đi đường Thanh Minh Tám phía Đông nam huyện	2,6		2,6	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
32	Đường Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	6,66	5,38	1,28	Thị trấn Măng Đen	2025	
33	Cầu tràn qua nhà A Trang	0,02	0,02	0	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
34	Cầu treo đi khu sản xuất nước La, thôn Kon Xùh	0,05	0,04	0,01	Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND Huyện Kon Plông về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025
35	Dự án nâng cấp mở rộng đường Hồ Xuân Hương, thị trấn Măng Đen	1,57		1,57	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
36	Dự án đường đi khu sản xuất rau hoa xứ lạnh tại thị trấn Măng Đen	3,73		3,73	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
37	Dự án đường từ thôn Kon Xùh kết nối đường Đông Trường Sơn, TT Măng Đen	49,2		49,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
38	Dự án đường từ thị trấn Măng Đen kết nối thôn Kon Vong	17,43		17,43	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Kia						
39	Đường từ trung tâm huyện kết nối đường Đông Trường Sơn	16		16	Xã Măng Cành	2026-2030	
40	Các tuyến đường khu quy hoạch rau, hoa, quả xứ lạnh; hạng mục: san ủi, bóc phong hóa Chiều dài L=12Km, bề rộng nền đường 5m	6		6	Xã Măng Cành	2026-2030	
41	Đường đi khu sản xuất Ri Măng Tiang thôn Kon Du	0,18		0,18	Xã Măng Cành	2026-2030	
42	Đường đi khu sản xuất Nước Luông Troa thôn Kon Chênh	0,15		0,15	Xã Măng Cành	2026-2030	
43	Đường đi khu sản xuất Ri Knăng thôn Kon Chênh	0,15		0,15	Xã Măng Cành	2026-2030	
44	Đường đi khu sản xuất nước Cho thôn Kon Tu Răng	0,1		0,1	Xã Măng Cành	2026-2030	
45	Đường đi khu sản xuất Nước Tây thôn Măng Pành Chiều dài L=1.000m Bn=3m; Bm=2m	0,3		0,3	Xã Măng Cành	2026-2030	
46	Đường đi khu sản xuất Măng xa thôn Xã Măng Cành Chiều dài L=500m Bn=3m; Bm=2m	0,15		0,15	Xã Măng Cành	2026-2030	
47	Đường đi khu sản xuất Kon Kum	0,06		0,06	Xã Măng Cành	2026-2030	
48	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Răng ( nối tiếp) L=400m; Bn=4m; Bm=3m	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	
49	Đường đi khu sản xuất Ri Mêng đoạn tiếp thôn Đăk Ne L=240m; Bn=4m; Bm=3m.	0,1		0,1	Xã Măng Cành	2026-2030	
50	Đường đi khu sản xuất Ri Mâm thôn Đăk Ne L=450m; Bn=4; Bm=3m.	0,15		0,15	Xã Măng Cành	2026-2030	
51	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Kum	0,02		0,02	Xã Măng Cành	2026-2030	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	L=50m.						
52	Đường đi khu sản xuất Nước Lô thôn Kon Kum L=550m; Bn=4m; Bm=3m.	0,22		0,22	Xã Măng Cành	2026-2030	
53	Đường đi khu sản xuất Ri le thôn Kon Năng L=350m; Bn=4m; Bm=3m.	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	
54	Đường đi khu sản xuất nước Diang thôn Kon Chênh đoạn tiếp theo L=400m; Bn=4m; Bm=3m.	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	
55	Đường đi khu sản xuất RiHi thôn Kon Tum L=400m; Bn=4m; Bm=3m.	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	
56	Đường đi khu sản xuất Nước Tây thôn Kon Du L=1500m; Bn=4m; Bm=3m.	0,6		0,6	Xã Măng Cành	2026-2030	
57	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tư Răng (nối Tiếp)	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
58	Đường đi khu sản xuất ri Mêng đoạn tiếp theo thôn Đăk Ne	0,2	0,1	0,1	Xã Măng Cành	2026-2030	
59	Đường Nội thôn Kon Chênh	0,04	0,04	0	Xã Măng Cành	2026-2030	
60	Đường đi khu sản xuất Ri Pluông thôn Kon Chênh	0,07	0,07		Xã Măng Cành	2026-2030	
61	Đường đi khu sản xuất Ri Nhung Húy thôn Đăk Ne	0,1		0,1	Xã Măng Cành	2026-2030	
62	Đường đi khu sản xuất Ri Luông Pê thôn Đăk Ne	0,12		0,12	Xã Măng Cành	2026-2030	
63	Đường đi khu sản xuất Ri Ca Ma thôn Đăk Ne( nối tiếp)	0,12		0,12	Xã Măng Cành	2026-2030	
64	Đường đi khu sản xuất Nước Lô thôn Kon Kum	0,12		0,12	Xã Măng Cành	2026-2030	
65	Đường đi khu sản xuất Ngọc Ka Duông thôn Kon Kum	0,6		0,6	Xã Măng Cành	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
66	Nâng cấp Đường nội thôn Thôn Kon Kum	0,14		0,14	Xã Măng Cành	2026-2030	
67	Nâng cấp Đường đi khu sản xuất từ tỉnh lộ 676 đến Ri Măng Xe Thôn Kon Năng	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
68	Cầu treo Nước Lô thôn Kon Chênh	0,02		0,02	Xã Măng Cành	2026-2030	
69	Cầu treo Nước Ke thôn Kon Chênh	0,02		0,02	Xã Măng Cành	2026-2030	
70	Đường đi khu sản xuất Nước Gỗ thôn Kon Chênh ( nối tiếp)	0,4		0,4	Xã Măng Cành	2026-2030	
71	Nâng cấp Đường đi khu sản xuất Ri Lu thôn Kon Chênh	1		1	Xã Măng Cành	2026-2030	
72	Đường đi khu sản xuất Ri Măng Katên thôn Kon Chênh	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	
73	Đường đi khu sản xuất Ri Klàng Nong Thôn Kon Du	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
74	Đường đi khu sản xuất Ngọc Pái Thôn Kon Du	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	
75	Đường đi khu sản xuất 37 hộ Thôn Kon Tu Răng	0,4		0,4	Xã Măng Cành	2026-2030	
76	Đường đi khu sản xuất Nước Pung Thôn Kon Tu Răng	0,32		0,32	Xã Măng Cành	2026-2030	
77	Đường đi khu sản xuất Nước Tiang Thôn Kon Tu Răng	0,4		0,4	Xã Măng Cành	2026-2030	
78	Đường đi khu sản xuất Ry Try thôn Măng Cành	0,28		0,28	Xã Măng Cành	2026-2030	
79	Đường đi khu sản xuất Ry Cười Chia thôn Măng Cành	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
80	Đường đi khu sản xuất Ry Klàng Chút thôn Măng Cành	0,12		0,12	Xã Măng Cành	2026-2030	
81	Nâng cấp Đường đi khu sản xuất Nước Tây thôn Kon Tu Ma	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
82	Đường đi khu sản xuất Nước Bò thôn Kon Tu Ma( Nối tiếp)	0,16		0,16	Xã Măng Cành	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
83	Đường đi khu sản xuất Nước Ka thôn Kon Tu Ma( Người dân vi ring)	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
84	Đường đi khu sản xuất Nước Bò thôn Kon Tu Ma( Người dân vi ring)	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
85	Đường đi khu sản xuất Măng Tiang Thôn Măng Pành	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
86	Đường đi khu sản xuất Ri Pu Râng Thôn Măng Pành	0,12		0,12	Xã Măng Cành	2026-2030	
87	Đường đi khi sản xuất Ri Ka Lê thôn Măng Pành	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
88	Nâng cấp Đường nội thôn vào nhà văn Hóa Thôn Măng Pành	0,08		0,08	Xã Măng Cành	2026-2030	
89	Dự án đường DT 680 (Kon Tu Răng) kết nối tỉnh lộ 676, xã Măng Cành	28,48		28,48	Xã Măng Cành	2026-2030	
90	Nâng cấp, mở rộng đường đi khu sản xuất Nước Leang	0,25		0,25	Xã Hiếu	2026-2030	
91	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Vi Choong - xã Hiếu	0,01		0,01	Xã Hiếu	2026-2030	
92	Đường nội bộ điểm dân cư ngã tư Trường Sơn Đông L= 3,5 km, Bn= 5m, Bm= 3,5m	1,05		1,05	Xã Hiếu	2026-2030	
93	Đường nội thôn nhánh 1 Đăk Lom L=250m; Bn=4m; Bm=3m	0,15		0,15	Xã Hiếu	2026-2030	
94	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Zét L=45m; Bn=1.3m	0,01		0,01	Xã Hiếu	2026-2030	
95	Đường nội thôn nhánh 1,2 Kon Plinh L=400m; Bn=4m;Bm=3m	0,16		0,16	Xã Hiếu	2026-2030	
96	Đường nội thôn nhánh 1 Tu Cản L=200; Bn=4m;Bm=3m	0,008		0,008	Xã Hiếu	2026-2030	
97	Đường nội thôn Đăk Xô nhánh 1,2 L=400;	0,16		0,16	Xã Hiếu	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Bn=4m;Bm=3m						
98	Đường nội thôn nhánh 3 Tu Cản L=300; Bn=4m;Bm=3m	0,12		0,12	Xã Hiếu	2026-2030	
99	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Đăk Na L=800; Bn=4m;Bm=3m	0,32		0,32	Xã Hiếu	2026-2030	
100	Đường đi khu sản xuất Nước Noong L=1000; Bn=4m;Bm=3m	0,4		0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
101	Đường đi khu sản xuất Nước Xu L=800; Bn=4m;Bm=3m	0,32		0,32	Xã Hiếu	2026-2030	
102	Đường đi khu sản xuất Đăk Lean L=200; Bn=4m;Bm=3m (nối tiếp)	0,08		0,08	Xã Hiếu	2026-2030	
103	Đường đi khu sản xuất Đăk KLeng L=1000; Bn=4m;Bm=3m	0,48		0,48	Xã Hiếu	2026-2030	
104	Đường đi khu sản xuất nước Đăk Nek L=300; Bn=4m;Bm=3m	0,12		0,12	Xã Hiếu	2026-2030	
105	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Neth L=30; Bn=1.3m.	0,01		0,01	Xã Hiếu	2026-2030	
106	Đường đi khu sản xuất Nước Xiêng L=1200; Bn=4m;Bm=3m	0,48		0,48	Xã Hiếu	2026-2030	
107	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Măng La L=750; Bn=4m;Bm=3m	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
108	Đường đi khu sản xuất Đăk Chu L=1000; Bn=4m;Bm=3m (nối tiếp)	0,4		0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
109	Đường đi khu sản xuất Đăk Liêu L=350; Bn=4m;Bm=3m	0,14		0,14	Xã Hiếu	2026-2030	
110	Đường đi khu sản xuất Đăk Pa Kla	0,2		0,2	Xã Hiếu	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	L=500; Bn=4m;Bm=3m						
111	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Đăk Chè L=2000; Bn=4m;Bm=3m	0,8		0,8	Xã Hiếu	2026-2030	
112	Đường đi khu sản xuất Nước Meo L=800; Bn=4m;Bm=3m	0,32		0,32	Xã Hiếu	2025	
113	Cầu treo đi khu sản xuất Đăk đi L=30; Bn=1.3m.	0,01		0,01	Xã Hiếu	2026-2030	
114	Đường nội thôn Kon Pling ( Dài 350 mét )	0,21		0,21	Xã Hiếu	2026-2030	
115	Đường đi khu sản xuất Đăk G Long	0,6		0,6	Xã Hiếu	2026-2030	
116	Đường đi khu sản xuất cánh đồng Nước Rong	0,48		0,48	Xã Hiếu	2025	
117	Đường đi khu sản xuất Nước Zet dài 1050 mét	0,63		0,63	Xã Hiếu	2026-2030	
118	Đường đi khu sản xuất Đăk Pân	0,1		0,1	Xã Hiếu	2026-2030	
119	Đường đi khu sản xuất nước tre	0,1		0,1	Xã Hiếu	2026-2030	
120	Bãi đỗ xe ngã tư Đông Trường Sơn	0,23		0,23	Xã Hiếu	2026-2030	
121	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24.	0,73		0,73	Xã Hiếu	2025	
122	Đường đi khu sản xuất Đăk Nghiu thôn Kon Plong	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
123	Đường đi khu sản xuất Nước Tư thôn Kon Plinh	0,32		0,32	Xã Hiếu	2026-2030	
124	Mở rộng, nâng cấp đường đi khu sản xuất Đăk Veng xóm nhà A Lanh	0,3	0,2	0,1	Xã Hiếu	2026-2030	
125	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Nenh	0,05		0,05	Xã Hiếu	2026-2030	
126	Đường đi KSX Nước Chè thôn Vi Glong	0,4		0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
127	Cầu treo đi KSX Nước noong thôn Kon Plinh	0,05		0,05	Xã Hiếu	2026-2030	
128	Cầu treo đi KSX Nước Ram thôn Kon	0,05		0,05	Xã Hiếu	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Plinh						
129	Cầu treo đi KSX sông re thôn Kon Plinh	0,05		0,05	Xã Hiếu	2026-2030	
130	Đường đi KSX Nước Chéc thôn Kon Plinh	0,4		0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
131	Đường nội thôn từ cầu treo đến đường công vụ thôn Kon Plinh	0,2	0,08	0,12	Xã Hiếu	2026-2030	
132	Nâng cấp đường nội thôn Kon KLùng	0,3	0,1	0,2	Xã Hiếu	2026-2030	
133	Đường đi KSX Đăk lìn thôn Vi Chring	0,4		0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
134	Đường nội thôn nhánh 1, 2, 3 thôn Đăk lom	0,3	0,1	0,2	Xã Hiếu	2026-2030	
135	Đường đi KSX Đăk Glung thôn Đăk lom	0,3	0,1	0,2	Xã Hiếu	2026-2030	
136	Đường đi KSX Đăk Bờ Ết thôn Vi Chring	0,63	0,18	0,45	Xã Hiếu	2026-2030	
137	Đường đi khu SX Nước Mua Thôn Tu Cần	0,24	0,1	0,14	Xã Hiếu	2026-2030	
138	Đường đi khu SX Nước Đí Thôn Tu Cần	0,25	0,1	0,15	Xã Hiếu	2026-2030	
139	Đường nội thôn xóm A Phong Thôn Đăk xô	0,12	0,12		Xã Hiếu	2026-2030	
140	Đường nội thôn xóm A Kiếp đến A Nghét Thôn Đăk xô	0,5	0,1	0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
141	Đường nội thôn nhánh 1, 2 thôn Kon KLùng	0,1	0,1		Xã Hiếu	2026-2030	
142	Đường sản xuất Đăk Leng thôn Vi GLong	0,3	0,1	0,2	Xã Hiếu	2026-2030	
143	Đường đi KSX Nước leang thôn Kon KLùng	0,28	0,1	0,18	Xã Hiếu	2026-2030	
144	Dự án nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24	13		13	Xã Pờ Ê	2026-2030	
145	Đường đi khu sản xuất Vàng Choong thôn Vi Klàng 2	0,6		0,6	Xã Pờ Ê	2026-2030	
146	Cầu treo Ta Nông	0,3		0,3	Xã Pờ Ê	2025	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
147	Đường đi khu sản xuất nước Bò, nước Ría, nước Dúi	2		2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
148	Đường đi khu sản xuất nước K Leang đến văng Pa Toa, Thôn Vi Klâng 2	0,4		0,4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
149	Nâng cấp cải tạo mở rộng đường từ QL 24 đi vào thôn Vi ô lắ	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
150	Đường đi khu sản xuất Tu Klâng, thôn Vi Klâng 1	0,4		0,4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
151	Đường đi khu sản xuất Văn R Găm, Thôn Vi KTàu	0,4		0,4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
152	Đường đi khu sản xuất nước Nhia, Thôn Vi K Lâng I	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
153	Đường đi khu sản xuất nước ríu, Thôn Vi Pờ Ê	0,36		0,36	Xã Pờ Ê	2026-2030	
154	Đường đi khu sản xuất nước M Nhoang, Thôn Vi Ô lắ	0,32		0,32	Xã Pờ Ê	2026-2030	
155	Cầu Treo đi khu sản xuất nước Mun, Thôn Vi Ô Lắ	0,04		0,04	Xã Pờ Ê	2026-2030	
156	Đường đi khu sản xuất nước Ka Rúi, thôn Vi Pờ Ê	0,32		0,32	Xã Pờ Ê	2026-2030	
157	Đường đi khu sản xuất nước Pa Cao	0,4		0,4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
158	Đường đi khu sản xuất nước Mơ Ru, Thôn Vi K oa	0,32		0,32	Xã Pờ Ê	2026-2030	
159	Đường đi khu sản xuất nước Ta Nông thôn Vi K Oa	0,32		0,32	Xã Pờ Ê	2026-2030	
160	Đường đi khu sản xuất nước Ling, thôn Vi K Tàu	0,32		0,32	Xã Pờ Ê	2026-2030	
161	Đường đi khu sản xuất nước Cung	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2025	
162	Nâng cấp sửa chữa đường trục chính thôn Vi Klâng 2 (đường nội thôn)	0,35	0,35		Xã Pờ Ê	2025	
163	Cầu treo Mơ Ru	0,01		0,01	Xã Pờ Ê	2026-2030	
164	Cầu tràn nước Ríu	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
165	Nâng cấp sửa chữa đường trục chính thôn Vi Klàng 1 (Từ QL24 vào thôn)	0,5	0,5		Xã Pờ Ê	2025	
166	Đường đi khu sản xuất nước Kla ( nối tiếp thôn Vi Ô Lăk	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2025	
167	Sửa chữa đường nội thôn + Làm mới 50m đường nội thôn Vi Pờ Ê ( Xóm A Thửa)	1,2	0,8	0,4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
168	Sửa chữa , Nâng cấp đường trục chính đi vào thôn Vi K Oa	2	2		Xã Pờ Ê	2026-2030	
169	Sửa chữa, nâng cấp đường trục chính đi vào thôn Vi Pờ Ê	1	1		Xã Pờ Ê	2026-2030	
170	Làm mới đường đi khu sản xuất Tu ca Măng	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
171	Làm mới đường đi khu sản xuất nước P Lao	0,8		0,8	Xã Pờ Ê	2026-2030	
172	Làm mới đường đi khu sản xuất nước P Leng	0,6		0,6	Xã Pờ Ê	2026-2030	
173	Làm mới đường đi khu sản xuất nước Kon Rẫy	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
174	Làm mới đường đi khu sản xuất nước Dri	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
175	Nâng cấp, sửa chữa đường đi khu sản xuất nước Pờ Ê	0,3	0,3		Xã Pờ Ê	2026-2030	
176	Làm mới đường đi khu sản xuất nước Ka Vi	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
177	Làm mới đường đi khu sản xuất nước Ha Rô	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
178	Nâng cấp, sửa chữa đường đi khu sản xuất Tu Ka Lâng	0,2	0,2		Xã Pờ Ê	2026-2030	
179	Làm Mới đoạn nối tiếp đường đi khu sản xuất Tu Ka Lâng	0,3		0,3	Xã Pờ Ê	2026-2030	
180	Sửa chữa, nâng cấp đường trục chính thôn Vi Ktau ( Từ QL24 vào thôn)	0,15	0,15		Xã Pờ Ê	2026-2030	
181	Đường đi khu sản xuất nước Rông	0,3		0,3	Xã Pờ Ê	2026-2030	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
182	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Vi K láng 1	0,5	0,5		Xã Pờ Ê	2026-2030	
183	Nâng cấp sửa chữa đường nội thôn Vi K Láng 2	0,3	0,3		Xã Pờ Ê	2026-2030	
184	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Vi K Tàu	0,5	0,5		Xã Pờ Ê	2026-2030	
185	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Vi Pờ Ê	0,5	0,5		Xã Pờ Ê	2026-2030	
186	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Vi K Oa	0,3	0,3		Xã Pờ Ê	2026-2030	
187	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Vi Ô Lắc	0,3	0,3		Xã Pờ Ê	2026-2030	
188	Cầu treo nước Leang	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
189	Nâng cấp sửa chữa đường vào trường THCS Pờ Ê	0,12	0,12		Xã Pờ Ê	2026-2030	
190	Đường đi khu sản xuất khu vực lòng hồ thủy điện Nước Long 2	0,8		0,8	Xã Pờ Ê	2026-2030	
191	Nâng cấp, sửa chữa đường từ QL 24 đi vào trường Tiểu học	0,1	0,1		Xã Pờ Ê	2026-2030	
192	Nâng cấp, sửa chữa đường từ QL 24 (quán liên) vào khu sản xuất nước Răng	0,6	0,6		Xã Pờ Ê	2026-2030	
193	Đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã Ngọc Tem đi Đăk Rơ Mạnh	5,92		5,92	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
194	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Tem (nhánh 1) L = 3000m; Bn = 4m; Bm = 3m	2		2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
195	Cầu treo đi khu sản xuất Suối Rô Mạnh L = 48m	0,01		0,01	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
196	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Điek Tà Âu L = 40m	0,01		0,01	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
197	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nông thôn thôn Măng Kri L = 1200m; Bn = 4m; Bm = 3m	0,48		0,48	Xã Ngọc Tem	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
198	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Chè L=2000m; Bn=4m; Bm=3m	1,5		1,5	Xã Ngọc Tem	2025	
199	Đường GTNT thôn Măng Nách	0,12	0,1	0,02	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
200	Đường đi khu sản xuất thôn Điek Tem (nhánh 2) L = 3000m; Bn = 4m; Bm = 3m	0,5		0,5	Xã Ngọc Tem	2025	
201	Đường sản xuất đi khu suối nước lò thôn Măng Kri	0,2		0,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
202	Đường đi khu sản xuất nước La thôn Măng Kri	0,13		0,13	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
203	Nâng cấp đường nội thôn nhóm 2 thôn Măng Kri	0,3		0,3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
204	Nâng cấp đường nội thôn nhóm 3 thôn Măng Kri	0,2		0,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
205	Đường đi khu sản xuất nước Pá thôn Điek Chè	0,25		0,25	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
206	Đường đi khu sản xuất đôi Kla thôn Điek Chè	0,5		0,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
207	Đường nội thôn Nhóm 2 thôn Điek Chè	0,03		0,03	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
208	Đường nội thôn Nhóm 3 thôn Điek Chè	0,02		0,02	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
209	Đường đi khu sản xuất cuối nguồn nước Đắc thôn Điek Lò	0,6		0,6	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
210	Đường đi khu sản xuất đầu nguồn nước Đắc thôn Điek Lò	0,3		0,3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
211	Đường đi khu sản xuất đôi Long Nhang thôn Điek Lò	0,7		0,7	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
212	Đường đi khu sản xuất ngã 3 suối điek chè thôn Điek Lò	0,7		0,7	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
213	Đường đi khu sản xuất đôi Ngọc Kla Thôn Điek Lò	0,9		0,9	Xã Ngọc Tem	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
214	Đường đi khu sản xuất đồi Treng tiếp nối đường nội thôn nhóm 2 thôn Điek Lò	0,2		0,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
215	Nâng cấp đường nội thôn nhóm 2 thôn Điek Lò	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
216	Nâng cấp đường nội thôn nhóm 3 thôn Điek Lò	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
217	Đường đi khu sản xuất Thôn Điek Tem	0,3		0,3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
218	Đường đi khu sản xuất Thôn Điek Tem	0,4		0,4	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
219	Đường sản xuất nhóm 1 thôn Điek Nót	0,4		0,4	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
220	Đường đi khu sản xuất nhóm 2	0,45		0,45	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
221	Đường nội thôn Nhóm 3 thôn Điek Nót	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
222	Đường nội thôn nhóm 2 thôn Điek Nót	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
223	Nâng cấp, mở rộng đường nội thôn Kíp pLinh	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
224	Đường đi khu sản xuất đồi Ba Na thôn Kíp Plinh	0,55		0,55	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
225	Làm mới đường nội thôn nhóm 1 thôn Điek Tà ầu	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
226	Đường đi khu sản xuất nước ốc thôn Điek Tà ầu	0,45		0,45	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
227	Nâng cấp mở đường nội thôn Điek Pét	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
228	Làm mới đường nội thôn Điek pét	0,15		0,15	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
229	Nâng cấp mở rộng đường nội thôn Măng Nách	0,35		0,35	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
230	Bến thủy nội địa thôn Vi Xây ( 2 bến tại 2 vị trí)	2		2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
231	Đường đi sản xuất Nương rẫy khu tái định canh thôn Vi Ring. Chiều dài L=1300m, Bn=4m, Bm=3m	0,36		0,36	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
232	Đường đi khu sản xuất dược liệu thôn Vi Ring đoạn nối tiếp gần với thương mại du lịch lòng hồ. Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	0,4		0,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
233	Đường đi nghĩa địa thôn Vi Ring. Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	0,4		0,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
234	Đoạn nối tiếp đường đi khu sản xuất tái định canh thôn Đăk Tăng, đường nhánh. Chiều dài L=2000m, Bn=4m, Bm=3m	0,8		0,8	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
235	Đường nội thôn (trước nhà A Lang), thôn Đăk Tăng Chiều dài L=1000m, Bn=4m, Bm=3m	0,4		0,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
236	Đường đi khu sản xuất (vào ruộng A Xanh), thôn Đăk Tăng. Chiều dài L=700m, Bn=4m, Bm=3m	0,28		0,28	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
237	Cầu treo Nước păng thôn Đăk Tăng	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
238	Đường đi khu sản xuất Nước Xâm thôn Rô Xia. Chiều dài L=600m, Bn=4m, Bm=3m	0,24		0,24	Xã Đăk Tăng	2025	
239	Đường đi khu sản xuất Nước Sút thôn Rô Xia. Chiều dài L=600m, Bn=4m, Bm=3m	0,24		0,24	Xã Đăk Tăng	2025	
240	Đường đi khu sản xuất Nước Oi thôn Rô Xia	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
241	Đường đi khu sản xuất Ti Ving thôn Vi Rơ Ngheo. Chiều dài L=1000m, Bn=4m,	0,4		0,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Bm=3m						
242	Đường đi khu sản xuất Đăk Rơ Ngheo làng Măng Móc, thôn Đăk Pờ Rô. Chiều dài L=900m, Bn=4m, Bm=3m	0,36		0,36	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
243	Cầu treo đi khu sản xuất cánh đồng Măng Púi thôn Đăk Pờ Rô	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2025	
244	Đường đi khu sản xuất Nước Chiang, thôn Vi Rơ Ngheo Chiều dài L=700m, Bn=4m, Bm=3m	0,28		0,28	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
245	Đường nội thôn làng cũ Rô Xia 1 đến nhà văn hóa; chiều dài 1000m, mở rộng mặt đường 3-3,5m, vỉa hè	0,35		0,35	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
246	Đường đi nội thôn khu nhà A Châu làng Rô Xia 1, chiều dài 200, mở rộng mặt đường 3-3,5m, vỉa hè	0,07		0,07	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
247	Cầu treo dân sinh nước Sút 3 (60m)	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
248	Cầu treo dân sinh nước Sút 4 (50m)	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
249	Cầu treo dân sinh nước Sâm (150m)	0,04		0,04	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
250	Đường nội thôn làng Rô Xia 3, mở rộng mặt đường 3-3,5m, vỉa hè	0,1		0,1	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
251	Đường đi khu nước Nô (từ NVH đến nước Nô) dài 700m	0,28		0,28	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
252	Đường đi khu sản xuất nước Thỏ, dài 1000m	0,4		0,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
253	Đường đi khu sản xuất nước Măng Tu (hướng nhà Việt), dài 250m, chiều rộng mặt đường 3-3,5m	0,1		0,1	Xã Đăk Tăng	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
254	Đường đi khu sản xuất nước nước rế, dài 900m, chiều rộng mặt đường 3-3,5m	0,31		0,31	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
255	Đường đi sản xuất tái định canh (sau nhà A Khang), dài 1300m, Bn=4m, Bm=3m	0,52		0,52	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
256	Đường đi sản xuất khu tái định canh (nước Ngôm), dài 150m, Bn=4m, Bm=3m	0,06		0,06	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
257	QH cầu treo nước Ngôm khu ruộng nhóm hộ A Bình thôn Vi Rìng	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
258	Đường đi sản xuất rẫy cà phê nối tiếp thôn Vi Rô Ngheo dài 1000m, Bn=4m, Bm=3m	0,4		0,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
259	Đường sản xuất nước re nối tiếp, dài 4000m	1,6		1,6	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
260	Cầu treo dân sinh Ma Y Re, dài 60m	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
261	Đường đi sản xuất nước Y Ving, dài 800m	0,32		0,32	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
262	Đường đi sản xuất Ma P Rố, dài 400m	0,16		0,16	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
263	Đầu tư nối tiếp đường sản xuất Măng Púi, dài 900m	0,32		0,32	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
264	Đường đi sản xuất nước Ngheo sau làng Măng Mốc, dài 500m	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
265	Đường đi sản xuất rẫy cà phê từ làng Đăk Sa và khu sản xuất, dài 500m	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
266	Đường giao thông nông thôn nội thôn Kô Chắt	0,07		0,07	Xã Măng Bút	2025	
267	Đường đi khu sản xuất Nước chắt thôn Kô Chắt	0,84		0,84	Xã Măng Bút	2026-2030	
268	Đường đi khu sản xuất Nước San thôn Vang Loa	1,15		1,15	Xã Măng Bút	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
269	Đường đi khu sản xuất Nước Rí thôn Đăk Chun	0,55		0,55	Xã Măng Bút	2026-2030	
270	Đường đi khu sản xuất Đăk Din thôn Tu Nông	0,78		0,78	Xã Măng Bút	2026-2030	
271	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Làng Long Rũa	0,42	0,42	0	Xã Măng Bút	2026-2030	
272	Đường đi khu sản xuất Nước cho, Văng Loa	0,55		0,55	Xã Măng Bút	2026-2030	
273	Đường đi khu sản xuất Nước Bông thôn Văng Loa	0,3		0,3	Xã Măng Bút	2026-2030	
274	Đường đi khu sản xuất Nước Nóc, thôn Kô Chăk	1,38		1,38	Xã Măng Bút	2026-2030	
275	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Đăk Niêng	0,32	0,32	0	Xã Măng Bút	2026-2030	
276	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Rông (làng Măng Che)	0,05		0,05	Xã Măng Bút	2025	
277	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Đăk Chun	0,05		0,05	Xã Măng Bút	2025	
278	Nâng cấp Đường GTNT nội bộ thôn Măng Bút nối tiếp	0,15	0,1	0,05	Xã Măng Bút	2025	
279	Cầu treo Nước La thôn Đăk Dắt (dài 42 mét)	0,16		0,16	Xã Măng Bút	2026-2030	
280	Đường đi khu sản xuất Nước Rìng thôn Đăk Chun (800 m)	0,08		0,08	Xã Măng Bút	2026-2030	
281	Đường nội thôn Làng 3 thôn Kô Chăk (200m)	0,21		0,21	Xã Măng Bút	2026-2030	
282	Đường đi khu sản xuất Nước Ching Làng 2 thôn Tu Nông (900m)	0,3	0,05	0,25	Xã Măng Bút	2026-2030	
283	Đường đi khu sản xuất Măng Đưa thôn Măng Bút (1,2km)	0,09		0,09	Xã Măng Bút	2026-2030	
284	Đường đi khu sản xuất Làng Long Rũa thôn Măng Bút (1km)	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
285	Đường đi khu sản xuất Măng Đưa thôn Măng Bút (1,2km)	0,4		0,4	Xã Măng Bút	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
286	Đường đi khu sản xuất Lèn Làng Măng Che thôn Đăk Niêng (1 km)	0,3	0	0,3	Xã Măng Bút	2026-2030	
287	Đường đi khu sản xuất Đăk Xinh 2 nhánh thôn Đăk Niêng (1 km)	0,4		0,4	Xã Măng Bút	2026-2030	
288	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Rông (40m)(Điểm trường Đăk Pong) thôn Đăk Niêng	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
289	Đường đi khu sản xuất Đăk Sa thôn Đăk Pong (1,5 km)	0,05		0,05	Xã Măng Bút	2026-2030	
290	Đường nội thôn Làng Đăk Pong 1 + đi khu sản xuất thôn Đăk Pong (1,5 km)	0,6		0,6	Xã Măng Bút	2026-2030	
291	Cầu treo Ta Chia đi khu sản xuất thôn Đăk Pong (40 m)	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
292	Đường đi khu sản xuất A Hua 2 nhánh thôn Đăk Pong (1 km)	0,05		0,05	Xã Măng Bút	2026-2030	
293	Đường đi khu sản xuất Làng Đăk Pơ Leng 2 nối tiếp thôn Đăk Pong (500m)	0,4		0,4	Xã Măng Bút	2026-2030	
294	Đường đi khu sản xuất Tà Âu thôn Đăk Y Pai (1km)	0,09		0,09	Xã Măng Bút	2026-2030	
295	Cầu treo đi khu sản xuất Tà Âu thôn Đăk Y Pai (35m)	0,4		0,4	Xã Măng Bút	2026-2030	
296	Cầu treo thôn Đăk Y Pai (35m)	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
297	Đường đi khu sản xuất Nước Xu thôn Đăk Y Pai (1km)	0,06		0,06	Xã Măng Bút	2026-2030	
298	Đường giao thông nông thôn, thôn Măng Lây đi thôn Ngọc Ring, xã Đăk Ring, huyện Kon Plông (giai đoạn 2).	3,8		3,8	Xã Đăk Ring	2026-2030	
299	Quy hoạch đường đi khu sản xuất thôn Vắc Y Nhông	0,4		0,4	Xã Đăk Ring	2026-2030	
300	Đường giao thông nông thôn thôn Ngọc	0,6		0,6	Xã Đăk Ring	2026-2030	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Ring						
301	Đường đi khu sản xuất Đăk Doa nối tiếp Chiều dài L=2.980m Bn=3m; Bm=2m	0,9		0,9	Xã Đăk Ring	2026-2030	
302	Đường từ thôn Đăk Da đi làng Đăk Sao	1,25		1,25	Xã Đăk Ring	2026-2030	
303	Đường đi khu sản xuất thôn Vác Y Nhông	0,4		0,4	Xã Đăk Ring	2025	
304	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (nối tiếp)	0,2	0,2	0	Xã Đăk Ring	2025	
305	Đường đi khu Sản xuất làng Ngọc Chè	0,12	0,12	0	Xã Đăk Ring	2025	
306	Nâng cấp mở rộng Đường nội thôn Đăk Ang	0,2	0,2	0	Xã Đăk Ring	2025	
307	Cầu treo đi khu sản xuất Nước Mang làng Ngọc Hoàng thôn Đăk Chờ	0,01	0,01	0	Xã Đăk Ring	2025	
308	Nâng cấp, mở rộng đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da (đoạn nối từ đường nội thôn đi khu sx)	0,32	0,32	0	Xã Đăk Ring	2025	
309	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Ring. (Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Da đoạn 2, Đường nội thôn Đăk Ang đi khu sản xuất, đường đi khu sản xuất thôn Đăk Doa đi làng Ngọc chè thông Vác Y Nhông)	3,65	1,1	2,55	Xã Đăk Ring	2025	
310	Đường đi khu sản xuất Nước Râm, Nước Ngang, thôn Đăk Ang (chiều dài 1,5km)	0,4		0,4	Xã Đăk Ring	2026-2030	
311	Đường đi khu sản xuất cầu treo Ngọc Hoàng, thôn Đăk Chờ (chiều dài 200m)	0,15		0,15	Xã Đăk Ring	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
312	Cầu treo đi khu sản xuất Suối Nước ly, thôn Đắc Lâng (chiều dài 30m)	0,02		0,02	Xã Đăk Ring	2026-2030	
313	Đường đi khu sản xuất Măng Khun, thôn Đắc La (chiều dài 1 km)	0,25		0,25	Xã Đăk Ring	2026-2030	
314	Đường đi khu sản xuất thủy Lợi Nước Diêng, thôn Vác Y Nhung (chiều dài 370m)	0,3		0,3	Xã Đăk Ring	2026-2030	
315	Cầu treo đi khu sản xuất Suối Nước Mang, thôn Đắc Chờ (chiều dài 42m)	0,15		0,15	Xã Đăk Ring	2026-2030	
316	Cầu treo đi khu sản xuất Suối Nước Roan, thôn Ngọc Ring (chiều dài 40m)	0,01		0,01	Xã Đăk Ring	2026-2030	
317	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn từ cầu tràn Sông Ring đến cầu tràn suối Nước Niêu, thôn Đắc Da (chiều dài 1,5km)	1,05	0,9	0,15	Xã Đăk Ring	2026-2030	
318	Nâng cấp mở rộng đường nội thôn Đắc Lâng đến nhà văn hóa thôn (chiều dài 387m)	0,31	0,2	0,11	Xã Đăk Ring	2026-2030	
319	Nâng cấp mở rộng đường đi khu sản xuất Nước Mang, thôn Đắc Chờ (chiều dài 262m)	0,4	0,1	0,3	Xã Đăk Ring	2026-2030	
320	Đường đi khu sản xuất thôn Ngọc Ring (chiều dài 1,4km)	1,2		1,2	Xã Đăk Ring	2026-2030	
321	Đường đi khu sản xuất làng Nước niêu, thôn Đắc Da (chiều dài 1,5km)	0,5		0,5	Xã Đăk Ring	2026-2030	
322	Đường nội thôn từ làng Nước Niêu đi làng Đắc Sao, thôn Đắc Da (Đoạn cuối làng Nước sao) (chiều dài 1,5km)	0,95	0,75	0,2	Xã Đăk Ring	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
323	Đường nội thôn từ làng Nước Niêu đi làng Đắc Sao, thôn Đắc Da (Đoạn tiếp theo trở về làng Nước Niêu) (chiều dài 1,5km)	0,9	0,8	0,1	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
324	Cầu treo đi khu sản xuất Suối Nước Ruôn, thôn Đắc Da (chiều dài 40m)	0,01		0,01	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
325	Đường đi khu sản xuất Nước Ly, thôn Đắc Lăng (chiều dài 600m)	0,5		0,5	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
326	Đường đi sản xuất Nước Biêng, thôn Đắc Chờ. (chiều dài 300m)	0,2		0,2	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
327	Đường đi khu sản xuất Nông Thung, thôn Vác Y Nhông (chiều dài 300m)	0,35		0,35	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
328	Đường đi khu sản xuất Tăng Bơ, thôn Vác Y Nhông (chiều dài 230m)	0,25		0,25	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
329	Bến đò Xô Thák	0,1	0,1		Xã Đăk Nền	2026-2030	
330	Đường giao thông nông thôn từ thôn Đăk Tiêu đi làng Tu Rí Chiều dài L=3Km; bề rộng nền: 4m	1,2		1,2	Xã Đăk Nền	2026-2030	
331	Đường đi khu sản xuất làng Tu Rí thôn Đăk Púk Chiều dài L=700m; Bn=3m; Bm=2m.	0,21		0,21	Xã Đăk Nền	2026-2030	
332	Đường giao thông kết nối TL 676 tỉnh Kontum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	4		4	Xã Đăk Nền	2026-2030	
333	Đường đi khu dân cư thôn tu thôn 2	6		6	Xã Đăk Nền	2026-2030	
334	Đường đi khu sản xuất thôn Tu thôn 2	0,85		0,85	Xã Đăk Nền	2026-2030	
335	Đường đi khu sản xuất Nước Rì thôn Tu Thôn	0,2		0,2	Xã Đăk Nền	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
336	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	0,6		0,6	Xã Đăk Nên	2026-2030	
337	Đường giao thông nông thôn nội thôn Đăk Lúp đi làng Đăk Bao	0,55		0,55	Xã Đăk Nên	2025	
338	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Thák	0,4	0,4		Xã Đăk Nên	2025	
339	Đường nội thôn Thôn Đăk Tiêu	0,4	0,4		Xã Đăk Nên	2025	
340	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Lúp (nhóm Tu Ngú)	0,4	0,4		Xã Đăk Nên	2025	
341	Đường đi khu sản xuất thôn Xô Luông	0,6		0,6	Xã Đăk Nên	2026-2030	
342	Đường đi khu sản xuất làng Ngọc Na	0,5		0,5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
343	Đường đi khu sản xuất Đăk Lúp làng Ngọc Na	1		1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
344	Dự án Đường đi khu sản xuất dốc mì thôn Đăk Tiêu đi làng Tu Rí, xã Đăk Nên.	2,84		2,84	Xã Đăk Nên	2026-2030	
345	Dự án đường giao thông nông thôn khu vực 3 xã Đăk Nên.	5,59	1,6	3,99	Xã Đăk Nên	2026-2030	
*	<b>Đất thủy lợi</b>						
1	Kênh mương thủy lợi Đăk Pluông, làng Kon Pék, thôn Kon Vong Kia	10,5	10	0,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Thủy lợi Nước Năng thôn Kon Brayh	0,3		0,3	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 01	0,05		0,05	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
4	Xây dựng khu quản lý vận hành trạm bơm số 02	0,14		0,14	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
5	Kênh mương đồng nước Kla (nhánh 1) thôn Kon Vong Kia	0,2	0,2		Thị trấn Măng Đen	2025	Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND Huyện Kon Plông về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025
6	Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị	0,83		0,83	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	trần Măng Đen.						
7	Hồ thủy lợi phục vụ khu tưới tiêu cho vùng sản xuất rau quả xã Măng Cành và Thị Trấn Măng Đen ( 2 hồ 2 vị trí)	20		20	Xã Măng Cành	2026-2030	
8	Đập thủy lợi cấp nước khu quy hoạch rau quả và các loại cây trồng khác gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Kon Plông	3,4		3,4	Xã Măng Cành	2026-2030	
9	Thủy lợi Đăk Ne;Hạng mục: Kênh mương nổi dài	0,08		0,08	Xã Măng Cành	2026-2030	
10	Kênh mương Ty Ring thôn Đăk Ne Chiều dài tuyến kênh L=630m	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
11	Kiên cố kênh mương Măng Xa ( đoạn nối tiếp ) thôn Măng Cành L=1000m	0,05		0,05	Xã Măng Cành	2026-2030	
12	Thủy lợi Rì Gâm thôn Kon Kum L=500m	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
13	Thủy lợi Rì Pluông thôn Kon Chênh L=600m	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
14	Nước sinh hoạt thôn Đăk Ne	0,2	0,1	0,1	Xã Măng Cành	2026-2030	
15	Thủy lợi Măng Prong thôn Măng Pành L=500m	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
16	Thủy lợi nước Deo nhỏ thôn Kon Tu Răng L=500m	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
17	Thủy lợi nước Niang thôn Măng Pành L=500m	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
18	Thủy lợi Rô Ma thôn Kon Tu Ma	0,1		0,1	Xã Măng Cành	2026-2030	
19	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Măng Prong thôn Kon Năng	0,34	0,34	0	Xã Măng Cành	2026-2030	Công văn số 174/CTY-KHKT ngày 15/9/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong)

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
20	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ri Pluong thôn Kon Chênh	0,19	0,19	0	Xã Măng Cành	2026-2030	Công văn số 174/CTY-KHKT ngày 15/9/2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong)
21	Kênh mương Thủy lợi Măng Pu thôn Kon Năng( Nối tiếp)	0,07		0,07	Xã Măng Cành	2026-2030	
22	Đập và Kênh mương thủy lợi Măng Rithôn Kon Năng	0,09		0,09	Xã Măng Cành	2026-2030	
23	Thủy lợi Nước Klâng Ma Nước tây thôn Kon Du	0,08		0,08	Xã Măng Cành	2026-2030	
24	Thủy lợi Nước Ri Oát thôn Kon Du	0,04		0,04	Xã Măng Cành	2026-2030	
25	Thủy lợi Nước Croi Chia thôn Măng Cành	0,07		0,07	Xã Măng Cành	2026-2030	
26	Thủy lợi Nước Pong thôn Kon Tu Ma	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
27	Dự án Hồ chứa nước thôn Kon Chênh, xã Măng Cành.	12,26		12,26	Xã Măng Cành	2026-2030	
28	Nâng cấp đập thủy lợi thôn Vi Choong	7		7	Xã Hiếu	2026-2030	
29	Đập Kvang (Thủy lợi Đăk Cô Veng)	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
30	Thủy lợi Nước Răng	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
31	Thủy lợi Nước Leang	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
32	Thủy lợi Nước La ( Nối tiếp)	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
33	Thủy lợi Đăk Zom	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
34	Thủy lợi Đăk Rơ ve	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
35	Thủy lợi nước Tua thôn Kon Plinh (nối tiếp)	0,1		0,1	Xã Hiếu	2026-2030	
36	Thủy lợi Đăk Gâng thôn Vi Glong	0,15	0,1	0,05	Xã Hiếu	2026-2030	
37	Thủy lợi Nước Coà thôn Kon Plinh	0,05		0,05	Xã Hiếu	2026-2030	
38	Thủy lợi Đăk KVeng thôn tu cần	0,05		0,05	Xã Hiếu	2026-2030	
39	Đường đi KSX từ nhà ông Lôi đến thủy lợi Đăk Nét thôn Vi Chring	0,33	0,1	0,23	Xã Hiếu	2026-2030	
40	Giếng khoan cho 9	0,01		0,01	Xã Hiếu	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	thôn						
41	Đường đi KSX Đăk Ram Thôn Đăk Xô	0,4		0,4	Xã Hiếu	2026-2030	
42	Thủy lợi Nước A Mí Thôn Kon KLùng	0,08		0,08	Xã Hiếu	2026-2030	
43	Dự án Hồ chứa nước thôn Vi Choong, xã Hiếu.	9,32		9,32	Xã Hiếu	2026-2030	
44	Thủy lợi nước G Ron	2		2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
45	Thủy lợi nước Nông	1,5		1,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
46	Thủy lợi nước Diêu ( Nối Tiếp ), thôn Vi K Lâng 1	0,08		0,08	Xã Pờ Ê	2026-2030	
47	Giếng nước sinh hoạt, thôn Vi K tàu	0,08		0,08	Xã Pờ Ê	2026-2030	
48	Giếng nước sinh hoạt, Thôn Vi Ô lác	0,08		0,08	Xã Pờ Ê	2026-2030	
49	Thủy lợi nước M Nang	0,3		0,3	Xã Pờ Ê	2026-2030	
50	Thủy lợi nước K Rênh	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
51	Nâng cấp thủy lợi Pơ O thôn Điek Nót	0,4		0,4	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
52	Thủy lợi Đăk Giắc thôn Đăk Pờ Rô	6,7	6,5	0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
53	Kênh mương thủy lợi Đăk Tum cánh đồng Đăk Gia thôn Đăk Pờ Rô. Chiều dài L=700m, Bn=1,5m	4,56	4,46	0,1	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
54	Kênh mương thủy lợi Nước Xia thôn Rô Xia (đoạn nối tiếp )	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
55	Nước sinh hoạt Thôn Vi Xây	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	2025	
56	Đầu tư mới nước sinh hoạt thôn Vi Rô Ngheo	0,02		0,02	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
57	Thủy lợi Côi Chiêu, dài 700m	0,07		0,07	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
58	Thủy lợi Ty Lia, dài 600m	0,06		0,06	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
59	Thủy lợi Ti Ving, dài 300	0,03		0,03	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
60	Thủy lợi Ma Y Re, dài 300m	0,03		0,03	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
61	Thủy lợi Măng Mốc nối tiếp dài 900m, Bn=0,5m	0,04		0,04	Xã Đăk Tăng	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
62	Thủy lợi Đắc Gia, dài 50m, Bn=0,5m	0,01		0,01	Xã Đắc Tăng	2026-2030	
63	Xây dựng đập thủy lợi Kon Braih 3	5		5	Xã Măng Bút	2026-2030	
64	Cấp nước sinh hoạt Thôn Kô Chắk 1	0,06		0,06	Xã Măng Bút	2026-2030	
65	Cụm Thủy lợi Snghe thôn Măng Buk	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
66	Kênh mương thủy lợi nước Ka Lung, Măng Buk	0,32		0,32	Xã Măng Bút	2026-2030	
67	Thủy lợi Nước Nóc, Kô Chắk	0,35		0,35	Xã Măng Bút	2025	
68	Cấp nước sinh hoạt thôn Tu Nông làng 1	0,4	0,4	0	Xã Măng Bút	2026-2030	
69	Kênh mương nối tiếp thủy lợi Nước Rông thôn Đắc Pông	0,15	0,1	0,05	Xã Măng Bút	2025	
70	Thủy lợi Nước La thôn Đắc Dắt (800m)	0,2		0,2	Xã Măng Bút	2026-2030	
71	Thủy lợi Nước Doa thôn Đắc Chun (500m)	0,06		0,06	Xã Măng Bút	2026-2030	
72	Kênh mương thủy lợi Nước Ka Phi nối tiếp thôn Đắc Chun (200m)	0,05		0,05	Xã Măng Bút	2026-2030	
73	Kênh mương thủy lợi Nước Rìng nối tiếp thôn Đắc Chun (200m)	0,08		0,08	Xã Măng Bút	2026-2030	
74	Nâng cấp nước sinh hoạt làng 4 thôn Kô Chắk	0,22	0,12	0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
75	Thủy lợi Nước Liết thôn Tu Nông	0,39		0,39	Xã Măng Bút	2026-2030	
76	Nâng cấp nước sinh hoạt làng Măng Búk nhánh 2 thôn Măng Búk	0,48		0,48	Xã Măng Bút	2026-2030	
77	Thủy Lợi Nước Rô Ôi (Kênh mương dài 1 km)	0,35	0,05	0,3	Xã Măng Bút	2026-2030	
78	Nâng cấp nước sinh hoạt thôn Văng Loa	0,2		0,2	Xã Măng Bút	2026-2030	
79	Thủy lợi Nước Xinh 2 nhánh (kênh mương 1,5Km) thôn Đắc Niêng	0,41		0,41	Xã Măng Bút	2026-2030	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
80	Kênh mương Thủy lợi Tu Tong (1km) thôn Đăk Niêng	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
81	Nghầm Làng Ngọc Mỏ thôn Đăk Pong	0,6		0,6	Xã Măng Bút	2026-2030	
82	Nâng cấp nước sinh hoạt điểm nhà văn hoá thôn Đăk Pong	0,2		0,2	Xã Măng Bút	2026-2030	
83	Thủy lợi Đăk Y Pai điểm 2 (kênh mương 200m) thôn Đăk Y Pai	0,25	0,05	0,2	Xã Măng Bút	2026-2030	
84	Thủy lợi Đăk Prêng (kênh mương 350m) thôn Đăk Y Pai	0,08		0,08	Xã Măng Bút	2026-2030	
85	Kênh mương Thủy lợi Nước Lang điểm 1 thôn Đăk Lanh (1,2 Km)	0,4		0,4	Xã Măng Bút	2026-2030	
86	Kênh mương Thủy lợi Nước Lang điểm 1 thôn Đăk Lanh (1 Km)	0,2		0,2	Xã Măng Bút	2026-2030	
87	Thủy lợi Nước Song thôn Đăk Lanh (kênh mương 900m)	0,18		0,18	Xã Măng Bút	2026-2030	
88	Thủy lợi Nước Ta In thôn Đăk Lanh (kênh mương 1 km)	0,16		0,16	Xã Măng Bút	2026-2030	
89	Thủy lợi Nước Ta In thôn Đăk Lanh (kênh mương 1 km)	0,18		0,18	Xã Măng Bút	2026-2030	
90	Đường thủy lợi Nam Vao đi thôn Tu thôn 2	2,5		2,5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
*	<b>Đất cơ sở văn hoá</b>						
1	Trung tâm văn hoá thể dục thể thao và du lịch huyện Kon Plông	3		3	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Công viên văn hóa Măng Đen	53,98		53,98	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Nhà văn hóa trung tâm xã	0,05		0,05	Xã Ngọc Tem	2025	
4	Nâng cấp, sửa chữa đài tưởng niệm tại thôn Vác Y Nhông, xã Đăk Rìng	0,07	0,02	0,05	Xã Đăk Rìng	2026-2030	
5	Nhà bia tưởng niệm	0,1		0,1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
6	QH đất văn hóa huyện Kon Plông	53,9		53,9	Các xã, thị trấn	2026-2034	QH TỈNH

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
7	Đất cơ sở y tế						
1	Đất y tế (bổ sung hiện trạng)	0,114		0,114	Xã Đăk Rìng	2025	
2	QH đất y tế huyện Kon Plông	5,1		5,1	Các xã, thị trấn	2026-2054	QH TỈNH
*	<b>Đất cơ sở giáo dục</b>						
1	Quy hoạch xây dựng phòng giáo dục và đào tạo	0,24		0,24	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	QHSDD được duyệt QĐ 80/QĐ-UBND 18/2/2022
2	Cụm trường tiểu học ngã tư Đông Trường Sơn	0,35		0,35	Xã Hiếu	2026-2030	
3	Cụm trường mầm non ngã tư Đông Trường Sơn	0,21		0,21	Xã Hiếu	2026-2030	
4	Trường mầm non	0,16		0,16	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
5	Điểm trường MN thôn Điek Tà Âu	0,16		0,16	Xã Ngọc Tem	2025	
6	Trường tiểu học thôn Đăk Mêng	0,1		0,1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
7	Trường mầm non thôn Đăk Mêng	0,07		0,07	Xã Đăk Nên	2026-2030	
8	Trường tiểu học thôn Đăk G Rô	0,1		0,1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
9	Trường tiểu học thôn Tu Thôn 2	0,1		0,1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
10	Trường mầm non thôn Tu Thôn 2	0,07		0,07	Xã Đăk Nên	2026-2030	
11	QH đất giáo dục huyện Kon Plông	32,86		32,86	Các xã, thị trấn	2026-2044	QH TỈNH
*	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>						
1	Khu thể thao trung tâm huyện	8	2,7	5,3	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Khu thể thao thôn Kon Brayh	0,05		0,05	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Khu thể thao Kon Xùh	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
4	Khu thể thao thôn Kon Leng 1	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
5	Khu thể thao thôn Kon Ke 1	0,2		0,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
6	Khu thể thao tổ dân phố 1	0,02		0,02	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
7	Khu thể thao tổ dân phố 2	0,0162		0,0162	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
8	Khu thể thao tổ dân phố 3	0,0162		0,0162	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
9	Khu thể thao tổ dân phố 4	0,0162		0,0162	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
10	Sân bóng cỏ nhân tạo	0,55		0,55	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
11	Khu thể thao, bãi đỗ xe thôn Vi Ô Lăk	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
12	Khu thể thao trung tâm xã Pờ Ê	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
13	Sân thể thao	0,54		0,54	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
14	Khu thể thao thôn Rô Xia	0,1		0,1	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
15	Khu thể thao xã Đăk Tăng	0,1		0,1	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
16	Khu thể thao trung tâm xã Măng Bút	1,5	0,71	0,79	Xã Măng Bút	2025	
17	Khu thể thao thôn Đăk Da	0,15		0,15	Xã Đăk Ring	2025	
18	Khu thể thao thôn Ngọc Ring	0,2		0,2	Xã Đăk Ring	2025	
19	Khu thể thao thôn Tu Thôn 2	0,1		0,1	Xã Đăk Nền	2026-2030	
20	QH đất thể thao sân golf trong khu du lịch sinh thái Măng Đen	98,2151		98,215	Thị trấn Măng Đen	2026-2033	QH TỈNH
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>						
1	Khu sinh hoạt xử lý nước thải các khu KT 01, KT 02	1,7		1,7	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Quy hoạch phân khu
2	Khu xử lý chất thải rắn huyện Kon Plông	6,1		6,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Điểm thu gom rác thải xã Xã Măng Cành	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
4	Bãi rác thôn Kon PLông	1		1	Xã Hiếu	2026-2030	
5	Bãi rác thôn vi k làng 2	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
6	Bãi thải QL 24 thôn Vi K Tàu	2		2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
7	Bãi thải QL 24 thôn Vi K làng 1	2		2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
8	Đất bãi rác xã Măng Bút tại thôn Măng Bút	1		1	Xã Măng Bút	2026-2030	
9	Qui hoạch bãi rác thải	1,1		1,1	Xã Đăk Ring	2025	
10	Bãi rác xã Đăk Nền	1		1	Xã Đăk Nền	2026-2030	
*	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>						

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
1	Đất tôn giáo trung tâm xã Hiếu (thôn Vi ChRìng)	1,3		1,3	Xã Hiếu	2025	
2	Đất tôn giáo xã Ngọc Tem	5		5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
3	Quy hoạch Đất tôn giáo địa điểm tại thôn Vi Rìng	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
4	Đất tôn giáo xã Măng Búk tại thôn Đăk Niêng	5		5	Xã Măng Bút	2026-2030	
5	Cơ sở tôn giáo xã Đăk Nê	0,2		0,2	Xã Đăk Nê	2026-2030	
6	QH đất tôn giáo huyện Kon Plông	3,2		3,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2057	QH TỈNH
*	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>						
1	Nghĩa địa thôn Kon Vong Kia	2		2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Nghĩa địa thôn Kon Xúh (2 vị trí)	2,5		2,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Nghĩa địa thôn Kon Bráy	2		2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
4	Nghĩa địa thôn Kon Chót	1,5		1,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
5	Nghĩa địa thôn Kon Leang ( 2 vị trí)	3,5		3,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
6	Dự án nghĩa trang nhân dân huyện Kon Plông.	7,8		7,8	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
7	Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân	2,07		2,07	Xã Măng Cành	2026-2030	
8	Nghĩa địa thôn Vi Chring	2		2	Xã Hiếu	2026-2030	
9	Nghĩa địa thôn Vi K Tàu	3		3	Xã Pờ Ê	2026-2030	
10	Nghĩa địa thôn Măng Krí	1		1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
11	Nghĩa địa thôn Điek Chè	1,2		1,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
12	Nghĩa địa thôn Điek Lô	1,2		1,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
13	Nghĩa địa thôn Điek Tem	1,2		1,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
14	Nghĩa địa thôn Điek Cua	1,2		1,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
15	Nghĩa địa thôn Kíp Plinh	1,2		1,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
16	Nghĩa địa thôn Điek Tà Âu	1,2		1,2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
17	Nghĩa địa thôn Điek Nót	1		1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
18	Nghĩa địa thôn Điek Pét	0,5		0,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
19	Nghĩa trang thôn Rô Xia	1		1	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
20	Nghĩa trang thôn Đăk Bờ Rô	0,2		0,2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
21	Nghĩa trang làng Đăk Sa	0,25		0,25	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
22	Nghĩa trang trung tâm xã	2		2	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
23	Nghĩa trang 10/10 thôn trên địa bàn xã (Thôn Văn Loa, thôn Đăk Pông, thôn Đăk Niêng, Nghĩa trang UBND xã + thôn Măng Buk, thôn Tu Nông, thôn Kô Chăk, thôn Đăk Chun, thôn Đăk Dắt)	15	15	0	Xã Măng Bút	2026-2030	
24	Nghĩa trang thôn Đăk La	0,6		0,6	Xã Đăk Ring	2026-2030	
25	Nghĩa trang thôn Đăk Ang	0,4		0,4	Xã Đăk Ring	2026-2030	
26	Nghĩa trang thôn Đăk Lâng	0,8		0,8	Xã Đăk Ring	2026-2030	
27	Nghĩa trang thôn Ngọc Ring	0,25		0,25	Xã Đăk Ring	2026-2030	
28	Nghĩa trang làng Đăk Sao thôn Đăk Da	0,1		0,1	Xã Đăk Ring	2026-2030	
29	Nghĩa trang làng Nước Lóa thôn Ngọc Ring	0,1		0,1	Xã Đăk Ring	2026-2030	
30	Nghĩa trang làng Ngọc Chê	1		1	Xã Đăk Ring	2026-2030	
31	Nghĩa trang thôn Đăk Chờ	0,2		0,2	Xã Đăk Ring	2026-2030	
32	Nghĩa trang làng Ngọc Hoàng, thôn Đăk Chờ	1,5		1,5	Xã Đăk Ring	2026-2030	
33	Nghĩa trang làng Tăng Bơ thôn Vắc Y Nhông	1,2		1,2	Xã Đăk Ring	2026-2030	
34	Nghĩa trang thôn Đăk Da	0,6		0,6	Xã Đăk Ring	2026-2030	
35	Nghĩa trang làng Nước Niêu, thôn Đăk Da	0,9		0,9	Xã Đăk Ring	2026-2030	
36	Nghĩa trang thôn Đăk Doa	1,2		1,2	Xã Đăk Ring	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
37	Nghĩa Địa Đăk Lai	0,5		0,5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
38	Nghĩa địa Đăk Lúp	0,5		0,5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
39	Nghĩa địa thôn Đăk Lang và Tu thôn 2	0,8		0,8	Xã Đăk Nên	2026-2030	
40	Nghĩa địa Đăk Tiêu	0,7		0,7	Xã Đăk Nên	2026-2030	
41	Nghĩa địa Đăk Buk	1		1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
42	Nghĩa địa thôn Xô Thák	1		1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
43	Nghĩa địa thôn Tu Rét	0,9		0,9	Xã Đăk Nên	2026-2030	
44	Nghĩa đại thôn Xô Luông	0,8		0,8	Xã Đăk Nên	2026-2030	
45	Nghĩa địa thôn Tu Thôn	1,1		1,1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
*	<b>Đất công trình năng lượng</b>						
1	Lưới điện làng nước Năng, thôn Kon xú	0,06		0,06	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Đường dây 500kv Đốc Sỏi-Plei Ku 2	0,21		0,21	Thị trấn Măng Đen	2025	Văn bản 7744/CPMB-PĐB ngày 29/7/2024 của Ban QLDA các công trình điện miền trung (thực hiện giao đất, thuê đất)
3	Thủy điện BoKo 1	19,55		19,55	Xã Hiếu	2026-2030	
4	Thủy điện Đăk Re thượng	17,86		17,86	Xã Hiếu	2025	
5	Thủy điện nước long 1	18,8		18,8	Xã Pờ Ê	2025	
6	Thủy điện nước long 2	11,71		11,71	Xã Pờ Ê	2025	
7	Dự án thủy Điện nước long 1 (hạng mục lòng hồ)	4,01		4,01	Xã Pờ Ê	2025	
8	Dự án thủy Điện nước long 2 (hạng mục lòng hồ)	2,05		2,05	Xã Pờ Ê	2025	
9	Dự án thủy Điện BoKo 1	19,95		19,95	Xã Pờ Ê	2025	
10	Thủy điện Đăk Lô 4	68	64,2	3,8	Xã Ngọc Tem	2025	
11	Thủy điện Đăk lô 1	31,49		31,49	Xã Ngọc Tem	2025	
12	Thủy điện Đăk lô 3	32,84		32,84	Xã Ngọc Tem	2025	
13	Trạm biến áp 22KV và hướng tuyến đường dây 22KV đầu nối nhà máy thủy điện Đăk Lô 3	2		2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
14	Thủy điện Ngọc Tem	2,949		2,949	Xã Ngọc Tem	2025	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
15	Dự án thủy điện Thượng Kon Tum (khu phụ trợ, hạng mục nhà máy)	9,61	9,61	0	Xã Ngọc Tem	2025	
16	Nhà trực quản lý vận hành điện lực	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
17	Điện 3 pha Cụm 3 thôn Đăk Chun; Đăk Dắt; Đăk Lanh	0			Xã Măng Bút	2026-2030	
18	Hạ thế điện 3 pha khu trung tâm xã	0,8		0,8	Xã Măng Bút	2026-2030	
19	Nâng hạ thế điện 3 pha cụm Đăk Y Pai, Đăk Pong	0,1		0,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
20	Nhà trực đội trực quản lý vận hành khu vực xã Măng Bút - Điện lực Kon Plông	0,04		0,04	Xã Măng Bút	2026-2030	
21	Thủy điện nước Trê	41,16		41,16	Xã Đăk Ring	2026-2030	
22	Thủy điện Nước Đào	25		25	Xã Đăk Ring	2026-2030	
23	Thủy điện Nam Vao 1	12,02		12,02	Xã Đăk Nên	2025	
24	Thủy điện Nam Vao 2	11,94		11,94	Xã Đăk Nên	2026-2030	
25	Lưới điện sinh hoạt	3		3	Xã Đăk Nên	2026-2030	
26	Đường điện từ đường bê tông thôn Tu Thôn đi thôn Tu Thôn 2	3		3	Xã Đăk Nên	2026-2030	
27	Dự án nhà máy điện gió Kon Plông	66,04		66,04	Xã Măng Cành, TT Măng Đen	2026-2030	
28	Thủy điện Tà Âu	10		10	Xã Ngọc Tem, Đăk Ring	2026-2030	
*	<b>Đất bưu chính viễn thông</b>						
1	Trạm BTS viễn thông	0,2		0,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Bưu cục xã Măng Cành	0,08		0,08	Xã Măng Cành	2026-2030	
3	Trạm BTS công trình viễn thông-7VT	0,7		0,7	Xã Pờ Ê	2026-2030	
4	Trạm BTS viễn thông 3VT	0,6	0,6	0	Xã Măng Bút	2026-2030	
5	Trạm BTS viễn thông thôn Đăk Lúp	0,02		0,02	Xã Đăk Nên	2026-2030	
6	Trạm BTS thôn Tu Thôn 2-2 VT	0,04		0,04	Xã Đăk Nên	2026-2030	
7	Trạm BTS Đăk Bao thôn Đăk Lai	0,02		0,02	Xã Đăk Nên	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
8	Trạm viễn thông	0,02		0,02	Xã Đăk Nên	2026-2030	
9	Trạm viễn thông	0,02		0,02	Xã Đăk Nên	2026-2030	
10	QH đất buru chính viễn thông huyện Kon Plông	0,74		0,74	Thị trấn Măng Đen và các xã	2026-2056	QH TỈNH
*	<b>Đất chợ</b>						
1	Chợ phiên xã Măng Cành	1		1	Xã Măng Cành	2026-2030	
2	Chợ xã Pờ Ê	0,16		0,16	Xã Pờ Ê	2026-2030	
3	Chợ trung tâm xã Ngọc Tem	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
4	Chợ trung tâm xã Xã Măng Bút	0,15		0,15	Xã Măng Bút	2026-2030	
<b>VIII</b>	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>						
1	Khu vui chơi, dịch vụ công cộng	13,57		13,57	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Khu vui chơi, giải trí cắm trại các khu GT 08, GT 09	0,59		0,59	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Khu cây xanh thể dục thể thao	18		18	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
4	Công viên cây xanh khu biệt thự phía Bắc	16		16	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
5	Các khu vui chơi, giải trí công viên cây xanh trung tâm xã Ngọc Tem	3,38		3,38	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
<b>IX</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>						
1	Hội trường tổ dân phố số 2	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2025	
2	Hội trường hóa tổ dân phố số 3	0,07		0,07	Thị trấn Măng Đen	2025	
3	Hội trường hóa tổ dân phố số 4	0,15		0,15	Thị trấn Măng Đen	2025	
4	Nhà văn hóa Kon Xùh	0,1		0,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
5	Nhà văn hóa thôn Kon Tu Rằng	0,2		0,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
6	Nhà văn hóa ngã tư Đông Trường Sơn	0,2		0,2	Xã Hiếu	2026-2030	
7	Nhà văn hóa thôn Điek Pét	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
8	Nhà văn hóa thôn Măng Nách	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
9	Nhà văn hóa thôn Măng Kri	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
10	Nhà văn hóa thôn	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Điek Chè						
11	Nhà văn hóa thôn Điek Lò	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
12	Nhà văn hóa thôn Điek Tem	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
13	Nhà văn hóa thôn Điek Cua	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
14	Nhà văn hóa thôn Điek Nót	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
15	Nhà văn hóa thôn Kíp Plinh	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
16	Nhà văn hóa thôn Điek Tà Âu	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
17	Đất văn hóa trung tâm xã và thôn Vi Xây	0,15		0,15	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
18	Nhà văn hóa xã Măng Búk	0,2		0,2	Xã Măng Bút	2026-2030	
19	Nhà Văn hoá thôn + Sân thể thao 10/10 thôn trên địa bàn xã	3,5		3,5	Xã Măng Bút	2026-2030	
20	Nhà văn hóa thôn tu thôn 2	0,07		0,07	Xã Đăk Nên	2026-2030	
<b>X</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>						
1	Duy tu, tôn tạo di tích lịch sử Căn cứ Huyện ủy H29	0,3		0,3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
2	Mở rộng Khu di tích chiến thắng Măng Búk,	2,5		2,5	Xã Măng Bút	2026-2030	
<b>XI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>						
1	Đất ở thôn Măng Cành xã Măng Cành	1		1	Xã Măng Cành	2026-2030	
2	Đất ở thôn Măng Pành	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
3	Đất ở thôn Kon Chênh xã Xã Măng Cành	5		5	Xã Măng Cành	2026-2030	
4	Quy hoạch đất ở thôn Tu Ma	2,59		2,59	Xã Măng Cành	2026-2030	
5	Quy hoạch đất ở thôn Kon Tu Răng 2	6,2		6,2	Xã Măng Cành	2026-2030	
6	Quy hoạch đất ở thôn Kon Tu Răng 1	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
7	Đất ở thôn Đăk Ne	3		3	Xã Măng Cành	2026-2030	
8	Đất ở thôn Kon Du	4		4	Xã Măng Cành	2026-2030	
9	Đất ở thôn Kon Năng Xã Măng Cành	5,3		5,3	Xã Măng Cành	2026-2030	
10	Nhà ở xã hội thôn	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Kon Tu Răng						
11	Quy hoạch đất ở thôn Kon Kum xã Măng Cành	2		2	Xã Măng Cành	2026-2030	
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Măng Cành	1,04		1,04	Xã Măng Cành	2026-2030	
13	Khu dân cư thôn Kon Pling	4		4	Xã Hiếu	2026-2030	
14	Quy hoạch đất ở thôn Kon PLông	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
15	Quy hoạch đất ở thôn Tu Cản	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
16	Quy hoạch đất ở thôn Vi Glong	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
17	Quy hoạch đất ở thôn Đăk Lom	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
18	Quy hoạch đất ở thôn Vi Choong	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
19	Quy hoạch đất ở thôn Vi ChRìng	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
20	Quy hoạch đất ở thôn Đăk Xô	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
21	Đất ở ngã tư đường Đông Trường Sơn	3		3	Xã Hiếu	2026-2030	
22	Đất ở thôn Kon KLùng dọc QL 24	1,5		1,5	Xã Hiếu	2026-2030	
23	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Hiếu	0,24		0,24	Xã Hiếu	2025	
24	Qui hoạch đất ở thôn Vi K Tàu khu Trung Tâm Xã	2		2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
25	Đất ở đầu giá dọc QL 24 (khu vực Vi K Tàu đối diện đài truyền thanh xã)	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
26	Đất ở đầu giá dọc QL 24 (khu vực Vi K Tàu đối diện trạm y tế xã)	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
27	Đất ở đầu giá dọc QL 24 (khu vực Vi K Lâng 1,2 khu vực gần nhà Thảo Lan)	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
28	Đất ở đầu giá dọc QL 24 (Các khu vực còn lại)	2,38		2,38	Xã Pờ Ê	2026-2030	
29	Mở rộng đất ở Vi Klâng 1	1,29		1,29	Xã Pờ Ê	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
30	Quy hoạch đất ở Thôn Vi K Oa	2		2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
31	Quy hoạch đất ở Thôn Vi K Oa	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
32	Mở rộng đất ở Vi Klàng 2	0,55		0,55	Xã Pờ Ê	2026-2030	
33	Qui hoạch đất ở thôn Vi Klàng	4		4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
34	Quy hoạch đất ở Thôn Vi KTàu khu trước bưu điện xã	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
35	Quy hoạch đất ở Thôn Vi Pờ Ê 1	0,4		0,4	Xã Pờ Ê	2026-2030	
36	Quy hoạch đất ở Thôn Vi KTàu khu đối diện trạm y tế	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
37	Quy hoạch đất ở Thôn Vi Pờ Ê 2	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
38	Quy hoạch đất ở Thôn Vi Ô Lăk	3		3	Xã Pờ Ê	2026-2030	
39	Quy hoạch đất ở Thôn Vi Ô Lăk	0,2		0,2	Xã Pờ Ê	2026-2030	
40	Quy hoạch đất ở các thôn xã Pờ Ê	3		3	Xã Pờ Ê	2026-2030	
41	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn Xã Pờ Ê	0,04		0,04	Xã Pờ Ê	2025	
42	Đất khu dân cư thôn Măng Kri	2		2	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
43	Đất ở thôn Điek Lò	3		3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
44	Đất ở thôn Điek Nót	3		3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
45	Đất ở thôn Điek Tà Âu	1,6		1,6	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
46	Đất ở thôn Điek Pét	1,5		1,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
47	Đất ở thôn Điek Chè	1,5		1,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
48	Đất ở Điek Kua	1,5		1,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
49	Khu tái định cư thôn Điek Kua	3		3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
50	Đất ở thôn Kíp Linh	1,5		1,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
51	Khu tái định cư Điek Tem	3		3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
52	Đất ở thôn Măng Nách	1,5		1,5	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
53	Quy hoạch đất ở các thôn xã Ngọc Tem	3		3	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
54	Mở rộng đất ở khu dân cư thôn Vi Rìng	2,5		2,5	Xã Đăk Tăng	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
55	Mở rộng 2 điểm khu dân cư điểm 1: từ nhà A Dân đến ngã 3 đi Vi Rơ Ngheo và điểm 2 : trước làng Rô xia 3	8		8	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
56	Mở rộng 2 điểm khu dân cư thôn Vi Rô Ngheo (đầu Làng, phía bắc làng)	3		3	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
57	Đất ở làng Măng Móc	8,4		8,4	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
58	Đất ở thôn Măng Buk2 bên đường đi thôn Văng Loa	3		3	Xã Măng Bút	2026-2030	
59	Đất ở tại trung tâm xã đất đã Quy Hoạch trồng cây xanh chuyên qua đất ở 2,1 ha	2,1		2,1	Xã Măng Bút	2026-2030	
60	Đất ở thôn Đăk Niêng 2 bên đường đi thôn Đăk Pông	2,5		2,5	Xã Măng Bút	2026-2030	
61	Đất ở nội thôn Văng Loa	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
62	Đất ở thôn Tu Nông	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
63	Đất ở thôn Kô Chăk	3		3	Xã Măng Bút	2026-2030	
64	Đất ở Làng Đăk Chun	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
65	Đất ở Làng Đăk Dăk	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
66	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã	2		2	Xã Măng Bút	2026-2030	
67	Quy hoạch đất ở các thôn xã Măng Buk	3		3	Xã Măng Bút	2026-2030	
68	Quy hoạch đất ở thôn Vac Y Nhung	2,5		2,5	Xã Đăk Ring	2026-2030	
69	Quy hoạch đất ở Nước Liêu	3		3	Xã Đăk Ring	2026-2030	
70	Quy hoạch đất ở làng Măng Lây	2		2	Xã Đăk Ring	2026-2030	
71	Quy hoạch đất ở làng Ngọc Hoàng	1,5		1,5	Xã Đăk Ring	2026-2030	
72	Quy hoạch đất ở thôn Đăk Kla	1,5		1,5	Xã Đăk Ring	2026-2030	
73	Quy hoạch đất ở các thôn xã Đăk Ring	3		3	Xã Đăk Ring	2026-2030	
74	QH Đất ở thôn Vất Y Nhung	2		2	Xã Đăk Ring	2026-2030	
75	QH Mở rộng đất ở thôn Ngọc Ring	3		3	Xã Đăk Ring	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
76	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Ring.	8,46		8,46	Xã Đăk Ring	2025	
77	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nên	2,75	1,2	1,55	Xã Đăk Nên	2025	
78	Đất ở thôn Tu Ngú	0,6		0,6	Xã Đăk Nên	2026-2030	
79	Đất ở thôn Tu Thôn	0,4		0,4	Xã Đăk Nên	2026-2030	
80	Đất ở thôn Tu Rét	4		4	Xã Đăk Nên	2026-2030	
81	Đất ở thôn Đăk Lúp (Làng Ngọc Na)	2		2	Xã Đăk Nên	2026-2030	
82	Quy đất ở thôn Xô Thák	3		3	Xã Đăk Nên	2026-2030	
83	Quy hoạch đất ở thôn Đak Tiêu	2,1		2,1	Xã Đăk Nên	2026-2030	
84	Quy hoạch đất ở thôn Đăk Buk	0,6		0,6	Xã Đăk Nên	2026-2030	
85	Khu dân cư thôn Tu Thôn	12,5		12,5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
86	Khu dân cư thôn Tu Thôn 2	6		6	Xã Đăk Nên	2026-2030	
87	Khu dân cư thôn Tu Thôn 2	4,3		4,3	Xã Đăk Nên	2026-2030	
88	Đất ở thôn Tu Thôn 2	0,09		0,09	Xã Đăk Nên	2026-2030	
89	Đất ở thôn Tu Rú	4		4	Xã Đăk Nên	2026-2030	
90	Quy hoạch đất ở làng Đăk Bao thông Đăk Lai	1,5		1,5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
91	Quy hoạch đất ở các thôn xã Đăk Nên	3		3	Xã Đăk Nên	2026-2030	
<b>XII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>						
1	Dự án khu thương mại, dịch vụ và nhà ở phía Nam hồ Toong Đam, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	14,72		14,72	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh
2	Dự án Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen	5,8		5,8	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	QĐ 427 ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh
3	Khu đất ở kết hợp du lịch, nghỉ dưỡng du lịch tại thị trấn Măng Đen	9,25		9,25	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Thu hút đầu tư
4	Nhà ở liền kề và biệt thự có vườn kết hợp nghỉ dưỡng dịch vụ sinh thái	16,44		16,44	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Thu hút đầu tư

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
5	Đầu giá quyền sử dụng đất (đường Trần Nhân Tông và đường Lý Thường Kiệt) khu phía Đông trung tâm huyện Kon Plông	4,06	2	2,06	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Thông báo số 746/UBND-VP ngày 03/6/2020 của UBND huyện
6	Khu biệt thự đường Nguyễn Du, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	0,8		0,8	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Thu hút đầu tư
7	Chia lô đầu giá quyền sử dụng đất khu vực phía Đông Nam trung tâm huyện KonPlông	4,5		4,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Kết luận 187-KL/HU ngày 15/7/2021 của Huyện ủy Kon Plông
8	Đất ở dọc 2 bên đường QL 24 TT Măng Đen	5,93		5,93	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
9	Đất ở làng Kon Xù TT Măng Đen (Dưới điểm trường học)	1		1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
10	Đất ở TT Măng Đen (Khu dân cư 2 bên đường vào UBND xã)	5		5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
11	Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, du lịch giả ngoại trong rừng tại Thị trấn Măng Đen	18,76		18,76	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
12	Đầu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen	2	2	0	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum
13	QH đất ở đô thị huyện Kon Plông	169,33		169,33	Thị trấn Măng Đen	2026-2058	QH TỈNH
<b>XIII</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>						
1	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan	1,8		1,8	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Trụ sở UBND - HĐND thị trấn Măng Đen	2,1		2,1	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
3	Mở rộng trụ sở UBND - HĐND xã Hiếu	0,1		0,1	Xã Hiếu	2026-2030	
4	Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Trụ sở UBND xã Hiếu	0,4		0,4	Xã Hiếu	2025	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
5	Mở rộng trụ sở UBND - HĐND xã Pờ Ê	0,1		0,1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ	0,5		0,5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
7	Mở rộng trụ sở UBND xã Đăk Ring	0,3		0,3	Xã Đăk Ring	2026-2030	
<b>XIV</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>						
1	Nông nghiệp công nghệ cao, trồng các loại dược liệu dưới tán rừng kết hợp với du lịch sinh thái để quản lý bảo vệ rừng (Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên)	5,89		5,89	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của Dự Án
2	Vườn ươm giống cây trồng dược liệu và trồng thử nghiệm (công ty TNHH Nông Trại châu Âu)	2,36		2,36	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
3	Dự án Khu nông nghiệp sinh thái (Công ty TNHH Đầu Tư Măng Đen)	5,73	5,41	0,32	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định số 655/QĐ- UBND ngày 09/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
4	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kon Vương Kia, thị trấn Măng Đen	0,02		0,02	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
5	Trạm quản lý bảo vệ rừng khoảnh 5, tiểu khu 484, thôn Kon Leang, thị trấn Măng Đen	0,03		0,03	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
6	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 483A, 487 thị trấn Măng Đen	0,03		0,03	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
7	Trạm quản lý bảo vệ rừng Kon Chốt khoảnh 9, tiểu khu 481 thị trấn Măng Đen	0,03		0,03	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
8	Khu trụ sở hành chính trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Plông	0,31		0,31	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác của dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao của công ty cổ phần ZaKka Food	1,76		1,76	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác của dự án đầu tư xây dựng nhà nghỉ du lịch sinh thái nông nghiệp của công ty TNHH Việt Khang nông	4		4	Thị trấn Măng Đen	2025	
11	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác của dự án ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất và trồng một số cây dược liệu quý hiếm của công ty cổ phần dược liệu Mê Kông	1,57		1,57	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
12	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác của dự án sản xuất rau hoa, cây ăn quả, trồng dược liệu và quản lý bảo vệ rừng của công ty TNHH ADC	10	1,8	8,2	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
13	Chuyển MĐ sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác (Dự án sản xuất rau hoa xứ lạnh và Ươm giống cây các loại của Công ty cổ phần thương mại-dịch vụ và đầu tư	0,78		0,78	Thị trấn Măng Đen	2025	Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	Măng Đen)						
14	Trồng rau, hoa, quả gắn với du lịch sinh thái (công ty Khang Thịnh)	0,5		0,5	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	VB số 01/CV-CTY ngày 06/5/2024 của công ty cổ phần công nghệ tưới Khanh Thịnh
15	Trạm quản lý bảo vệ rừng khoanh 3, tiểu khu 476 xã Măng Cành	0,03		0,03	Xã Măng Cành	2026-2030	
16	Đất phi nông nghiệp khác xã Măng Cành (nhà ở công nhân, nhà kho, sân phơi)	3,5		3,5	Xã Măng Cành	2026-2030	
17	Trạm quản lý bảo vệ rừng Đăk Kôi 3 xã Măng Cành	0,0565		0,0565	Xã Măng Cành	2025	VB số 34/TTr-C.Ty ngày 30/5/2024 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy
18	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Đăk Xô, xã Hiếu	0,012		0,012	Xã Hiếu	2026-2030	
19	Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 502 xã Hiếu	0,03		0,03	Xã Hiếu	2026-2030	
20	Chốt kiểm dịch xã Hiếu	0,3		0,3	Xã Hiếu	2026-2030	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà xưởng thôn Vi Koa	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
22	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà xưởng thôn Vio Lăk	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
23	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà xưởng thôn Vi Pờ Ê	1		1	Xã Pờ Ê	2026-2030	
24	Đất xây dựng hạ tầng, nhà xưởng, và các công trình xây dựng khác thuộc các dự án trồng cây dược liệu, du lịch sinh thái, dưới tán rừng, thuê rừng sản xuất kinh doanh (các thôn Vi Pờ Ê, Vi K Oa, Vi Ô Lắc)	10		10	Xã Pờ Ê	2026-2030	
25	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Kíp Linh, xã Ngọc Tem	0,03		0,03	Xã Ngọc Tem	2025	
26	Trạm quản lý bảo vệ rừng thôn Điek Tem	0,03		0,03	Xã Ngọc Tem	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
27	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Ngọc Tem	0,1		0,1	Xã Ngọc Tem	2025	
28	Trạm quản lý bảo vệ rừng tại cầu nước Ngôm xã Đăk Tăng	0,15		0,15	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
29	Trạm quản lý bảo vệ rừng Thôn Kô Chắt xã Măng Bút	0,03		0,03	Xã Măng Bút	2025	
30	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đăk Ring	0,15		0,15	Xã Đăk Ring	2026-2030	
31	Trạm quản lý bảo vệ rừng xã Đăk Nền thôn Tu Thôn 2	0,03		0,03	Xã Đăk Nền	2026-2030	
<b>XV</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>						
1	Dự án xây dựng vườn ươm sim của Công ty TNHH MTV Sim Thiên Sơn	63,3		63,3	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
2	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Kon Plông	256		256	Xã Hiếu	2026-2030	
3	Dự án trang trại xanh khép kín kết hợp chăn nuôi lợn thịt sạch	59		59	Xã Pờ Ê	2026-2030	
4	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	330		330	Xã Măng Bút	2026-2030	
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	6		6	Xã Măng Bút	2026-2030	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp khác	8		8	TT Măng Đen, xã Hiếu, xã Măng Cảnh	2026-2030	
7	Dự án nuôi bò thịt trên địa bàn huyện Kon Plông	100		100	Xã Đăk Nền, Đăk Ring, Pờ Ê, Ngọc Tem	2026-2030	
<b>XVI</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>						
1	Trang trại trồng cây dược liệu của công ty TNHH dược liệu và Nông Nghiệp Măng Đen	42		42	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
2	Quy hoạch vùng trồng chè	95,47		95,47	Xã Hiếu	2026-2030	
3	Trồng, sản xuất, chế biến các sản phẩm sạch từ cây chè sạch theo tiêu chuẩn Viet Gap và cây dược liệu tại xã Hiếu cho Hợp tác xã chè sạch Đông Trường Sơn (vùng trồng chè)	32,11		32,11	Xã Hiếu	2025	
4	Vùng trồng cây ăn quả, kết hợp chăn nuôi thôn Vi KOa	5		5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
5	Vùng trồng cây ăn quả, kết hợp chăn nuôi thôn Vi Ô Lắc	5		5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
6	Vùng trồng cây ăn quả, kết hợp chăn nuôi thôn Vi K Tàu	5		5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
7	Vùng trồng cây ăn quả thôn vi pờ ê-2 vị trí	10		10	Xã Pờ Ê	2026-2030	
8	Vùng trồng cây ăn quả thôn vi K lảng 2	5		5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
9	Vùng trồng cây ăn quả thôn vi K lảng 1	5		5	Xã Pờ Ê	2026-2030	
10	QH vùng trồng cây công nghiệp trên địa bàn xã	200		200	Xã Pờ Ê	2026-2030	
11	Dự án trồng cỏ chăn nuôi	500		500	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
12	Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp thôn Đắc Lúp	5		5	Xã Đăk Nên	2026-2030	
13	QH đất trồng lúa	0			Xã Măng Cảnh, Xã Măng Bút	2026-2086	QH TỈNH
14	Trồng cây kiwi xứ lạnh Măng Đen kết hợp trồng dược liệu dưới tán rừng	0,6		0,6	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh-Chưa có vị trí
15	Dự án cải tạo, bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với du lịch sinh thái dưới tán rừng	350		350	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
16	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng của công ty Lê Ngọc Quỳnh Anh	4,76		4,76	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 29/05/2019 của UBND tỉnh

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
17	Trồng dược liệu dưới tán rừng của công ty TNHH Nông trại Châu Âu	46,63		46,63	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	
18	Dự án nông nghiệp công nghệ cao, trồng các loại dược liệu dưới tán rừng kết hợp với du lịch sinh thái để quản lý bảo vệ rừng của Công ty TNHH MTV Nông trại và du lịch sinh thái Tây Nguyên	49,4		49,4	Thị trấn Măng Đen	2026-2030	QĐ 684 ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh.
19	Đầu tư nông nghiệp nuôi trồng dược liệu dưới tán rừng của công ty TNHH thương mại và xây dựng Hà Quỳnh	49,9		49,9	Xã Măng Cành	2026-2030	QĐ 1026/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh
20	Dự án đầu tư trồng cây dược liệu dưới tán rừng	144,3		144,3	Xã Măng Cành	2026-2030	QĐ 254/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh
21	Dự án Trồng cây dược liệu dưới tán rừng kết hợp du lịch sinh thái để quản lý bảo vệ rừng của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển dược liệu Kon Tum	36,72		36,72	Xã Măng Cành	2026-2030	
22	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 478	258,96		258,96	Xã Măng Cành	2026-2030	
23	Dự án trồng cây dược liệu gắn với quản lý, bảo vệ rừng	100		100	Xã Hiếu	2026-2030	
24	Trồng dược liệu dưới tán rừng kết hợp du lịch sinh thái	49,1		49,1	Xã Hiếu	2026-2030	
25	Dự án bảo tồn, phát triển dược liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 500	284		284	Xã Hiếu	2026-2030	
26	Du lịch sinh thái tại tiểu khu 502	35,3		35,3	Xã Hiếu	2026-2030	
27	Dự án kinh doanh, du lịch sinh thái, dịch vụ, nghỉ dưỡng, kết hợp bảo tồn phát triển dược liệu tại	364		364	Xã Hiếu	2026-2030	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kon Plông

STT	Tên công trình, dự án	Tăng thêm (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Cơ sở pháp lý
		Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm			
	tiểu khu 491						
28	Dự án bảo tồn, phát triển được liệu dưới tán rừng tại các tiểu khu 494	30		30	Xã Hiếu	2026-2030	
29	Dự án kinh doanh, du lịch sinh thái, dịch vụ, nghỉ dưỡng, kết hợp bảo tồn phát triển được liệu tại các tiểu khu 430, 432	1173		1173	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
30	Dự án bảo tồn, phát triển cây ươi gắn với được liệu dưới tán rừng tại các tiểu khu 427, 427, 430, 431, 432	800		800	Xã Ngọc Tem	2026-2030	
31	Bảo tồn thông 5 lá tại các khoảnh 3,4,9,20 tiểu khu 409	23,26		23,26	Xã Đăk Tăng	2026-2030	
32	Dự án bảo tồn, phát triển được liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 399	20,85		20,85	Xã Măng Bút	2026-2030	
33	Dự án bảo tồn, phát triển được liệu dưới tán rừng tại tiểu khu 388	127,97	128		Xã Đăk Ring	2026-2030	
34	Trồng và chế biến được liệu và giới thiệu sản phẩm kết hợp với du lịch trang trại nông nghiệp của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	249,1		249,1	Xã Pờ Ê, Thị Trấn Măng Đen	2026-2030	
35	Trồng rừng sản xuất	4316,12		4316,1	08 xã	2026-2067	QH TỈNH
36	Trồng rừng phòng hộ	129,72		129,72	Xã Đăk Nền	2026-2075	QH TỈNH